

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ**

(Trình độ Đại học)

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Bình Định, tháng 03 năm 2025

Ghi chú: trang danh sách hội đồng kí tên (1)

Ghi chú: trang danh sách hội đồng kí tên (2)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	8
PHẦN I. KHÁI QUÁT	10
1.1. Đặt vấn đề	10
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá.....	10
1.1.2. Mục đích, nội dung, quy trình, phạm vi tự đánh giá chương trình đào tạo, phương pháp và công cụ đánh giá.....	12
1.1.3. Phương pháp mã hóa minh chứng.....	14
1.2. Tổng quan chung	14
1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Quy Nhơn.....	14
1.2.2. Giới thiệu về Khoa Sư phạm.....	20
PHẦN HAI. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	24
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	24
Tiêu chí 1.1.....	24
Tiêu chí 1.2.....	27
Tiêu chí 1.3.....	31
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	34
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	35
Tiêu chí 2.1.....	36
Tiêu chí 2.2.....	39
Tiêu chí 2.3.....	42
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	45
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	45
Tiêu chí 3.1.....	46
Tiêu chí 3.2.....	48
Tiêu chí 3.3.....	52
Kết luận về tiêu chuẩn 3	54
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	55
Tiêu chí 4.1.....	55

Tiêu chí 4.2.	58
Tiêu chí 4.3.....	61
Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....	64
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	65
Tiêu chí 5.1.....	65
Tiêu chí 5.2.....	69
Tiêu chí 5.3.	72
Tiêu chí 5.4:.....	76
Tiêu chí 5.5.....	80
Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....	83
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	84
Tiêu chí 6.1.....	84
Tiêu chí 6.2.....	88
Tiêu chí 6.3.....	92
Tiêu chí 6.4.....	94
Tiêu chí 6.5.....	97
Tiêu chí 6.6.....	100
Tiêu chí 6.7.....	102
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	105
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	106
Tiêu chí 7.1.....	107
Tiêu chí 7.2.....	110
Tiêu chí 7.3.....	112
Tiêu chí 7.4.....	114
Tiêu chí 7.5.....	116
Kết luận về Tiêu chuẩn 7.....	119
Tiểu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	120
Tiêu chí 8.1.	120
Tiêu chí 8.2.....	124
Tiêu chí 8.3.....	127
Tiêu chí 8.4.....	130

Tiêu chí 8.5.....	135
Kết luận về Tiêu chuẩn 8.....	138
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	139
Tiêu chí 9.1.....	140
Tiêu chí 9.2.....	142
Tiêu chí 9.3.....	147
Tiêu chí 9.4.....	150
Tiêu chí 9.5.....	154
Kết luận về Tiêu chuẩn 9.....	158
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	159
Tiêu chí 10.1.	159
Tiêu chí 10.2.....	162
Tiêu chí 10.3.....	164
Tiêu chí 10.4.....	167
Tiêu chí 10.5.....	172
Tiêu chí 10.6.....	176
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	180
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	181
Tiêu chí 11.1.....	182
Tiêu chí 11.2.....	189
Tiêu chí 11.3.....	193
Tiêu chí 11.4.....	199
Tiêu chí 11.5.....	205
Kết luận về Tiêu chuẩn 11.....	211
PHẦN III. KẾT LUẬN.....	213
3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của	
CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử.....	213
3.1.1. Mục tiêu và CDR của CTĐT.....	213
3.1.2. Bản mô tả CTĐT.....	213
3.1.3. Cấu trúc và nội dung CTDH.....	214
3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	214

3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	215
3.1.6. Đội ngũ GV.....	216
3.1.7. Đội ngũ nhân viên.....	216
3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	217
3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	217
3.1.10. Nâng cao chất lượng.....	218
3.1.11. Kết quả đầu ra.....	219
3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng	
của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử.....	220
3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	220
3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo.....	220
3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	220
3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	220
3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	221
3.2.6. Đội ngũ GV.....	221
3.2.7. Đội ngũ nhân viên.....	222
3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	222
3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	222
3.2.10. Nâng cao chất lượng.....	223
3.2.11. Kết quả đầu ra.....	223
3.3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành	
Sư phạm Lịch sử.....	224
3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.....	224
3.3.2. Bản mô tả CTĐ.....	224
3.3.3. Cấu trúc và nội dung CTDH.....	224
3.3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	225
3.3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	225
3.3.6. Đội ngũ GV.....	225
3.3.7. Đội ngũ nhân viên.....	226
3.3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	226
3.3.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	227

3.3.10. Nâng cao chất lượng.....	227
3.3.11. Kết quả đầu ra.....	228
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo ngành	
Sư phạm Lịch sử.....	228
Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử.....	229

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1	CĐR	Chuẩn đầu ra
2	CLĐT	Chất lượng đào tạo
3	CTDH	Chương trình dạy học
4	CTĐT	Chương trình đào tạo
5	CTCT&SV	Công tác chính trị và sinh viên
6	CSVC	Cơ sở vật chất
7	CVHT	Cổ vấn học tập
8	CB	Cán bộ
9	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
10	ĐH	Đại học
11	ĐHQN	Đại học Quy Nhơn
12	GDDH	Giáo dục đại học
13	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
14	GV	Giảng viên
15	GS	Giáo sư
16	HP	Học phần
17	KHXH&NV	Khoa học xã hội và Nhân văn
18	KHTN	Khoa học tự nhiên
19	KT&BDCL	Khảo thí và Bảo đảm chất lượng
20	KQHT	Kết quả học tập
21	KHCN&HTQT	Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế
22	MC	Minh chứng
23	NCKH	Nghiên cứu khoa học
24	NVSP	Nghiệp vụ Sư phạm
25	NH	Người học
26	PGS	Phó giáo sư
27	SP	Sư phạm
28	SV	Sinh viên
29	SPLS	Sư phạm Lịch sử

30	TĐG	Tự đánh giá
31	TS	Tiến sĩ
32	ThS	Thạc sĩ
33	TC	Tín chỉ
34	THCS	Trung học Cơ sở
35	THPT	Trung học Phổ thông
36	TTSP	Thực tập Sư phạm
37	YKPH	Ý kiến phản hồi

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Trường ĐHQN là trung tâm đào tạo ĐH, sau ĐH, nghiên cứu và ứng dụng khoa học giáo dục chất lượng cao, có uy tín tại Nam Trung Bộ và cả nước. Với 45 năm phát triển, Trường tập trung nâng cao CLĐT, đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao, phù hợp sứ mệnh “Đào tạo nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; NCKH; chuyên giao công nghệ; phục vụ phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt tại Nam Trung Bộ - Tây Nguyên”.

Khoa SP cụ thể hóa sứ mệnh Nhà trường, đào tạo nguồn nhân lực ĐH và sau ĐH chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, NCKH cơ bản và ứng dụng, cung cấp dịch vụ giáo dục phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. CTĐT ngành SPLS, một trong 12 CTĐT của Khoa, được xây dựng theo hướng dẫn Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN, có mục tiêu, CDR rõ ràng, phù hợp chức năng, nguồn lực, và định hướng phát triển. CTĐT được rà soát, điều chỉnh định kỳ đáp ứng yêu cầu kinh tế - xã hội, GD&ĐT.

Để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người lao động trong thị trường lao động trong nước và khu vực, Trường ĐHQN luôn nỗ lực nâng cao chất lượng CSGD, cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT các trình độ được triển khai tại Trường. Trong bối cảnh đó, Khoa SP tự nguyện đăng ký TĐG chất lượng CTĐT ngành SPLS theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Đây là cơ hội để kiểm định, đánh giá khách quan CTĐT, xác định các điều chỉnh cần thiết nhằm nâng cao chất lượng, hướng tới chuẩn khu vực và quốc tế.

Căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành cùng Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các văn bản hướng dẫn, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành SPLS đã xem xét, tự đánh giá thực trạng chất lượng CTĐT, hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất của CTĐT ngành

SPLS. Qua đó, nêu rõ mặt mạnh, hạn chế và đề xuất biện pháp cải tiến, đảm bảo đạt mục tiêu đào tạo.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành SPLS bao gồm 4 phần:

- Phần I. Khái quát

+ Tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT (mô tả cấu trúc, nội dung, cách mã hóa minh chứng (MC)...)

+ Tổng quan chung về Trường ĐHQN và Khoa SP (tóm tắt sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách và hoạt động đảm bảo chất lượng thực hiện CTĐT,...).

- Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

TĐG lần lượt từng tiêu chí theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT với cấu trúc như sau:

Tiêu chuẩn....

Mở đầu

Tiêu chí....

+ Mô tả (Mô tả và nhận định thực trạng của CTĐT theo các nội hàm của tiêu chí...)

+ Điểm mạnh (Nêu những điểm mạnh nổi bật của CTĐT)

+ Điểm tồn tại (Nêu những điểm tồn tại của CTĐT)

+ Kế hoạch hành động (Kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại...)

+ Tự đánh giá

Kết luận về Tiêu chuẩn...

- Phần III. Kết luận

Phần này, trình bày tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT; những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT; kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.

- Phần IV. Phụ lục

Trình bày bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo Thông tư 04/2016, cơ

sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác và danh mục MC.

1.1.2. Mục đích, nội dung, quy trình, phạm vi tự đánh giá chương trình đào tạo, phương pháp và công cụ đánh giá

a. Mục đích tự đánh giá

TĐG CTĐT là hoạt động cần thiết, đảm bảo chất lượng CTĐT của Nhà trường và đơn vị. Đây là quá trình để Khoa SP dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT, tự rà soát, đánh giá thực trạng CTĐT ngành SPLS, báo cáo về chất lượng, hiệu quả đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan; từ đó xây dựng và thực hiện các kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT, đồng thời đăng ký đánh giá ngoài để được công nhận đạt chuẩn.

Hoạt động TĐG còn thể hiện tính tự chủ, trách nhiệm giải trình của Khoa trong đào tạo, NCKH, dịch vụ cộng đồng theo chức năng, phù hợp với sứ mệnh và mục tiêu của Nhà trường, góp phần xây dựng và phát triển Khoa trở thành đơn vị hàng đầu khu vực, hướng tới tầm quốc gia và quốc tế.

b. Nội dung tự đánh giá

Nội dung TĐG CTĐT ngành SPLS dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Nội dung cụ thể gồm: Mục tiêu và CDR của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; Cấu trúc và nội dung CTDH; Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH); Đội ngũ GV, nghiên cứu viên; Đội ngũ nhân viên; NH và hoạt động hỗ trợ NH; CSVC và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng; Kết quả đầu ra.

c. Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG chất lượng CTĐT được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 5: Viết báo cáo TĐG;

Bước 6: Công bố báo cáo TĐG trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến; rà soát, hoàn thiện báo cáo TĐG;

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành TĐG.

d. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Khoa SP và các đơn vị phối hợp của Trường ĐHQN trong việc thực hiện CTĐT ngành SPLS theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD & ĐT ban hành. Thời gian đánh giá: 05 năm (2021 - 2025), từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025.

e. Phương pháp và công cụ đánh giá

Quá trình TĐG chất lượng CTĐT ngành SPLS của Khoa SP được thực hiện dựa trên Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn: Văn bản hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016; Văn bản hướng dẫn về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021; Văn bản về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Cục Quản lý chất lượng Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019; Văn bản về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu để đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

Quá trình TĐG CTĐT được thực hiện khách quan, trung thực, công khai,

minh bạch, với các nhận định và kết luận dựa trên MC cụ thể, rõ ràng, đáng tin cậy. Trong quá trình này, Khoa SP đã huy động CB chủ chốt tham gia tập huấn TĐG do Nhà trường tổ chức; lập kế hoạch chi tiết, họp phổ biến kế hoạch và phân công nhiệm vụ rõ ràng. Các công việc chính gồm thu thập thông tin từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, GV, chuyên gia; điều tra khảo sát; thu thập MC; viết báo cáo tiêu chuẩn và dự thảo báo cáo tổng hợp; duyệt và lưu trữ MC.

Hoạt động TĐG có sự thống nhất và tham gia đầy đủ của các thành viên trong Khoa, cùng sự hỗ trợ từ các cá nhân, đơn vị liên quan trong trường để phối hợp triển khai hiệu quả.

1.1.3. Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và MC (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).
- n: số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15).

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H10.10.05.05: là MC thứ 5 của tiêu chí 5 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Quy Nhơn

a. Quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Quy Nhơn (Quy Nhơn University - QNU), tiền thân là cơ

sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn, được thành lập ngày 21/12/1977 theo Quyết định số 1842/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Năm 1981, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 02/HĐBT, thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn với nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng giáo viên THPT. Năm 2003, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg, đổi tên thành Trường Đại học Quy Nhơn với nhiệm vụ đào tạo giáo viên trình độ đại học, mở rộng các ngành nghề đào tạo và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Trải qua hơn 47 năm, Trường ĐHQN không ngừng mở rộng quy mô, đa dạng hóa lĩnh vực đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất hiện đại, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế. Nhà trường đã đóng góp đáng kể trong việc cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao ở nhiều lĩnh vực: giáo dục, kinh doanh, pháp luật, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin, kỹ thuật, khoa học xã hội, du lịch,... góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí cả nước.

Từ năm 2017, trường thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài, đồng thời triển khai Đề án Đổi mới cơ cấu tổ chức giai đoạn 2019-2022, tầm nhìn 2030, nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo và quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học Việt Nam..

b. Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường ĐHQN

Sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHQN, công bố theo Quyết định số 186/QĐ-ĐHQN ngày 13/02/2017, được xây dựng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực của trường và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Các giá trị cốt lõi làm nền tảng được xác định rõ, gắn kết với định hướng phát triển của nhà trường và chiến lược kinh tế - xã hội, đồng thời được phổ biến rộng rãi qua các văn bản và phương tiện truyền thông trong và ngoài trường.

- **Sứ mệnh:** *Trường ĐHQN là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ;*

phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- **Tầm nhìn:** Đến năm 2030, Trường ĐHQN hơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

- **Giá trị cốt lõi:** Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn.

c. Triết lý giáo dục của Trường ĐHQN

Theo Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN, triết lý giáo dục của Nhà trường được công bố với nội dung “*Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp*”. Cụ thể nội dung triết lý giáo dục như sau:

- **Toàn diện:** Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ NH phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho NH nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- **Khai phóng:** Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi NH; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp NH phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- **Thực nghiệp:** Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để NH có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

d. Chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục của Trường ĐHQN

Với triết lý giáo dục “*Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp*”, Trường

ĐHQN cam kết nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; giúp người học phát triển toàn diện, thích ứng với thay đổi, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao.

Xuất phát từ một trường Sư phạm, Trường luôn chú trọng đào tạo ngành Sư phạm, đặc biệt đội ngũ giáo viên THPT cho cả nước, nhất là khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên. Đồng thời, Trường không ngừng khẳng định uy tín trong cung cấp nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực khoa học, kinh tế, kỹ thuật và công nghệ thông tin, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí khu vực và cả nước.

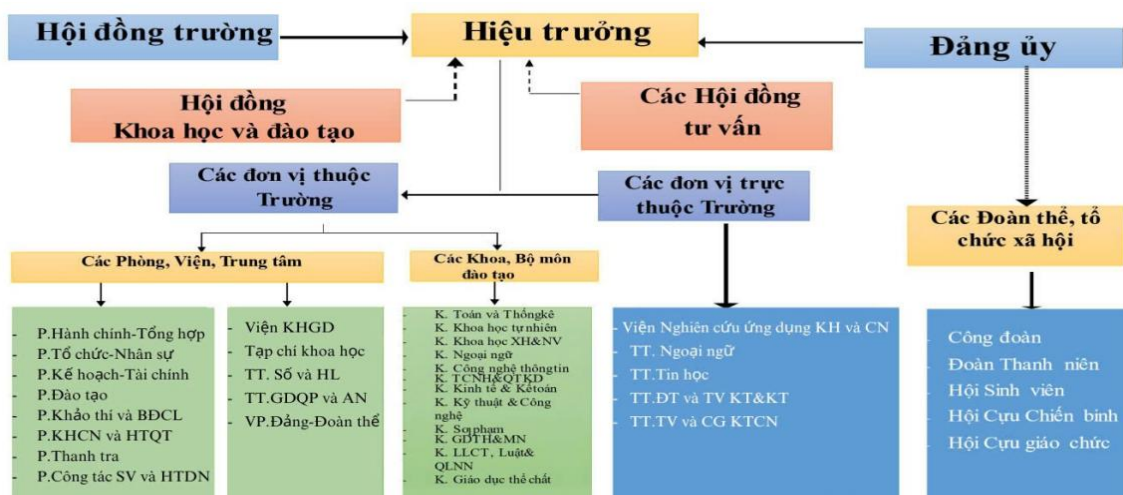
e. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHQN

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHQN được thực hiện theo Điều 14 Luật GDDH, bao gồm:

- Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;
- Hội đồng khoa học và đào tạo và các hội đồng khác;
- Các đơn vị thuộc Trường: các khoa, các viện nghiên cứu; các phân hiệu; các phòng chức năng, trung tâm, tạp chí khoa học;
- Các đơn vị trực thuộc Trường: các viện NCKH và công nghệ; các trung tâm dịch vụ đào tạo, các doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh.

Nhà trường hiện có 12 khoa, 08 phòng, 02 viện và 06 Trung tâm trực thuộc.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Quy Nhơn



*** Đội ngũ giảng viên, viên chức của trường ĐHQN**

Trường ĐHQN chú trọng phát triển đội ngũ viên chức quản lý, giảng dạy, hành chính và nhân viên cả về số lượng lẫn chất lượng, đảm bảo phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn và hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhà trường xây dựng môi trường dân chủ, tạo điều kiện để đội ngũ tham gia góp ý vào các chủ trương, kế hoạch, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học.

Trường thực hiện các chính sách hỗ trợ tài chính, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước, nâng cao trình độ đội ngũ. Đến tháng 3/2025, Trường có 734 viên chức, người lao động, gồm 490 giảng viên với 1 GS, 36 PGS, 205 TS, 42 nghiên cứu sinh, 239 thạc sĩ. Tỷ lệ giảng viên có trình độ TS trở lên đạt 49,4% và trình độ thạc sĩ là 50,6%.

f. Ngành nghề và quy mô đào tạo

Trường ĐHQN là cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với thế mạnh là đào tạo giáo viên, đặc biệt giáo viên THPT. Trường đào tạo 50 ngành trình độ cử nhân, kỹ sư với khoảng 14.000 sinh viên chính quy; 25 ngành thạc sĩ, 3 chuyên ngành tiến sĩ với hơn 1.000 học viên, nghiên cứu sinh. Ngoài ra, trường còn đào tạo đại học, sau đại học và bồi dưỡng tiếng Việt cho lưu học sinh Lào từ các tỉnh Attapur, Chămpasắc, Salavan, Sekon.

Chương trình đào tạo được định kỳ cập nhật, nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu các bên liên quan. Trường ĐHQN đã khẳng định uy tín, thương hiệu trong xã hội.

g. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Trường ĐHQN đẩy mạnh nghiên cứu khoa học (NCKH) với các đề tài ứng dụng cao, gắn với chương trình đào tạo và thực tiễn địa phương. Trong 5 năm qua, giảng viên đã chủ trì nhiều đề tài cấp quốc gia, bộ, tỉnh; công bố hàng trăm bài báo trên các tạp chí quốc tế uy tín như SCI, SCIE, SSCI, A&HCI, ESCI. Trường cũng tổ chức nhiều hội thảo quốc gia và quốc tế, thu hút các nhà khoa học từ các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước.

Trường phát triển hợp tác quốc tế sâu rộng trong đào tạo, NCKH, trao đổi học thuật với các trường và viện nghiên cứu trên thế giới. Nhiều giảng viên đã được tạo điều kiện học tập, nghiên cứu tại các nước như Bỉ, Pháp, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan,....

h. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Để nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT) và nghiên cứu khoa học (NCKH), Trường ĐHQN không ngừng đầu tư cơ sở vật chất (CSVC) hiện đại, đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Trường có hệ thống giảng đường, phòng máy tính, phòng lab ngoại ngữ, phòng thí nghiệm, thực hành hiện đại; 3 phòng nghiệp vụ sư phạm với trang thiết bị đầy đủ; phòng làm việc cho các đơn vị chức năng, khoa, bộ môn; và thư viện kết nối Thư viện quốc gia, các trường đại học. Nhà luyện tập thể thao rộng gần 1.800m² phục vụ tốt các hoạt động dạy học, giải trí, và văn hóa thể thao.

Hệ thống công nghệ thông tin được đầu tư đồng bộ, triển khai các phần mềm như Portal, HRM, eSurvey, JMS, eOffice, tuyển sinh online, E-Learning; mở rộng mạng Wifi tại ký túc xá và toàn trường. Công tác truyền thông được đẩy mạnh qua cổng thông tin điện tử, mạng xã hội và website tiếng Anh.

i. Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục

Trường ĐHQN thực hiện tự đánh giá (TĐG) và kiểm định chất lượng giáo dục từ năm 2007. Năm 2017, trường được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Năm 2020, 3 ngành gồm Sư phạm Toán, Sư phạm Hóa, Kỹ thuật Điện đạt kiểm định chất lượng. Năm 2021, thêm 9 ngành đào tạo đại học được kiểm định, gồm Công nghệ thông tin, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Tài chính - Ngân hàng, Công tác xã hội, Giáo dục Thể chất, Kế toán, Quản lý Nhà nước, và Ngôn ngữ Anh.

Năm 2023, 2 ngành thạc sĩ (Kế toán, Vật lý chất rắn) và Trường hoàn thành đánh giá chu kỳ 2. Năm 2024, trường triển khai đánh giá 4 ngành đại học (Sư phạm Ngữ văn, Nông học, Quản trị Khách sạn, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông) và 1 ngành thạc sĩ (Khoa học dữ liệu). Đầu năm 2025, trường triển khai

đánh giá 2 ngành đại học (SP Tiếng Anh, Quản trị DVDL&LH) và 3 ngành thạc sĩ (Ngôn ngữ Anh, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật điện). Bên cạnh đó, Trường ĐHQN cũng đã bắt triển khai đánh giá các CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA 4.0.

Kiểm định chất lượng là cơ sở để Trường nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT), công khai, giải trình với xã hội, tiến tới tự chủ theo quy định pháp luật.

1.2.2. Giới thiệu về Khoa Sư phạm

a. Quá trình hình thành và phát triển

Để nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT) các ngành Sư phạm (SP) và tham gia vào hệ thống các trường SP trọng điểm quốc gia, Trường ĐHQN đã thành lập Khoa SP (theo Quyết định 205/QĐ-ĐHQN ngày 01/02/2019) từ 10 ngành: SP Toán, SP Tin học, SP Vật lý, SP Hóa học, SP Ngữ văn, SP Sinh học, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Tiếng Anh và Giáo dục Chính trị.

Năm 2021, Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo thêm 2 ngành SP Khoa học Tự nhiên và SP Lịch sử - Địa lý (theo các Quyết định 1061/QĐ-BGDĐT và 1062/QĐ-BGDĐT), nâng tổng số ngành đào tạo của Khoa SP lên 12.

Dù Khoa SP mới thành lập năm 2019, nhưng các ngành SP đã có lịch sử từ những năm đầu thành lập Trường ĐH Sư phạm Quy Nhơn. Ngành SP Lịch sử (SPLS) là một trong những ngành mở sớm nhất, cùng với năm thành lập trường (1977), từng thuộc Khoa Lịch sử và chuyển về Khoa SP năm 2019. Qua hơn 47 năm, Khoa SP và Khoa Lịch sử đã đào tạo hàng chục nghìn giáo viên, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp giáo dục cả nước. Trường ĐHQN và Khoa SP là nơi trưởng thành của nhiều thế hệ nhà giáo.

b. Sứ mệnh, tầm nhìn

- ***Sứ mệnh:*** Khoa SP Trường ĐHQN có sứ mệnh đào tạo và bồi dưỡng GV chất lượng cao; NCKH và chuyển giao tri thức tiên tiến trong các lĩnh vực khoa học và giáo dục, phục vụ cộng đồng, góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội và phát triển bền vững đất nước, đặc biệt là các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- ***Tầm nhìn:*** Đến năm 2030, Khoa SP Trường ĐHQN sẽ là đơn vị có vị

thể trong các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng GV, nghiên cứu, trao đổi học thuật của các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước; có uy tín, chất lượng cao ở tầm quốc gia và khu vực.

c. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ giảng viên, viên chức

Hiện nay, Khoa đang có 41 GV, 03 chuyên viên; trong đó có 03 PGS, 17 TS, 21 ThS. Khoa SP đang từng bước trưởng thành, phát triển và đã trở thành một địa chỉ đào tạo GV có uy tín ở khu vực Trung Bộ nói riêng và cả nước nói chung.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa Sư phạm



Về tổ chức Đảng và đoàn thể, Khoa hiện có 01 chi bộ với 29 đảng viên, nhiều năm liền đạt danh hiệu “Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ”. Ngoài ra, Khoa còn có các tổ chức đoàn thể như Công đoàn bộ phận, Liên chi Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Liên chi Hội SV đều hoạt động tốt, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao, cùng với chính quyền, dưới sự lãnh đạo của Đảng tạo thành một khối đoàn kết, thống nhất.

d. Quy mô và ngành nghề đào tạo

Khoa SP hiện đào tạo 12 ngành ĐH, gồm: SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, GDCT, SP Tiếng Anh, SP Lịch sử - Địa lý, SP Toán học, SP Tin học, SP Hóa học, SP Vật lý, SP Sinh học, SP Khoa học tự nhiên, và các ngành hệ vừa học vừa làm tại Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Về hợp tác quốc tế

Khoa SP không chỉ đào tạo ngành SPLS, bồi dưỡng giáo viên phổ thông, nghiệp vụ SP cho NH trong cả nước mà còn đào tạo SP cho 04 tỉnh nước bạn CHDCND Lào theo chương trình hợp tác với CHDCND Lào.

Nhờ những đóng góp lớn, tập thể và cá nhân của Khoa SP đã được nhận Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định. Thời gian tới, Khoa sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ, dạy học, NCKH; cập nhật CTĐT phù hợp xu thế, đáp ứng nhu cầu xã hội; đẩy mạnh NCKH ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

PHẦN HAI. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT là một trong những yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo đại học, vì vậy Khoa đã chú trọng xây dựng CTĐT. CTĐT ngành SPLS được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT ban hành cùng với các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHQN. Trước khi xây dựng CTĐT, Khoa đã xác định mục tiêu đào tạo và xây dựng CDR của CTĐT. Đây là hai nội dung cốt lõi nhất của toàn bộ CTĐT.

Mục tiêu của CTĐT ngành SPLS hiện hành được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Trường ĐHQN và phù hợp với mục tiêu của GDDH được quy định tại luật GDDH năm 2012 và luật GDDH sửa đổi bổ sung năm 2018.

Trên cơ sở mục tiêu của CTĐT, KSP xây dựng CDR một cách rõ ràng, đầy đủ và bao quát được các yêu cầu chung cũng như yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi TN. Ngoài việc tuân thủ các quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHQN, CDR cũng được xây dựng trên cơ sở tham khảo các ý kiến đóng góp của các bên liên quan như các chuyên gia, nhà sử dụng lao động, các GV đầu ngành, SV đang theo học và cựu SV. Khoa tiến hành rà soát, điều chỉnh CDR theo định kỳ nhằm mục đích hoàn thiện và nâng cao CLĐT, đồng thời đổi mới của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Lịch sử 2018. CDR được công bố công khai để các bên liên quan như NH, GV và các đơn vị tuyển dụng có thể tiếp cận dễ dàng thông qua nhiều kênh khác nhau.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành SPLS được xây dựng phù hợp với mục tiêu của GDDH được quy định tại Luật GDDH năm 2012, Luật GDDH sửa đổi bổ sung năm 2018, dựa trên các văn bản của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN, cũng như ý

kiến của các bên liên quan [H1.01.01.01]*, [H1.01.01.02]*, [H1.01.01.03]*, do đó được xác định rõ ràng. CTĐT của ngành SPLS đã xác định mục tiêu chung là: “Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị và có sức khỏe tốt; có kỹ năng sư phạm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả bộ môn Lịch sử ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay”. Để đạt mục tiêu chung này, CTĐT ngành SPLS được xây dựng với những mục tiêu cụ thể về kiến thức (PO1, PO2, PO3), về kỹ năng (PO4, PO5) và về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (PO6, PO7) mà NH cần phải đạt được sau khi hoàn thành CTĐT [H1.01.01.04]*. Ngoài ra, mục tiêu của CTĐT còn được thể hiện chi tiết trong Bản mô tả CTĐT ngành SPLS [H1.01.01.05]*, Bản mô tả CTDH ngành SPLS [H1.01.01.06]*, [H1.01.01.07], [H1.01.01.08], được hiện thực hoá thông qua ĐCCTHP [H1.01.01.09]* và đảm bảo theo ma trận kỹ năng của CTĐT [H1.01.01.10]*.

Gắn với quá trình đào tạo, Khoa liên tục tiến hành phát triển mục tiêu của CTĐT theo định kì vào các năm 2020, 2022 và 2024. Hoạt động này được tiến hành trên cơ sở đối sánh với mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành SPLS ở các trường: Trường ĐH SP Hà Nội, Trường ĐH SP Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH Sư phạm Huế, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng, Trường Đại học Đồng Tháp [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]*, [H1.01.01.14], đồng thời tham khảo ý kiến của các bên liên quan như: ý kiến của các nhà tuyển dụng, SV năm cuối và cựu SV [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17]*, [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22]. CTĐT ngành SPLS đã được thông qua Hội đồng khoa - Khoa SP, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường [H1.01.01.23]* và được công bố công khai như một cam kết với NH và nhà tuyển dụng [H1.01.01.24].

Mục tiêu của CTĐT ngành SPLS hoàn toàn phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHQN. Về sứ mệnh, các mục tiêu trên đảm bảo thực hiện đúng

tinh thần: “Trường ĐHQN là cơ sở GDDH đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; NCKH, truyền bá tri thức và chuyên giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội”. Về tầm nhìn, các mục tiêu định hướng khá rõ đến năm 2030, “Trường ĐHQN sẽ là trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế”, cụ thể là đào tạo một thế hệ giáo viên Lịch sử mới đạt chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế [H1.01.01.25]*, [H1.01.01.26].

Mục tiêu của CTĐT ngành SPLS hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Điều 5 của Luật GDDH năm 2012 và 2018: “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc và có ý thức phục vụ nhân dân” [H1.01.01.27] và được định hướng rõ trong các văn bản của Bộ GD&ĐT và các quy định của Trường ĐHQN [H1.01.01.01]*, [H1.01.01.02]*, [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.28]. Đặc biệt, CTĐT đã nhấn mạnh đến mục tiêu phát triển cho NH kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp thích ứng với nhu cầu đổi mới và hội nhập của giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành SPLS được xác định rõ ràng bao gồm mục tiêu chung và 7 mục tiêu cụ thể. Mục tiêu này được chi tiết hóa bằng các mục tiêu cụ thể về: kiến thức; kỹ năng; mức tự chủ và chịu trách nhiệm mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

Mục tiêu của CTĐT ngành SPLS phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của

Trường ĐHQN: đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương và đất nước.

Mục tiêu của CTĐT ngành SPLS phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH và Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT trong đó thể hiện được định hướng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT chưa được đa dạng, thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa SP triển khai lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan ở các trường đại học sư phạm, trường phổ thông công lập lần dân lập khi tiến hành rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT một cách thường xuyên và thông qua nhiều hình thức đa dạng.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Theo định kỳ, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật, phát triển mục tiêu của CTĐT nhằm kịp thời bổ sung những kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học Lịch sử gắn với Chương trình Giáo dục phổ thông môn Lịch sử 2018.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Theo định kỳ, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành SPLS được xác định rõ ràng, bao gồm các CĐR về: kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Khi xây dựng CTĐT, Khoa SP đã có ý thức xác định rõ CĐR nhằm thực hiện các mục tiêu của

CTĐT đã đặt ra, thể hiện ở ma trận quan hệ giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT. Đồng thời, ma trận quan hệ giữa các học phần và CĐR thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được các CĐR. Việc xác định CĐR này dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.02.01], Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT và các hướng dẫn, quy định về xây dựng và phát triển CTĐT của Trường, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030 và các sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐHQN, mục tiêu của CTĐT ngành NNA, kết quả ý kiến phản hồi của các bên liên quan gồm GV, HV, cựu HV, chuyên gia và nhà sử dụng lao động về CĐR của CTĐT [H1.01.01.28], [H1.01.02.02], [H1.01.02.03], [H1.01.02.04], [H1.01.01.02]*. CĐR của CTĐT ngành SPLS được xây dựng và ban hành năm 2015. Tuy nhiên, các CĐR mới được xây dựng một cách tổng quát, chưa thể hiện được từng nội hàm tiêu chí bên trong. Thế nhưng, khi có hướng dẫn cụ thể của Bộ GD&ĐT tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, CĐR được cập nhật và điều chỉnh qua các năm 2022, 2024 đã được xác định lại một cách rõ ràng [H1.01.01.04]* trên cơ sở đối sánh CTĐT của ngành SPLS với CTĐT của các Trường ĐH SP Hà Nội, Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH Ngoại ngữ , Đại học Đà Nẵng [H1.01.01.14]; theo kế hoạch tổ chức đánh giá, Sửa đổi, cập nhật CTĐT ĐH hệ chính quy của Trường ĐHQN [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]* và tham khảo ý kiến từ các bên liên quan, bao gồm ý kiến của các nhà tuyển dụng, SV năm cuối và cựu SV [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22]. Tuy nhiên, việc tham khảo ý kiến của các bên liên quan khi rà soát, cập nhật, điều chỉnh CĐR của CTĐT còn ở quy mô hẹp. Cụ thể, nhà Sử dụng lao động được tham khảo ý kiến chỉ bao gồm đại diện các trường THPT công lập mà không bao quát nhà Sử dụng lao động ở các cơ sở giáo dục khác cũng như các cơ quan, ban ngành có sử dụng lao động là SV tốt nghiệp CTĐT ngành SPLS. CĐR được thể hiện rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.05]*, ĐCCTHP [H1.01.01.09]* và ma trận kĩ năng [H1.01.01.10]*,

đồng thời cũng đã được Hội đồng khoa - Khoa SP, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua [H1.01.01.23]*. Ngoài ra, CDR của CTĐT cũng đáp ứng sự phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐHQN [H1.01.01.25]; được công bố công khai, rộng rãi trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, của Khoa [H1.01.01.24], trong các buổi sinh hoạt chính trị đầu khoá, gặp mặt tân SV đầu khoá [H1.01.02.05], [H1.01.02.06].

CDR của CTĐT ngành SPLS đã bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, cụ thể là những kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm sẽ được hình thành ở NH sau khi tốt nghiệp ĐH. Tất cả các CDR đều được mô tả bằng những động từ hành động theo thang nhận thức Bloom để thể hiện rõ ràng mức độ năng lực của NH sau khi tốt nghiệp, nhằm đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động trong tương lai. Theo đó, CDR được xây dựng dựa trên mục tiêu của CTĐT và bám sát Khung trình độ quốc gia bậc đại học, thể hiện từ PLO1 đến PLO14.

Thứ nhất, về kiến thức, NH có những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, quốc phòng – an ninh, Tâm lý học, Giáo dục học, ngoại ngữ và khởi nghiệp (PLO1, PLO2); đồng thời có các kiến thức cơ sở cốt lõi và các kiến thức nâng cao của chuyên ngành SPLS (PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7).

Thứ hai, về kỹ năng, NH có một số kỹ năng chung như: truyền đạt kiến thức rõ ràng, dễ hiểu; tư duy sáng tạo, phản biện, hợp tác và giải quyết vấn đề; làm việc nhóm; thuyết trình; sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ để phục vụ cho hoạt động dạy học Lịch sử ở nhà trường phổ thông (PLO8, PLO9); đồng thời có các kỹ năng chuyên môn như: có khả năng giảng dạy, tuyên truyền, quảng bá tri thức lịch sử thế giới, lịch sử Việt Nam và lịch sử địa phương nơi công tác cho các đối tượng khác nhau; xây dựng được kế hoạch giảng dạy; thiết kế được bài giảng cho từng nhóm đối tượng người học khác nhau một cách linh hoạt và sáng tạo; sử dụng được đa phương tiện trong dạy học; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môi trường giáo dục đa văn hóa; thiết kế và

tổ chức hoạt động; định hướng nghề nghiệp; làm công tác chủ nhiệm ở tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân và tư vấn học đường (PLO10, PLO11, PLO12).

Thứ ba, về mức tự chủ và chịu trách nhiệm, NH có đạo đức chuẩn mực của người giáo viên, có năng lực tự chủ, tự nghiên cứu và tinh thần tự học suốt đời (PLO13, PLO14) [H1.01.01.04]*. Các CĐR cũng đã thể hiện rõ ràng những triển vọng về việc làm trong tương lai cho NH sau khi hoàn thành CTĐT.

Đồng thời, các nội dung của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cũng được thể hiện đầy đủ trong các đề cương chi tiết học phần của CTĐT ngành SPLS và có thể đánh giá thông qua các mức độ đóng góp của các học phần (thấp, trung bình hoặc cao). Kết quả khảo sát từ phía HV, các chuyên gia và nhà sử dụng lao động cũng cho thấy CĐR của CTĐT đã được xác định cụ thể và phù hợp, ma trận thể hiện sự tương thích giữa CĐR với mục tiêu đào tạo đã rõ ràng, và mức độ đóng góp của các HP vào CĐR cũng được thể hiện tốt.

Với CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm được xác định rõ ràng, bao quát như trên, NH sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành SPLS có thể tiếp tục học CTĐT thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử, CTĐT thạc sĩ ngành Lịch sử Việt Nam hoặc CTĐT thạc sĩ ngành Lịch sử thế giới. Tuy nhiên, ở một số ít đề cương chi tiết học phần vẫn còn một số CĐR chưa được xác định một cách rõ ràng

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành SPLS được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

CĐR của CTĐT nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm mà NH cần đạt được, giúp NH hình thành tư duy độc lập và phát triển kỹ năng học tập suốt đời, phục vụ cho cuộc sống và nghề nghiệp tương lai.

CĐR bao quát được các yêu cầu chuyên biệt trong từng học phần ở tất cả các khối kiến thức trong CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện và tiến hành thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan khi rà soát, cập nhật, điều chỉnh CDR của CTĐT chưa được toàn diện và còn ở quy mô hẹp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan một cách toàn diện và quy mô rộng lớn hơn khi rà soát, cập nhật, điều chỉnh CDR của CTĐT.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Định kỳ, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì việc rà soát, cập nhật, phát triển theo định kỳ để đảm bảo CDR của CTĐT vừa rõ ràng, bao quát vừa phù hợp với thực tiễn.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Định kỳ, từ năm học 2025-2026	
		- Tiếp tục phát huy yêu cầu dạy học phát triển năng lực, tinh thần khai phóng trong giáo dục nhằm giúp NH phát triển kỹ năng học tập suốt đời.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Định kỳ, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kì rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm xây dựng CDR của CTĐT ngành SPLS phù hợp với các văn bản quy định và đáp ứng yêu cầu thực tiễn xã hội, trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường và KSP đã tiến hành khảo sát và thu thập ý kiến của các bên liên quan bao gồm các chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu SV, SV và các

GV tham gia trong công tác đào tạo [H1.01.01.03]*, [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17]*, [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22]. Việc thu thập YKPH được tiến hành bằng nhiều hình thức như phiếu khảo sát, họp trao đổi, qua đó Khoa đã hệ thống hóa các quan điểm của các bên liên quan và tham khảo, sử dụng để đưa ra các CĐR phù hợp với thực tiễn xã hội cũng như tính chất chuyên môn của ngành học [H1.01.01.04]*. Tuy việc lấy YKPH của nhà sử dụng lao động về CĐR của CTĐT còn chưa được triển khai trên quy mô rộng [H1.01.01.16]*, nhưng kết quả khảo sát đủ để Khoa tiến hành xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành SPLS phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan. Các CĐR của CTĐT đã đều được xây dựng dựa trên YKPH của nhà sử dụng lao động, cựu SV, SV năm cuối và GV trực tiếp giảng dạy. CĐR cũng được thể hiện rõ trong Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.05]*, được chi tiết hoá trong ĐCCTHP [H1.01.01.09]* và đảm bảo theo ma trận kỹ năng của CTĐT [H1.01.01.10]*.

Theo kế hoạch của Nhà trường, Khoa SP tiến hành rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành SPLS theo định kì 2 năm một lần. Từ năm 2020 đến nay, các lần rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành SPLS được tiến hành vào các năm 2020, 2022, 2024. Mỗi lần rà soát, điều chỉnh, CĐR của CTĐT, Khoa đều dựa trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các bên liên quan, gồm các chuyên gia, nhà sử dụng lao động, cựu SV, SV và các GV trực tiếp giảng dạy. Đồng thời, Khoa cũng tham khảo, đối chiếu với CTĐT ngành SPLS của một số trường uy tín trong để có những điều chỉnh phù hợp cho CĐR của CTĐT ngành SPLS qua các năm. Nhờ đó, sau các lần điều chỉnh vào năm 2022 và 2024, hiện nay CĐR đã được xác định cụ thể, rõ ràng hơn về các yêu cầu mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp về kiến thức (PLO1-PLO7), kỹ năng (PLO8-PLO12), mức tự chủ và trách nhiệm (PLO13-PLO14) [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]*, [H1.01.02.04]*, [H1.01.01.14]; đồng thời ngày càng đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

KSP thực hiện đúng quy trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh và công bố

CDR của CTĐT. CDR của CTĐT được công bố rộng rãi, công khai tới toàn thể GV tham gia đào tạo, SV, đơn vị sử dụng lao động, nhà quản lý giáo dục và các đối tượng quan tâm khác bằng nhiều hình thức đa dạng như thông qua website của Trường và Khoa, thông qua các hội nghị, các cuộc khảo sát hàng năm với SV và cựu HV, các cuộc họp của Khoa và các buổi sinh hoạt chính trị đầu khoá, gặp mặt tân SV đầu khoá, các buổi sinh hoạt lớp và các hình thức quảng bá khác [H1.01.01.24]*, [H1.01.02.05], [H1.01.02.06].

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT ngành SPLS được KSP định kỳ rà soát, điều chỉnh theo kế hoạch của Nhà trường.

CDR của CTĐT ngành SPLS phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan và có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng.

CDR của CTĐT ngành SPLS được công bố công khai để các bên liên quan có thể tiếp cận dễ dàng.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy YKPH của nhà sử dụng lao động về CDR của CTĐT ngành SPLS còn chưa được tiến hành trên quy mô rộng, chủ yếu giới hạn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường thu thập - YKPH của nhà sử dụng lao động về CDR của CTĐT trên diện rộng, thông qua tổ chức hội nghị, hội thảo với quy mô toàn tỉnh, toàn quốc.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Định kỳ, từ năm học 2025 - 2026	

2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục định kỳ rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT theo kế hoạch của Nhà trường. - Tiếp tục định kỳ tổ chức hội nghị và khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để thực hiện rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT một cách phù hợp. - Tiếp tục thực hiện cập nhật những thay đổi, bổ sung của CĐR trên hệ thống Email, website, trang Facebook của Trường và Khoa một cách đều đặn, thường xuyên và rộng rãi. 	Trường ĐHQN, Khoa SP	Định kỳ, từ năm học 2025 - 2026	
---	--------------------	--	----------------------	---------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành SPLS được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng GV, SV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

CĐR của CTĐT ngành SPLS được xác định rõ ràng và bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT thể hiện ở kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

Ngoài ra, quá trình xây dựng và định kỳ rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT được thực hiện một cách bài bản, nghiêm túc với sự đóng góp ý kiến của các chuyên gia, sự tham khảo và đối chiếu CĐR từ một số CTĐT ngành SPLS của một số trường uy tín trong nước, ý kiến đóng góp của các bên liên quan. Ngoài ra, CĐR của CTĐT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau.

Tuy nhiên, việc tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan vẫn chưa được rộng rãi. Trong thời gian tới, Khoa sẽ đa dạng hơn các hình thức công khai

cũng như tiếp nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan được nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, CTĐT ngành SPLS đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí trong đó cả 3 tiêu chí đều đạt mức 5/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 1

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 1		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 1.1					5			5	3	100%
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Phát triển CTĐT là quá trình liên tục làm hoàn thiện CTĐT. Phát triển CTĐT đại học có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo CLĐT nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Quá trình đổi mới giáo dục - đào tạo đã và đang đặt ra những yêu cầu mới về CTĐT ở bậc đại học, trên cơ sở quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà SV đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo GDDH và quy trình xây dựng CTĐT đại học của Bộ GD&ĐT. Ý thức được tầm quan trọng của việc cập nhật và phát triển CTĐT, Khoa SP luôn chú trọng đổi mới, cập nhật và hoàn thiện CTĐT nhằm đảm bảo chất lượng.

Bản mô tả CTĐT ngành SPLS được xây dựng, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên để phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường và yêu cầu của xã hội theo từng giai đoạn. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần cung cấp đầy đủ các thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu

trúc khóa học, CDR của toàn bộ chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, các tiêu chí tuyển sinh, đề cương chi tiết học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần và phương pháp dạy - học. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần ngành SPLS được công bố công khai dưới nhiều hình thức để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận nhằm giúp NH hiểu về CTĐT; giúp cho nhà tuyển dụng lao động nắm bắt được các thông tin về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mềm mà NH đã được trang bị để có quyết định tuyển dụng hợp lý; giúp các chuyên gia thẩm định, rà soát chương trình và đánh giá viên hiểu được mục tiêu của CTĐT và các kết quả học tập dự kiến. Ngoài ra, trong quá trình xây dựng và cải tiến CTĐT, KSP luôn cập nhật những thông tin phản hồi từ phía GV, SV đang học, cựu SV và các nhà tuyển dụng để cải tiến và hoàn thiện hơn CTĐT nhằm nâng cao khả năng đạt được các kết quả học tập dự kiến.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường, KSP đã xây dựng kế hoạch rà soát, bổ sung, cập nhật và phát triển CTĐT ngành SPLS theo định kỳ nhằm đáp ứng với những yêu cầu thực tiễn [H1.01.01.11]*, [H2.02.01.01]. Nhờ đó, bản mô tả CTĐT ngành SPLS đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường ĐHQN như: tên trường; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo và khối lượng kiến thức toàn khóa; mục tiêu, CDR của CTĐT; vị trí việc làm và học tập nâng cao trình độ; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận kỹ năng; đề cương các HP; kế hoạch đào tạo; mô tả các HP; thời điểm điều chỉnh Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.05]*.

Năm 2020, theo Quyết định về việc ban hành Quy định về xây dựng, phát triển CTĐT và quy trình mở ngành đào tạo trình độ ĐH [H2.02.01.02], trên cơ sở lấy YKPH của các bên liên quan (chủ yếu từ SV, cựu SV và một số ít nhà sử dụng

lao động) [H1.01.01.03]*, [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17]*, [H1.01.01.18]*, [H1.01.01.19]*, [H1.01.01.20]*, [H1.01.01.21]*, [H1.01.01.22]*, tham khảo CTĐT của một số trường ĐH trong nước [H1.01.01.14] và bám sát Chương trình giáo dục phổ thông mới, Khoa SP đã tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT ngành SPLS đã ban hành năm 2018 [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]*. Trong CTĐT SPLS năm 2018, các quy định về CĐR còn chung chung, các phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá chưa được đề cập. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT vẫn còn thiếu ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CĐR của chương trình. Bản mô tả CTĐT ngành SPLS năm 2020 đã được bổ sung cụ thể, mã hóa mục tiêu đào tạo, CĐR của CTĐT đảm bảo cam kết của Nhà trường, Khoa với yêu cầu xã hội; thiết lập ma trận đáp ứng giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT, mối liên hệ giữa CĐR với phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá, ma trận giữa khối kiến thức và CĐR của CTĐT [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.10], [H1.01.01.11]*, [H1.01.02.04]. Chương trình đã tiếp tục phát huy tinh thần đổi mới của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 của Bộ GD&ĐT bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực NH thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức cơ bản, thiết thực; hiện đại; hài hòa đức, trí, thể, mỹ; thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi NH, các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục. Để đạt được mục tiêu đó, Chương trình đã được chỉnh sửa: tổng số TC toàn khóa; cập nhật những HP mới đáp ứng nhu cầu của NH và nhà tuyển dụng bao gồm các HP chung (Học phần khởi nghiệp và Học phần Kỹ năng giao tiếp) và các HP thực hành tiếng (từ kỹ năng tích hợp sang kỹ năng riêng biệt); đặc biệt tăng số TC cho các HP thuộc khối kiến thức bổ trợ; thay đổi số lượng HP trong các nhóm tự chọn; thay đổi trình tự các HP trong CTĐT; áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại; xác định rõ HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; xác định rõ tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp [H1.01.01.02]*, [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.05]*. Trong các lần định kỳ

rà soát CTĐT vào năm 2022 và năm 2024, thực hiện kế hoạch rà soát CTĐT của Trường ĐHQN, Khoa SP tiếp tục tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật khung chương trình, ĐCCTHP, kiểm tra đánh giá trong CTĐT ngành SPLS đã ban hành năm 2020 [H1.01.01.09]*, [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]*, [H2.02.01.03], [H2.02.01.04]. Mặc dù GV tham gia CTĐT chưa có nhiều cơ hội tham gia tập huấn hoặc trao đổi trực tiếp về công tác xây dựng và phát triển CTĐT với các trường đào tạo SP trọng điểm, CTĐT ngành SPLS được xây dựng dựa trên cơ sở đối sánh với CTĐT của một số cơ sở đào tạo uy tín trong nước [H1.01.01.14]. Bản mô tả CTĐT ngành SPLS được biên soạn và được thông qua sau các cuộc họp góp ý, thống nhất của Hội đồng khoa, Khoa SP; Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHQN [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.13]*, [H1.01.01.23]* được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận [H1.01.01.24].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành SPLS tại Trường ĐHQN có đủ các thông tin như: tên trường, tên ngành, thời gian đào tạo; mục tiêu, CDR của CTĐT; cấu trúc CTDH; đề cương chi tiết các học phần; thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

Bản mô tả CTĐT luôn được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan đến ngành học về lý thuyết cũng như thực tiễn thông qua đối sánh với các trường trong nước và ngoài nước, và dựa trên các văn bản quy định và ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến góp ý về CTĐT từ SV đang học, cựu SV về CTĐT đã được tiến hành thường xuyên nhưng ý kiến từ các nhà sử dụng lao động chưa được thực hiện trên quy mô rộng và chưa thực sự hiệu quả. Ngoài ra, GV Khoa SP cũng chưa có nhiều cơ hội được tham gia công tác tập huấn và trao đổi về xây dựng và phát triển CTĐT với các trường đào tạo SP trọng điểm trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục tăng cường việc lấy YKPH từ các bên liên quan về CTĐT và về chất lượng của SV ra trường bằng cách đổi mới phương thức khảo sát.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Định kỳ, từ năm học 2025-2026	
		Tạo điều kiện cho GV tham gia công tác tập huấn và trao đổi về xây dựng và phát triển CTĐT với các trường đào tạo SP trong nước một cách rộng rãi hơn.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy tinh thần dạy học phát triển năng lực, bám sát những yêu cầu đổi mới của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 vào CTĐT.	Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	
		Liên tục cập nhật, tích hợp các nội dung mới đáp ứng nhu cầu NH và nhà tuyển dụng.	Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương chi tiết học phần là bản mô tả các nội dung giảng dạy, sự phân phối kiến thức cho từng tiết học cùng với CDR của học phần, đồng thời cũng là cơ sở để GV và NH thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi CDR chi tiết của từng học phần luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng.

Tất cả các ĐCCTHP ngành SPLS đều được GV biên soạn theo đúng mẫu quy định với đầy đủ thông tin như: tên trường; tên HP; số TC; mục tiêu; CDR

của HP trong ma trận liên kết nội dung, chương mục với CĐR, các yêu cầu đối với GV và SV; cấu trúc HP; kế hoạch giảng dạy chi tiết; phương pháp dạy - học; phương thức kiểm tra đánh giá; giáo trình và tài liệu chính tham khảo; tên GV biên soạn; thời điểm biên soạn ĐCCTHP. Cùng với đó, ĐCCTHP đảm bảo thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được CĐR của học phần, phương pháp giảng dạy - học tập để có thể đạt được các CĐR đã nêu và phương pháp kiểm tra, đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy [H1.01.01.09]*, [H1.01.02.04], [H2.02.01.03]. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa và được thể hiện ở các CĐR của mỗi HP [H1.01.01.09]*, [H1.01.02.04].

Tất cả các ĐCCTHP ngành SPLS được rà soát, cập nhật vào các năm 2020, 2022, 2024 theo kế hoạch của Nhà trường [H1.01.01.09]*, [H1.01.01.11], dựa trên YKPH của các bên liên quan [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17]*, [H2.02.02.01]*, [H2.02.02.02]*, [H2.02.02.03]*. Với sự đổi mới trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, ĐCCTHP năm 2020 đều có sự rà soát, chỉnh sửa và cập nhật [H1.01.01.09]*. Điểm nổi bật trong việc rà soát ĐCCTHP năm 2020 có nhiều sự thay đổi, cụ thể: mục tiêu của HP về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm rõ ràng; xác định các CĐR mà SV phải đạt được sau khi học xong HP; mỗi yêu cầu tương ứng với từng CĐR của CTĐT và mức độ CĐR [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.09]*. Bên cạnh đó, ĐCCTHP được công bố năm 2020 đã cụ thể hóa các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học. Mỗi phương pháp, hình thức tổ chức dạy học được sử dụng trong HP vừa hiện đại vừa phải đảm bảo mục đích dạy học và CĐR đạt được của HP [H1.01.01.09]*. Ngoài ra, ma trận quan hệ CĐR và hình thức đánh giá cũng được bổ sung trong ĐCCTHP [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.09]*, [H1.01.01.10]. Sự điều chỉnh, cập nhật ĐCCTHP năm 2020 so với ĐCCTHP năm 2015 được thể hiện cụ thể trong các bảng so sánh ĐCCTHP giữa các năm 2015-2020, 2020-2022 [H2.02.02.04]. Nội dung cập nhật trong các ĐCCTHP dựa trên tinh thần dạy học phát triển năng lực, cụ thể: điều chỉnh tên HP, mã HP, số tín chỉ HP, điều chỉnh sự tương quan giữa lý thuyết và thực hành, điều chỉnh nội dung kiến

thức, áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại [H1.01.01.09]*. ĐCCTHP bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung, phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá nhằm đáp ứng được CDR của HP và CTĐT [H1.01.01.09]*. ĐCCTHP năm 2022 đã tiếp tục được rà soát, điều chỉnh và cập nhật trên cơ sở ĐCCTHP năm 2020: cập nhật tài liệu tham khảo (đặc biệt với các HP mang tính đặc thù của chuyên ngành còn hạn chế về học liệu), điều chỉnh về GV biên soạn, thay đổi về trọng số đánh giá KQHT của mỗi HP từ việc đánh giá KQHT qua ba hình thức: chuyên cần, giữa kỳ và cuối kỳ sang hai hình thức: quá trình và cuối kỳ [H1.01.01.09]*, [H1.01.02.04]*, [H2.02.01.03]*. ĐCCTHP năm 2024 tiếp tục rà soát, điều chỉnh và cập nhật tài liệu học tập, phương pháp và hình thức giảng dạy, GV tham gia giảng dạy, mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần và mối liên hệ với các chỉ báo của chuẩn đầu ra của CTĐT và đặc biệt là bổ sung hình thức, thang đánh giá từng chuẩn đầu ra của học phần.

Việc rà soát, bổ sung, điều chỉnh ĐCCTHP được các GV thực hiện nghiêm túc và thông qua phê duyệt của Hội đồng Khoa SP, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường; đồng thời được công bố công khai trên website của Khoa để các bên liên quan có thể tiếp cận nhằm hỗ trợ quá trình đào tạo [H1.01.01.09]*, [H1.01.01.23]*, [H2.02.02.05].

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCCT trong CTĐT ngành SPLS có đầy đủ thông tin theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHQN thể hiện đầy đủ các thông tin theo quy định. Mọi thông tin liên quan đến HP như mục tiêu, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá của học phần, tài liệu tham khảo đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và toàn khóa học.

Tất cả ĐCCT trong CTĐT ngành SPLS được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của Trường ĐHQN, dựa trên YKPH của các bên liên quan và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCCTHP mang tính đặc thù chuyên sâu của ngành nên nguồn tài liệu tham khảo vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Kiến nghị Nhà trường bổ sung đầu sách cho các học phần còn hạn chế về nguồn tài liệu tham khảo, đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bổ sung, điều chỉnh thông tin trong ĐCCTHP trên cơ sở YKPH của các bên liên quan và trên tinh thần dạy học phát triển năng lực.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		ĐCCTHP phát huy hơn nữa năng lực tự học, tự nghiên cứu, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của NH.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Sau khi bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần của CTĐT ngành SPLS được Trường ĐHQN ra quyết định ban hành, Nhà trường và KSP đã công bố công khai cho các bên liên quan nội dung của bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần.

Bản mô tả CTĐT ngành SPLS được công bố công khai cho các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố công khai trên website của

Trường ĐHQN, website của Khoa SP và trong các tài liệu giới thiệu về Trường, Khoa; tại các buổi tư vấn tuyển sinh cho học sinh THPT; trong các thông báo của Nhà trường cho GV và SV; giới thiệu cho SV mới nhập học trong các tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và trong các buổi gặp mặt tân SV đầu khóa của Khoa SP; đặc biệt là thông qua giảng dạy học phần Nhập môn Sử học trong học kì đầu tiên của khóa học [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.24]*, [H1.01.02.05]*, [H1.01.02.06]*, [H2.02.03.01]*, [H2.02.03.02]*. Tuy nhiên, số lượng cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng tiếp cận được Bản mô tả CTĐT còn hạn chế.

Tất cả ĐCCTHP ngành SPLS trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như: trên website của Trường ĐHQN, website của Khoa SP; giới thiệu cho SV mới nhập học trong các tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và trong các buổi gặp mặt tân SV đầu khóa của Khoa SP; GV giới thiệu cho NH trước khi NH bắt đầu học mỗi HP, ... [H1.01.01.09]*, [H1.01.01.24]*, [H1.01.02.05]*, [H1.01.02.06]*.

Việc công bố Bản mô tả CTĐT, ĐCCTHP bằng nhiều hình thức nêu trên [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.09]*, [H1.01.02.05]*, [H1.01.02.06]*, [H2.02.03.01]*, [H2.02.03.02]* đặc biệt là được công bố hằng năm trong mục ba công khai trên website của Trường [H1.01.01.24]* đã giúp các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV, học sinh, ... đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Việc công khai này còn là cơ sở quan trọng để Trường, Khoa nhận được những YKPH từ các bên liên quan về công tác đào tạo [H1.01.01.17], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22], [H2.02.02.02]. Đây chính là căn cứ để Khoa SP, Ban soạn thảo CTĐT và ĐCCTHP có được thông tin cần thiết để rà soát, cập nhật Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP một cách hợp lý và hiệu quả nhất.

Theo kết quả khảo sát ý kiến của NH về CTĐT do Nhà trường tiến hành trong từng học kì, từng năm học cho thấy, trên 90% lượt NH phản hồi đều nắm được các thông tin trong Bản mô tả CTĐT, hài lòng với tiêu chí GV giới thiệu đầy đủ ĐCCTHP [H1.01.01.19], [H2.02.02.02]. Tuy nhiên, vẫn còn số ít SV

chưa tìm hiểu kỹ các thông tin trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP để chủ động xây dựng kế hoạch học tập.

2. Điểm mạnh

Mọi thông tin trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP trong CTĐT ngành SPLS đều được công bố công khai rộng rãi với nhiều hình thức khác nhau.

Các bên liên quan dễ tiếp cận, nắm bắt thông tin trong Bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP trong CTĐT, nhờ đó nhận được tham vấn, ý kiến đóng góp, xây dựng của Hội đồng Khoa, cựu SV, GV, các đơn vị sử dụng lao động, các nhà chuyên môn, trên cơ sở đó bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT dù được công khai nhưng một số cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng chưa tiếp cận được hết Bản mô tả CTĐT. Một số SV chưa sử dụng Bản mô tả CTĐT trong việc kết hợp với ĐCCTHP để xây dựng kế hoạch học tập được chủ động và đúng tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục tăng cường việc hỗ trợ cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng tiếp cận được hết Bản mô tả CTĐT.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Hỗ trợ, hướng dẫn SV sử dụng Bản mô tả CTĐT kết hợp với ĐCCTHP để xây dựng kế hoạch học tập đạt hiệu quả cao.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì, đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức công khai Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP để các bên liên quan đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP ngành SPLS được xây dựng theo quy định của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn của Trường ĐHQN, đảm bảo đầy đủ thông tin, mục tiêu rõ ràng, cấu trúc hợp lý, cập nhật và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

Khoa định kỳ điều chỉnh, cập nhật Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP dựa trên YKPH từ các bên liên quan, theo kế hoạch của Trường. Các tài liệu này được công bố rộng rãi để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành SPLS đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí trong đó 1 tiêu chí đạt mức 4/7 và 2 tiêu chí còn lại đạt mức 5/7.

Kết quả đánh giá về Tiêu chuẩn 2

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 2		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 2.1				4				4,66	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH ngành SPLS được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT, đảm bảo mỗi HP đóng góp rõ ràng vào việc đạt CDR chung. CTDH trình độ ĐH ngành SPLS được xây dựng hợp lý, hệ thống, tuân thủ quy định của Nhà trường và Bộ GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực nghề nghiệp trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

CTDH được cập nhật dựa trên tham khảo CTĐT của một số trường ĐH trong nước, với cấu trúc và nội dung phân bố hợp lý, tích hợp chặt chẽ mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, và mức tự chủ, trách nhiệm. CTDH ngành SPLS linh hoạt

trong thực hiện qua các HP, đáp ứng nhu cầu nhân lực thị trường lao động và tuân thủ quy định xây dựng CTĐT.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành SPLS được xây dựng dựa trên các quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định đào tạo theo hệ thống TC của Trường ĐHQN và CTDH được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường và của Khoa [H1.01.01.01], [H1.01.01.25], [H1.01.01.26]*, [H2.02.01.01]. Chương trình sau khi được xây dựng được đánh giá và nghiệm thu và được công bố công khai trên website của Trường và Khoa [H1.01.01.07]*, [H1.01.01.08]*, [H1.01.01.23]*, [H1.01.01.24].

CTDH được thiết kế có hệ thống dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. CTĐT ngành SPLS được xây dựng dựa trên các yêu cầu CDR về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, năng lực thực hành nghề nghiệp trong môi trường nhà trường và xã hội. Theo đó, để đạt mục tiêu và CDR, CTĐT ngành SPLS đã có sự kết hợp hài hòa giữa các khối kiến thức như khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức khối ngành và cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành cũng như kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, khóa luận tốt nghiệp). Các HP đều được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT, được thể hiện qua ma trận quan hệ giữa các HP và CDR trong CTĐT [H1.01.02.04], [H2.02.01.02], [H1.01.01.10]*. CTDH ngành SPLS được thiết kế gồm 138 TC (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh) chia thành khối kiến thức giáo dục đại cương (24 TC) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (114 TC). Khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội (kỹ năng giao tiếp, khởi nghiệp), ngoại ngữ. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trang bị kiến thức ngành, chuyên ngành, kiến thức bổ trợ và khóa luận tốt nghiệp hoặc HP thay thế khóa luận tốt nghiệp

[H1.01.01.04]*, [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.09]*. Các khối kiến thức và các HP trong CTDH được thiết kế một cách tối ưu để đạt được CĐR của CTĐT. Các HP trong CTDH ngành SPLS được thiết kế có tính kế thừa, bổ sung và liên quan chặt chẽ với nhau. Mỗi HP đào tạo mô tả kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm thông qua việc nghiên cứu, học tập ở một hoặc nhiều HP trong một giai đoạn nhất định hoặc trong toàn bộ quá trình đào tạo. Vì vậy, ngoài việc đảm bảo kiến thức về chuyên môn nghề nghiệp, SV ngành SPLS còn được rèn luyện các kỹ năng cần thiết khác như: kỹ năng làm công tác giáo dục, kỹ năng tư vấn học đường, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng xử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp...; năng lực thực hành nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của CĐR. CTDH ngành SPLS đã thường xuyên được Khoa tiến hành rà soát, chỉnh sửa và cập nhật **[H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]*, [H1.01.01.14]*, [H2.02.01.04], [H3.03.01.01]*.** Để thực hiện tốt CTDH, Nhà trường đã có những kế hoạch cụ thể về nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH của từng năm học **[H3.03.01.02]*,** và mỗi GV đều có hồ sơ giảng dạy **[H3.03.01.03]*, [H3.03.01.04]*.**

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT của NH của 100% các HP trong CTDH ngành SPLS phù hợp, góp phần đạt được CĐR. Dựa trên kết quả khảo sát của các bên liên quan, để bổ sung và hoàn thiện CTDH, Khoa đã xem xét các YKPH của SV về hoạt động giảng dạy của GV, các ý kiến của SV năm cuối, cựu SV và nhà sử dụng lao động về CTĐT ngành SPLS, ý kiến của GV trực tiếp tham gia giảng dạy các HP trong CTDH ngành SPLS về CĐR của CTĐT và về mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT với mong muốn đạt được các CĐR một cách tốt nhất **[H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]* [H1.01.01.17]*, [H1.01.01.19]*, [H1.01.01.22]*, [H2.02.02.01]*, [H2.02.02.02]*.** Các phương pháp giảng dạy, học tập, các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV được chú trọng nên đã góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR của CTĐT. Phương pháp dạy học tích cực “lấy người học làm trung tâm” như seminar, thảo luận nhóm,...

được thường xuyên thực hiện trong tất cả các HP. Nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT được thực hiện nghiêm túc, công bằng, khách quan để đạt được CĐR.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của CĐR trong CTĐT ngành SPLS. Mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT được thể hiện rõ nét trong từng HP của CTDH. Tất cả các HP đều được thiết kế giúp đạt được CĐR của CTĐT.

CTDH ngành SPLS đã cập nhập HP Khởi nghiệp, HP Kỹ năng giao tiếp nhằm hướng đến khả năng học tập suốt đời của SV. SV được chú trọng trang bị những kỹ năng cần thiết để từ đó phát huy tối đa kiến thức được đào tạo và sớm định hình rõ nét đặc thù nghề GV trong thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Trong một số HP, việc đánh giá chính xác mức độ phù hợp CĐR của CTDH chưa được xác định rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần xây dựng tổ hợp phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá phù hợp hơn với CĐR.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên chú trọng cập nhật CTDH phù hợp với CĐR của CTĐT và đáp ứng yêu cầu đổi mới của GD.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR. 100% các HP trong CTDH ngành SPLS có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. Tất cả các HP trong CTĐT ngành SPLS đều có ĐCCTHP được biên soạn bởi các GV trực tiếp giảng dạy SPLS và GV ở các Khoa trong Trường theo yêu cầu về chuyên môn của từng HP, phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống TC và CĐR của CTĐT **[H1.01.01.09]***. 100% các HP trong CTDH đều xác định cụ thể CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cần đạt được phù hợp với CĐR của CTĐT. Thêm nữa, CTDH của ngành được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ sở đến chuyên sâu, trong đó bao gồm hai khối kiến thức là Giáo dục đại cương và Giáo dục chuyên nghiệp. Cụ thể, CTDH ngành SPLS được thiết kế gồm 138 TC (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh) chia thành khối kiến thức giáo dục đại cương (24 TC) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (114 TC). Khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội (kỹ năng giao tiếp, khởi nghiệp), ngoại ngữ. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trang bị kiến thức ngành, chuyên ngành, kiến thức bổ trợ và khóa luận tốt nghiệp hoặc HP thay thế khóa luận tốt nghiệp. Tất cả các khối kiến thức này đều đóng góp theo tỉ lệ hợp lý vào việc đạt được CĐR của ngành học. Việc sắp xếp các HP theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Điều này được thể hiện rất rõ trong CTĐT ngành SPLS **[H1.01.01.04]* [H1.01.01.10]***.

Ngoài việc đảm bảo kiến thức về chuyên môn nghề nghiệp, NH còn được trang bị các kỹ năng cần thiết khác như kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; mức tự chủ và trách nhiệm phù hợp với yêu cầu của CĐR. Điều này thể hiện rõ trong các ma trận mô tả sự đóng góp của từng HP trong việc đạt được CĐR của CTDH.

100% các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo

việc đạt được CDR của CTĐT. Về phương pháp dạy học, mỗi HP đều được thiết kế thành các tổ hợp phương pháp cho từng nội dung theo hướng phát triển năng lực cho SV. Phương pháp thuyết giảng nhằm cung cấp cho SV hệ thống kiến thức nền tảng của HP; phương pháp dạy học theo nhóm để đưa ra các tình huống cho nhóm SV tranh luận, tìm cách giải quyết vấn đề; nêu câu hỏi gợi mở giúp SV phát triển tư duy để nắm được nội dung cốt lõi của HP; phần bài tập giúp SV vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các tình huống giả định. Bên cạnh đó, nhiều phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập như thuyết trình, bài tập, kiểm tra viết, hoạt động nhóm cũng đã được đưa vào các học phần trong CTDH. Các phương pháp đánh giá năng lực của NH được tiến hành thường xuyên và được thể hiện thông qua đánh giá quá trình (trọng số đóng góp 30% - 40%) và đánh giá cuối kỳ (trọng số đóng góp 60% - 70%) **[H1.01.01.04]***, **[H1.01.01.05]***, **[H1.01.01.09]***. Kết quả đánh giá của từng SV sẽ được Phòng Đào tạo ĐH công bố rộng rãi trên nhiều hình thức thông qua tài khoản cá nhân đã được cấp **[H1.01.01.24]***, **[H3.03.02.01]**.

Nội dung các HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CDR và định kỳ được lấy YKPH của các bên liên quan. Khoa SP triển khai thực hiện việc điều chỉnh, cập nhật nội dung các HP trong CTDH nhằm đáp ứng CDR của CTĐT ngành SPLS dựa trên ý kiến góp ý của các bên liên quan như: nhà tuyển dụng, cựu SV về CTĐT ngành SPLS; YKPH của SV năm cuối về CTĐT ngành SPLS; YKPH từ SV về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp sau một năm ra trường **[H2.02.02.01]**, **[H1.01.01.06]**, **[H1.01.01.07]***, **[H1.01.01.15]***, **[H2.02.02.02]**, **[H1.01.01.12]***, **[H1.01.01.16]***, **[H1.01.01.17]**, **[H1.01.01.19]**, **[H1.01.01.22]**, **[H1.01.01.13]***, **[H1.01.01.23]***. Ngoài ra, để đảm bảo tính hợp lý, logic và khoa học, Khoa còn xây dựng kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT một cách tốt nhất **[H3.03.01.02]**, **[H1.01.01.17]**. Khoa cũng phối hợp với Nhà trường tổ chức phổ biến đến SV

nội dung và thể mạnh của CTĐT, kế hoạch thực hiện CTĐT. Tuy nhiên, nhà trường chưa tiến hành thu thập YKPH của người học về các CĐR của HP.

2. Điểm mạnh

100% các môn học/học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/ HP nhằm đạt được CĐR.

100% các môn học/học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR.

Nội dung các môn học/HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy YKPH của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện lấy YKPH của người học đối với CĐR của HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện lấy YKPH của người học đối với CĐR của HP.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật tất cả các HP trong CTDH đảm bảo theo CĐR dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường và các ý kiến góp ý của các bên liên quan để phù hợp với xu hướng hội nhập của thị trường lao động.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

CTDH của ngành SPLS có cấu trúc, trình tự logic. Các HP trong CTDH ngành SPLS được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất [H2.02.01.01], [H1.01.01.01], [H1.01.02.04], [H2.02.01.02]. CTDH được thiết kế gồm 138 TC, trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương 24 TC, và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 114 TC, đều thể hiện rõ cấu trúc, trình tự logic từ năm thứ nhất đến năm thứ tư. Các HP được sắp xếp theo trình tự: các khối kiến thức chung được trang bị đầu tiên, xây dựng các kỹ năng mềm cần thiết, đạo đức và ý thức của SV; sau đó là các HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và đây là nền tảng cho các HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành SPLS.

100% các HP trong CTDH được bố trí hợp lý, điều này được thể hiện trong biên bản thông qua CTĐT ngành SPLS của Hội đồng khoa, Khoa SP [H1.01.01.23]*. Sự bố trí hợp lý này được thể hiện qua các HP điều kiện, thời lượng cho mỗi HP, học kỳ thực hiện,... Điều này được thể hiện rõ trong CTĐT ngành SPLS [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.07], [H1.01.01.08], [H1.01.01.09]*. Việc cấu trúc các HP đảm bảo CTDH là một khối thống nhất [H1.01.01.06].

CTDH có nội dung được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật 2 năm 01 lần. Chủ trương chung của Nhà trường, theo định kỳ tất cả các HP trong CTĐT đều được rà soát, cập nhật để điều chỉnh, bổ sung các kiến thức mới phù hợp với sự thay đổi của các chuẩn mực, luật, nghị định, thông tư mới trong ngành SPLS, việc này luôn được lên kế hoạch rõ ràng [H1.01.01.11].

Để có thể thay đổi nội dung cho phù hợp, Nhà trường và Khoa SP đã tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan như NH, nhà tuyển dụng... về CTDH và CLĐT ngành SPLS nhằm nâng cao tính cập nhật của CTDH cho phù hợp với thực tiễn [H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22] .

Để nâng cao CLĐT, CTDH ngành SPLS luôn được cập nhật đảm bảo tính tích hợp. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Khoa SP định kì lập các bảng đối sánh CTDH ngành SPLS với CTDH của các trường ĐH trong nước để xem mức độ phù hợp của CTDH tại Khoa với các Trường ĐH khác (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng). Trên cơ sở đó, sẽ xem xét tham khảo các CTĐT tiên tiến từ các trường trong nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp khi tiến hành điều chỉnh [H1.01.01.14], [H3.03.01.01]. Tuy nhiên, việc đối sánh CTDH với các Trường ĐH khác trong nước còn hạn chế về mặt số lượng.

CTDH ngành SPLS được in trên các tài liệu sinh hoạt đầu năm, Sổ tay SV và các trang thông tin điện tử của Khoa, Trường nhằm giúp các SV và người có nhu cầu học SPLS tiếp cận được cấu trúc và trình tự CTDH ngành SPLS, giúp họ xây dựng lộ trình học tập phù hợp hay ra quyết định lựa chọn ngành cho phù hợp [H1.01.01.24]*, [H3.03.02.01], [H3.03.03.01]. Khoa SP và Trường ĐHQN đã lập kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH, đảm bảo CTDH ngành SPLS đạt chất lượng như cam kết trên các tài liệu quảng bá [H2.02.03.01]*, [H2.02.03.02]*, [H3.03.01.02]*, [H3.03.01.04].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất.

100% các môn học/ HP trong CTDH được bố trí hợp lý.

CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật 2 năm 1 lần.

CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh CTDH với một số trường ĐH khác trong nước còn hạn chế về số lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa lên kế hoạch mở rộng đối sánh CTDH ngành SPLS với CTDH của các trường ĐH trong nước nhiều hơn nữa về số lượng và mở rộng sự đối sánh với các trường ĐH khu vực.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa SP tiếp tục đẩy mạnh cải tiến cấu trúc và trình tự logic các HP khi điều chỉnh CTDH. Tăng cường cập nhật CTDH ngành SPLS cho phù hợp các CTDH tiên tiến trong nước, tăng cường tính tích hợp của CTDH ngành SPLS.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Định kỳ rà soát CTDH và thường xuyên đối sánh với CTDH của một số trường ĐH trong nước.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của Khoa SP được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT, có cấu trúc logic, tích hợp các HP để NH tiếp cận kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu, từ giáo dục đại cương đến chuyên nghiệp, kết hợp thực tế và thực tập để hiểu ngành SPLS. Các HP được thiết kế linh hoạt, bổ trợ nhau, tạo thuận lợi cho NH lĩnh hội kiến thức chuyên ngành và kỹ năng mềm, với nội dung cập nhật dựa trên CTDH tiên tiến và ý kiến các bên liên quan.

ĐCCTHP mô tả rõ HP, mục tiêu, CĐR, phương pháp dạy học, kế hoạch giảng dạy và hình thức kiểm tra, đảm bảo tính khách quan, chính xác và công bằng. Các HP tiên quyết được xác định hợp lý, đầy đủ, không gây khó khăn cho

NH khi đăng ký. Tự đánh giá 3 tiêu chí của tiêu chuẩn 3, ngành SPLS đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí, trong đó 2 tiêu chí đạt mức 5/7 và 1 tiêu chí đạt mức 4/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 3:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 3		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 3.1					5			4,66	3	100%
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Mục tiêu chung của CTĐT ngành SPLS là đào tạo cử nhân có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và giáo dục, phẩm chất chính trị, sức khỏe, khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả Lịch sử ở các bậc học, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. CDR được tuyên bố trong CTĐT và công khai tới các bên liên quan.

Khoa SP áp dụng phương pháp tiếp cận “lấy NH làm trung tâm” với các phương pháp giảng dạy đa dạng, hiện đại, kết hợp lý thuyết, thực hành, thực tập và thực tế để đạt CDR. GV hướng dẫn NH phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu sáng tạo, cập nhật kiến thức từ thực tế và nâng cao năng lực học tập suốt đời.

Tiêu chí 4.1. Triết lí giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lí giáo dục của Trường ĐHQN được công bố rõ ràng trong Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN với nội dung “*Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp*” [H1.01.01.25]*.

Triết lí giáo dục của Trường được cụ thể hóa ở *sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi* của Trường ĐHQN và trong mục tiêu, kế hoạch chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.25]*, trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐHQN lần thứ XIV nhiệm kì 2015-2020 [H4.04.01.01] và Báo cáo TĐG chất lượng của Trường [H4.04.01.02].

Triết lí giáo dục của Nhà trường cũng được thể hiện, cụ thể hóa trong *Sứ mệnh – Tầm nhìn* của khoa SP [H1.01.01.26], trong mục tiêu đào tạo và nội dung CTĐT của Khoa SP [H1.01.01.04]*.

Triết lí giáo dục của Nhà trường còn được phổ biến đến các bên liên quan như CB, GV, NH, học viên và các cơ sở liên kết đào tạo, cũng như các đơn vị tuyển dụng và sử dụng nhân lực lao động thông qua nhiều kênh khác nhau: đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường và Khoa SP, sơn trên tường ở sảnh tòa nhà hành chính 15 tầng, khu giảng đường [H4.04.01.03], phổ biến cho NH vào *Tuần sinh hoạt công dân* đầu khóa, trong chương trình *Chào Tân SV* do Khoa tổ chức và trong nội dung sinh hoạt lớp tháng đầu tiên của năm học thứ nhất, [H1.01.02.05]*, [H1.01.02.06]*, [H3.03.03.01]*. GV của Khoa cũng chia sẻ với NH về nội dung, ý nghĩa triết lí giáo dục của Nhà trường trong quá trình giảng dạy.

Triết lí giáo dục của Nhà trường được phần lớn GV và NH hiểu rõ vận dụng vào trong công tác giảng dạy và học tập. Điều này thể hiện rõ trong kết quả khảo sát GV và SV hàng năm được tổng hợp trong bảng bên dưới [H4.04.01.04]. Mặc dù vậy, vẫn còn một số NH chưa hiểu rõ nội hàm của triết lí giáo dục của Trường để vận dụng vào việc học tập.

Bảng 4.1. Bảng tổng hợp số liệu GV và NH hiểu rõ và vận dụng Triết lí giáo dục của Nhà trường vào trong công tác giảng dạy và học tập

Mục	Nội dung	Năm 2020			Năm 2023		
		Hài lòng (%)	Hoàn toàn hài lòng (%)	Tổng (%)	Hài lòng (%)	Hoàn toàn hài lòng (%)	Tổng (%)
3.1	Mức độ hài lòng về việc hướng dẫn, phổ biến các VB, quy định						
1.	SV được giới thiệu về mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn của Trường	40.5	40.6	81.1	33.22	54.27	87.49

2.	SV được phổ biến để hiểu rõ và vận dụng Triết lý giáo dục của Trường vào việc học tập	40.5	40.6	81.1	33.82	53.26	87.08
Mục 2.3	Thống kê khảo sát ý kiến của GV về mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của Trường	Hiểu biết một phần (%)	Hoàn toàn hiểu biết (%)	Tổng (%)	Hiểu biết một phần (%)	Hoàn toàn hiểu biết (%)	Tổng (%)
1.	Mức độ hiểu biết của GV về mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của Trường	22.3	77.4	99.7	14.6	85.4	100
2.	Mức độ hiểu biết của GV về Triết lý GD của Trường	26.4	73.2	98.7	17.8	82.3	100
Mục 2.3	Thống kê khảo sát ý kiến của GV về mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của Trường	Vận dụng một phần (%)	Hoàn toàn vận dụng (%)	Tổng (%)	Vận dụng một phần (%)	Hoàn toàn vận dụng (%)	Tổng (%)
	Mức độ vận dụng Triết lý giáo dục của Trường vào công tác giảng dạy và xây dựng chương trình đào tạo của GV	60.9	37.8	98.7	38.1	61.9	100

(Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo trong minh chứng [H4.04.01.04])

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của Trường ĐHQN được tuyên bố rõ ràng trong các văn bản chính thức của của Trường và được phổ biến công khai đến CB, GV, NH và các đơn vị tuyển dụng bằng nhiều hình thức khác nhau trong đó có các kênh truyền thông.

3. Điểm tồn tại

Một số SV chưa hiểu rõ nội hàm của triết lý giáo dục của Trường để vận dụng vào việc học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phổ biến và truyền thông rộng rãi hơn đến NH và các đơn vị tuyển dụng về triết lý giáo dục của Trường thông qua nhiều hình thức khác nhau.	Khoa SP, Phòng ĐTDH	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy	Tiếp tục sử dụng hiệu quả các kênh thông tin truyền thông và	Khoa SP,	Hàng năm, từ năm học	

	điểm mạnh	triển khai thêm nhiều kênh thông tin khác thông qua: khai giảng năm học, khóa học; các hội nghị, hội thảo khoa học; trang thông tin điện tử của Trường và Khoa, các trang mạng xã hội... để CB, GV, NH, nhà sử dụng lao động và cộng đồng xã hội hiểu rõ hơn về triết lí giáo dục của Nhà trường.	Phòng ĐTDH	2025-2026	
--	-----------	---	------------	-----------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu đào tạo cử nhân ngành SPLS có kiến thức và năng lực giảng dạy Lịch sử thành thạo, có kỹ năng sư phạm cần thiết, có tư cách đạo đức tốt và trách nhiệm với nghề nghiệp, GV bộ môn Lịch sử của Khoa SP và Khoa KHXH&NV đã không ngừng cải tiến những phương pháp và hoạt động giảng dạy nhằm đáp ứng được mục tiêu đề ra.

Từ năm 2015, Nhà trường thực hiện chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang tín chỉ. Do vậy, CTĐT của ngành SPLS cũng được xây dựng theo hướng phù hợp với quy chế mới- chuyển từ đào tạo sang tự đào tạo, phát huy năng lực và tính tự chủ trong học tập của NH. Với phương châm “*Dạy cách học, phát huy tính chủ động của NH*”, đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành SPLS luôn áp dụng và cải tiến các hoạt động giảng dạy đa dạng hướng dẫn NH sử dụng các phương pháp học tập phù hợp, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR của chương trình mới.

Ngoài hoạt động nghe giảng lý thuyết, NH còn được yêu cầu dành thời gian tự nghiên cứu, tham gia thuyết trình, thực hành, thảo luận vấn đề nhằm phát triển tính chủ động, sáng tạo, khả năng tư duy phản biện, tự nghiên cứu và giải

quyết vấn đề. Các hình thức học tập theo nhóm, tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau được lồng ghép trong quá trình học tập giúp người học mở rộng tư duy, hiểu sâu vấn đề, đồng thời có thể nâng cao kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. **[H1.01.01.09]***. Định kì, CTĐT ngành SPLS được rà soát, chỉnh sửa và cập nhật theo định hướng giáo dục mới **[H1.01.01.11]**. Mục đích CTĐT là giúp NH tích lũy tri thức, rèn luyện kỹ năng NVSP, đáp ứng yêu cầu giảng dạy môn Lịch sử ở trường THCS và THPT **[H1.01.01.02]***, **[H1.01.01.04]***, **[H1.01.01.05]***.

CTĐT mở ra nhiều cơ hội học tập cho NH như: tiếp cận hệ thống lí thuyết, thường xuyên trau dồi kiến thức chuyên môn và NVSP ngay từ những năm học đầu tiên cho đến khi tốt nghiệp. Điều này thể hiện trong nội dung các HP liên quan đến phương pháp dạy học và rèn kỹ năng, nghiệp vụ của ngành SPLS. Cụ thể, với mỗi HP, NH được yêu cầu thực hiện đầy đủ các quy định để đạt CĐR. NH được làm quen với các phương pháp giảng dạy, mẫu kế hoạch bài dạy, kỹ thuật biên soạn và thực hành soạn bài. Trước khi đi TTSP, NH được rèn luyện NVSP thường xuyên trên lớp để GV nhận xét, góp ý **[H4.04.02.02]***.

Các hoạt động học của NH còn được thực hiện qua HP TTSP1 ở kì 7 và TTSP2 ở kì 8 trong CTĐT **[H3.03.01.02]**, **[H4.04.02.03]***, **[H4.04.02.04]***. Ở hai kì TTSP này, NH được gửi về các trường phổ thông công lập trong địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận (Khánh Hòa, Tuy Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk) để quan sát, học tập và rèn luyện các kỹ năng SP. Bên cạnh đó, NH còn tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của các GV có kinh nghiệm **[H4.04.02.05]***. Hoạt động này không chỉ giúp NH lĩnh hội thêm kiến thức mới mà còn rèn luyện khả năng tự tìm hiểu, nghiên cứu, chủ động và tích cực trong việc học tập.

Để CTĐT ngành SPLS được triển khai có hiệu quả, đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành SPLS luôn chủ động đổi mới phương pháp dạy học. Các cuộc họp, thảo luận, seminar... của GV được tổ chức thường xuyên nhằm trao đổi các vấn đề liên quan đến sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập, nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Đồng thời, các GV thường xuyên thực hiện nghiên cứu những đề tài về khoa học giáo dục, tham gia các Hội thảo về cải tiến phương

pháp dạy học [H4.04.02.01]*. Các hoạt động trên đều hướng đến mục đích giúp GV tiếp cận và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy, mang lại hiệu quả cao cho hoạt động dạy học, hướng tới việc đạt được CDR như đã công bố.

Hàng năm, Trường ĐHQN đều tiến hành thu thập thông tin phản hồi, đánh giá về hoạt động giảng dạy của GV từ phía NH thông qua hình thức trực tuyến [H2.02.02.01]. Mặt khác, Khoa cũng đã phối hợp với các phòng, ban liên quan để khảo sát ý kiến từ các cựu SV, các cơ sở giáo dục để giúp Khoa nắm bắt rõ hơn về CLĐT của ngành SPLS [H4.04.02.06]. Theo kết quả khảo sát, GV, NH, và các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực đều hài lòng với hoạt động dạy và học, ủng hộ các phương pháp dạy và học được Khoa chủ trương sử dụng, thực hiện trong CTĐT ngành SPLS [H2.02.02.02], [H1.01.01.22], [H4.04.02.07].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của CTĐT ngành SPLS đa dạng, phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và giúp NH đạt được CDR.

GV tham gia giảng dạy có kế hoạch giảng dạy chi tiết, hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH định hướng được quá trình học tập, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR.

GV và NH hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT của ngành SPLS.

3. Điểm tồn tại

- Cơ sở thực tập tốt nghiệp của NH là các cơ sở giáo dục công lập, chưa có các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành mở rộng hợp tác với các cơ sở giáo dục ngoài công lập để gửi người học đến học tập và thực hành.	Khoa SP, Khoa Trung tâm TVTS& QHDN, Phòng ĐTĐH	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy và xây dựng các hoạt động giảng dạy ngày càng đa dạng, chất lượng nhằm giúp người học đạt được tối đa CĐR và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội	Khoa SP, Phòng KT & BĐCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục hướng dẫn, tư vấn NH thực hiện các hoạt động học tập để đạt được mục tiêu CĐR hiệu quả hơn nữa.	Khoa SP, Phòng KT & ĐBCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục khảo sát ý kiến của các bên liên quan về hoạt động dạy và học.	Khoa SP, Phòng KT & ĐBCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Đổi mới lớn nhất của nền giáo dục Việt Nam những năm gần đây là việc tập trung phát triển năng lực cho NH. Trong đó, năng lực là tổng hòa của 3 yếu tố: Kiến thức, kỹ năng, thái độ. Qua đó, việc thiết kế hoạt động dạy và học có sự đan xen, liên quan nhằm mục đích giúp NH chứng minh khả năng học tập thực sự của mình, có thể phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động và tinh thần tự học để không ngừng nâng cao năng lực học tập suốt đời.

Các hoạt động giảng dạy và học tập dựa trên tiêu chí phát huy tối đa năng lực học tập tự chủ, tăng cường sự hợp tác và tinh thần trách nhiệm của NH đối với công việc được giao thông qua các hoạt động cụ thể dưới đây:

- Tất cả các ĐCCTHP đều mô tả rõ về phương pháp giảng dạy và hình thức tổ chức học tập mà GV lựa chọn để triển khai nội dung dạy học, nhằm thúc

đẩy việc rèn luyện, trau dồi các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm cho NH. Có thể thấy các hình thức học tập Hỏi-Đáp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm, giải quyết tình huống, tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau được vận dụng trong các buổi học với mục đích giúp NH vận dụng kiến thức đã học, phát huy được tính sáng tạo, phát triển tư duy phản biện và nâng cao kỹ năng giao tiếp, tinh thần hợp tác và trách nhiệm. **[H1.01.01.09]***

- Tất cả ĐCCTHP đều mô tả, nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Điều này thể hiện ở việc tất cả các ĐCCTHP đều có quy định về thời lượng tự học bắt buộc tối thiểu cho từng nội dung HP, trong đó thời gian tự học bằng 1,5 - 2 lần số tiết quy định của HP **[H1.01.01.05]***, **[H1.01.01.09]***. NH còn có khả năng nâng cao năng lực tự học của mình thông qua việc sử dụng nhiều nguồn tài liệu khác nhau, trong đó có các tài nguyên số trên Thư viện điện tử của Trường **[H4.04.03.01]***. Hình thức học tập E-learning với mục đích giúp NH có thể học tập mọi lúc, mọi nơi và học tập suốt đời được Trường và Khoa bắt đầu triển khai từ năm 2023 **[H4.04.03.03]**. NH còn có thể tự nghiên cứu nội dung HP theo hướng đăng kí thực hiện đề tài NCKH hằng năm. Khoa SP luôn coi trọng vấn đề NCKH của SV và xem đó là một nhiệm vụ cơ bản của quá trình đào tạo. Nhìn chung, các hoạt động NCKH của SV diễn ra trong khuôn khổ chung của Nhà trường **[H4.04.02.05]**. Mặt khác, theo quy định của Nhà trường, hàng năm, có 20% SV ngành SPLS được làm khoá luận tốt nghiệp **[H3.03.01.03]**. Điều này giúp cho SV có thêm cơ hội trau dồi kỹ năng NCKH, là cơ sở để sau này NH có thể chủ động thực hiện NCKH SP ứng dụng hay sáng kiến kinh nghiệm theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Theo nội dung của CTĐT ngành SPLS, NH sẽ được trải nghiệm, học tập và tích lũy kiến thức, cũng như hình thành các kỹ năng dạy học cần thiết thông qua các HP về phương pháp dạy học, và TTSP **[H4.04.02.03]***, **[H3.03.01.02]**. Trong thời gian thực tập ở trường THPT, NH được tham gia dự giờ và thực hiện tiết dạy đánh giá dưới sự hướng dẫn của các GV giàu kinh nghiệm. Qua đó,

những kỹ năng SP thiết yếu của một người giáo viên tiếng Anh như: kỹ năng soạn kế hoạch bài dạy, kỹ thuật sử dụng công nghệ vào tiết dạy, kỹ năng đứng lớp, kỹ năng thiết kế và làm đồ dùng dạy học, kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, phụ huynh và học sinh... cùng các kỹ năng mềm khác được trang bị và hình thành một cách chủ động, chắc chắn và cụ thể cho NH. Ngoài ra, các bài thu hoạch về quá trình TTSP đều bao gồm những câu hỏi khuyến khích người học nêu lên quan điểm cá nhân, đề xuất giải pháp cho một số tình huống. **[H4.04.02.04]**. Việc tham gia hội thi NVSP hằng năm cùng các hoạt động ngoại khóa do Liên chi Đoàn, Liên chi Hội của Khoa SP tổ chức cũng giúp cho NH trau dồi thêm kỹ năng thực hành nghề nghiệp, góp phần tăng cường hợp tác, học hỏi lẫn nhau và bồi đắp lòng yêu nghề và nâng cao ý thức trách nhiệm đối với xã hội. **[H4.04.03.02]**.

- Trong CTĐT, ngoài những môn học bắt buộc còn có các môn tự chọn, cho phép NH chọn lựa và theo học những môn giúp đạt được những tri thức và kỹ năng mà họ quan tâm. Người học được lựa chọn GV, số tín chỉ tham gia trong năm học, được tham gia khảo sát đánh giá quá trình giảng dạy của GV giúp Nhà trường và GV có những điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NH **[H1.01.01.05]***, **[H2.02.02.01]*** và **[H1.01.01.18]**.

2. Điểm mạnh

100% ĐCCTHP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm cho NH ngành SPLS.

100% ĐCCTHP đều có quy định về thời lượng tự học, tự nghiên cứu của NH nhằm nâng cao năng lực tự học suốt đời của NH.

GV sử dụng các hoạt động và phương pháp dạy học phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

3. Điểm tồn tại

Hình thức học tập E-learning với mục đích giúp NH có thể học tập mọi lúc, mọi nơi và học tập suốt đời được nhà Trường và Khoa bắt đầu triển khai thử

nghiệm với một học phần từ năm 2023. Tuy nhiên vẫn chưa được đưa vào sử dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng hình thức học tập và nguồn tài liệu tự học trên nền tảng trực tuyến nhằm tăng cường thời gian tự học và hợp tác trong học tập.	Khoa SP, Phòng ĐTDH	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh công tác rèn luyện NVSP, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.	Khoa SP, Phòng ĐTDH	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

CTĐT ngành SPLS được triển khai theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, phù hợp xu hướng GDDH Việt Nam, và được cập nhật để đáp ứng yêu cầu về thời gian, kết cấu, nội dung, phương pháp. Nhà trường có triết lý giáo dục rõ ràng, công khai qua các kênh như website Khoa, hoạt động ngoại khóa, hội thảo và hỗ trợ từ Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên.

Tập thể CB GV ngành SPLS luôn trau dồi chuyên môn, áp dụng phương pháp giảng dạy mới để nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục, như NH và đơn vị tuyển dụng chưa hiểu rõ triết lý giáo dục, NH chưa được thực tập tại cơ sở giáo dục ngoài công lập, chưa triển khai E-learning, và số lượng SV tham gia NCKH còn hạn chế. Tự đánh giá 3 tiêu chí của Tiêu chuẩn 4: đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí và cả 3 tiêu chí đều đạt điểm 5/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 4

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 4		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 4.1					5			5,0	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là phần quan trọng trong dạy và học, cung cấp thông tin về mức độ đạt được kiến thức, kỹ năng và thái độ so với mục tiêu và CDR của CTĐT và từng HP. Kết quả đánh giá khách quan, chính xác giúp Khoa SP và Nhà trường điều chỉnh nội dung CTĐT, CDR, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và dịch vụ hỗ trợ NH nhằm đảm bảo và nâng cao CLĐT. Đồng thời, đánh giá nghiêm túc, công bằng giúp NH điều chỉnh ý thức, động cơ và phương pháp học tập.

Nhằm nâng cao CLGD, Trường ĐHQN và Khoa SP đã xây dựng, hoàn thiện quy trình và tiêu chí kiểm tra đánh giá, đảm bảo sự đa dạng, tin cậy và công bằng. Quy định, quy trình kiểm tra đánh giá được công khai, thực hiện nghiêm túc, và kết quả đánh giá được thông báo kịp thời, minh bạch. Quy trình khiếu nại cũng được công bố rõ ràng, giúp NH chủ động, có ý thức tốt hơn trong lập kế hoạch và điều chỉnh học tập.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN có các quy định, quy trình, tiêu chí và kế hoạch rõ ràng trong việc đánh giá KQHT của NH. Mức độ đạt được CDR trong mỗi CTĐT là cơ sở để Trường ĐHQN xây dựng hệ thống văn bản để thực hiện việc đánh giá KQHT của NH. Việc kiểm tra đánh giá KQHT của NH được yêu cầu rõ ràng, cụ

thể, minh bạch trong các văn bản của Nhà trường, **[H5.05.01.01]*** và được công khai trên website của Trường, của Khoa và trong Sổ tay sinh viên và được phổ biến cho NH trong Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa **[H5.05.01.02]**, **[H5.05.01.03]**, **[H1.01.02.05]**, **[H2.02.03.01]***, **[H2.02.03.02]***, **[H3.03.02.01]**. Trong quá trình đào tạo, đại diện Trường, Khoa và GV phụ trách HP đều phổ biến các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT cho NH. Trước mỗi năm học, Trường công bố kế hoạch đào tạo, quy định thời điểm cụ thể cho các lần đánh giá KQHT của NH. Kế hoạch đào tạo của các năm học được công bố công khai trên website của Trường và được CVHT thông báo đến từng lớp **[H5.05.01.04]***, **[H5.05.01.05]**, **[H5.05.01.06]***.

Các quy định và tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá được xây dựng phù hợp với mục đích, mục tiêu cần đánh giá và tương ứng với mức độ đạt được CĐR. KQHT của NH được kiểm tra đánh giá thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình học tập và khi kết thúc HP, kết thúc khóa học. Quy trình kiểm tra và thi kết thúc HP được thực hiện theo quy định chung của Trường, có sự giám sát chặt chẽ của các phòng ban chức năng, từ khâu ra đề, coi thi, chấm thi, công bố kết quả đến xử lý khiếu nại **[H5.05.01.01]***. Đề thi và đáp án đề thi kết thúc HP được các GV trực tiếp giảng dạy thực hiện theo mẫu quy chuẩn; mỗi HP phải có 02 đề và 02 đáp án. Trước kì thi 01 tháng, GV nộp đề thi kết thúc HP và đáp án cho Phòng KT&BDCL để chuẩn bị cho kì thi; 01 trong 02 đề thi đã được nộp sẽ được chọn ngẫu nhiên và được in, niêm phong, và cất giữ theo quy định **[H5.05.01.01]***. Cùng với quy định, quy trình vừa nêu, căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kĩ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm đã được nêu trong ĐCCTHP, GV chủ động xác định rõ nội dung, cách thức kiểm tra đánh giá và công khai cho NH được biết **[H1.01.01.09]***. Kiểm tra, đánh giá KQHT của NH theo CĐR được tuyên bố trong ĐCCTHP là yêu cầu bắt buộc được ghi trong văn bản của Nhà trường **[H5.05.01.01]***.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp

để đo lường được mức độ đạt CDR. Phương pháp đánh giá trong quá trình học tập của NH rất đa dạng, bao gồm tự học, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài tự luận, bài vấn đáp, thi trắc nghiệm trên máy tính... Phương pháp đánh giá được ghi rõ trong từng ĐCCTHP [H1.01.01.09]*. Đối với các HP thực tập SP, việc đánh giá NH sẽ do GV dạy các HP về phương pháp của Khoa (TTSP1), hoặc giáo viên môn Lịch sử tại các trường phổ thông (TTSP2) đảm nhiệm [H3.03.01.02] và [H4.04.02.04]. Cả ba yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ đều được đánh giá dựa trên CTĐT, quá trình đào tạo và YKPH của các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực. Sự kết hợp này giúp cho quá trình đào tạo gắn liền với thực tiễn, giúp kịp thời đưa ra những điều chỉnh, cập nhật cần thiết, thậm chí cả sự thay đổi về nội dung dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá cho phù hợp với yêu cầu [H1.01.01.11]. Mức đóng góp của các CDR của từng học phần cho CDR của CTĐT được ghi trong ĐCCTHP của từng HP [H1.01.01.09]. Tuy nhiên, hiện tại mức đóng góp này được ghi ở 3 mức là thấp (L - Low), trung bình (M - Medium) và cao (H - High) mà chưa có công cụ và phương pháp đo lường mức độ đạt được. Hiện nay, GV cũng chưa được tập huấn rộng rãi về phương pháp và cung cấp công cụ để đo lường được mức độ đạt CDR của từng SV, từng HP và của toàn bộ CTĐT.

Việc giao đề tài khóa luận tốt nghiệp được Khoa thực hiện đúng quy chế, cần trọng ngay từ việc lựa chọn NH đủ điều kiện, GV hướng dẫn phù hợp cho đến việc thành lập hội đồng đánh giá và tổ chức thực hiện việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp [H3.03.01.03]. NH được hướng dẫn rõ ràng về quy cách trình bày, các tiêu chí đánh giá khóa luận được cụ thể hóa qua ý nghĩa thực tiễn của đề tài, phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu đạt được [H5.05.01.07]*.

2. Điểm mạnh

Các quy trình về kiểm tra đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng, cụ thể và chi tiết trong các văn bản, được cập nhật thường xuyên và được công bố rộng rãi, công khai đến GV và NH.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế đa dạng và phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR.

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCCTHP chưa có các tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể để đánh giá mức độ đạt được CDR học phần.

Các tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ GV trong việc thiết kế các phương pháp và sử dụng bộ công cụ kiểm tra đánh giá KQHT của NH của Trường chưa được đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung các tiêu chí kiểm tra, đánh giá học phần rõ ràng, cụ thể để có thể quan sát và đo lường được mức độ người học đạt được CDR trong tất cả các ĐCCT học phần	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Xây dựng các tài liệu hướng dẫn và thường xuyên bồi dưỡng cho GV về các công cụ, phương pháp kiểm tra đánh giá mức độ đạt được CDR.	Nhà trường, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản quy định, hướng dẫn về kiểm tra đánh giá; điều chỉnh cách thức đánh giá KQHT theo hướng nâng cao tinh thần tự học, tự nghiên cứu của NH.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

		Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá KQHT.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
--	--	--	------------------------	--------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã xây dựng hệ thống quy định, tài liệu hướng dẫn đánh giá KQHT của NH khá hoàn thiện, trong đó xác định rõ về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH [H2.02.01.01]*, [H2.02.01.03], [H5.05.01.01]*. Ngoài ra, các quy định về phương thức kiểm tra, đánh giá HP, các thành phần điểm và trọng số tương ứng, thời điểm kiểm tra... cũng được quy định rõ ràng trong bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP của CTĐT ngành SPLS [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.09]. Đối với các khóa học trước đây, CĐR về thái độ của NH được đánh giá thông qua điểm chuyên cần, chiếm tỉ trọng 10% tổng điểm, điểm quá trình (ở hầu hết các HP) chiếm 20%, điểm thi kết thúc HP chiếm 70% tổng điểm. Vì tỉ trọng 10/20/70 này chưa phù hợp với CĐR của một số HP nên Nhà trường đã có văn bản quy định điều chỉnh trọng số điểm đánh giá HP và áp dụng từ khóa học 44 (2021-2022), kết quả đánh giá HP được tổng hợp từ 2 nội dung: điểm quá trình (30% - 40% - 50%) và điểm kết thúc HP (70% - 60% - 50%). Tỉ trọng này phụ thuộc vào đặc thù của từng HP. Việc điều chỉnh này nhằm khuyến khích NH chủ động học tập và nghiên cứu, từ đó đáp ứng CĐR của HP và CĐR của CTĐT [H2.02.01.03], [H1.01.01.09], [H1.01.01.04]*. Đối với khóa luận tốt nghiệp, Nhà trường có các quy định rõ ràng về trách nhiệm của NH và GV, thể thức trình bày, quy trình chấm, phiếu chấm, phiếu nhận xét phản biện, hồ sơ bảo vệ. NH thực hiện khóa luận sẽ được thông báo về Hội đồng đánh

giá khóa luận, thời gian và địa điểm thực hiện đánh giá của hội đồng. Cách tính điểm của HP khóa luận tốt nghiệp cụ thể như sau: kết quả đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình cộng của các thành viên hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp và điểm của GV hướng dẫn. Hình thức trình bày khóa luận dựa trên văn bản hướng dẫn do Khoa quy định **[H3.03.01.03]***, **[H5.05.01.07]***.

Các quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH được thông báo công khai qua nhiều kênh khác nhau, như: website Trường và Khoa, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, qua CVHT, qua Cổng thông tin SV, ở buổi học đầu tiên của mỗi HP... qua đó giúp NH nắm được các quy định, mục tiêu giáo dục cũng như CDR của CTĐT để có thể lập kế hoạch học tập phù hợp **[H5.05.01.02]***, **[H5.05.01.03]***, **[H1.01.02.05]**, **[H1.01.02.06]**. Điểm quá trình được công bố công khai tới NH trước khi kết thúc HP, điểm cuối kì được công bố (sau 1 tuần kể từ ngày thi HP đó) trên tài khoản học tập cá nhân của NH **[H2.02.03.01]***, **[H3.03.02.01]***. Hàng năm, Nhà trường đều ban hành Kế hoạch đào tạo năm học, trong đó có xác định cụ thể thời gian tuyển sinh, thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp, và công bố để NH biết **[H5.05.01.05]**, **[H5.05.02.01]**, **[H5.05.01.04]**. Cuối mỗi học kì, Phòng KT&BDCL lập kế hoạch thi và thông báo cho NH biết thông qua tài khoản cá nhân NH, chậm nhất là 2 tuần trước khi kì thi bắt đầu. Mỗi học kì, Nhà trường tổ chức thi tập trung 01 lần, NH vắng thi nếu có lí do chính đáng (ốm đau, bệnh tật, tai nạn) sẽ được Nhà trường bố trí thi lại ở học kì phụ hoặc ở kì thi gần nhất nhằm đảm bảo tiến độ học tập **[H5.05.02.02]**. Trợ lí Khoa nhập điểm chuyên cần và điểm quá trình (chậm nhất 10 ngày kể từ khi kết thúc giảng dạy của HP) và công bố công khai cho NH **[H5.05.02.03]**. NH được báo kết quả thi qua tài khoản cá nhân chậm nhất là 7 ngày sau khi thi **[H5.05.02.04]**. Nếu kết quả chưa tương xứng với bài làm, NH có quyền viết đơn đề nghị phúc tra bài thi để trợ lí học tập tiếp nhận, thông tin lại cho GV tiến hành rà soát và phản hồi lại cho NH **[H5.05.02.05]**, **[H5.05.02.06]**. Đối với khóa luận tốt nghiệp, Khoa SP thông tin bằng văn bản

đến NH các quy định về bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, hội đồng đánh giá, danh sách GV hướng dẫn, mẫu trình bày khóa luận... Hội đồng đánh giá khóa luận sau khi thống nhất thông qua sẽ công khai điểm khóa luận ngay cuối buổi bảo vệ cho tất cả NH được biết **[H5.05.01.07]***. Để đảm bảo CLĐT, Nhà trường cũng đã ban hành quy định CDR về ngoại ngữ, tin học đối với NH hệ ĐH hệ chính quy. Theo quy định, NH phải đạt chuẩn bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (đối với ngoại ngữ 2) và bậc 5/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (đối với tiếng Anh). CDR tin học thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông **[H1.01.02.02]***, **[H1.01.02.03]***.

NH được phổ biến các quy định về đánh giá KQHT thông qua các kênh thông tin: website trường ĐHQN, website Khoa SP và các buổi sinh hoạt lớp **[H5.05.01.02]***, **[H5.05.01.03]***, **[H3.03.03.01]**. Tuy nhiên, vẫn còn một số NH (đặc biệt là NH năm thứ nhất) chưa nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá và hình thức tra cứu KQHT. Kết quả khảo sát YKPH của NH về công tác kiểm tra đánh giá KQHT của Trường và Khoa cho thấy, hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá HP đã được GV thông báo và giải thích rõ ràng cho NH, đa số NH đánh giá tốt và hài lòng về số lượng bài kiểm tra, hình thức, nội dung, thời gian, thời lượng kiểm tra và các tiêu chí đánh giá được đưa ra **[H4.04.02.06]**, **[H2.02.02.01]**, **[H2.02.02.02]**.

2. Điểm mạnh

Các văn bản về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH được Nhà trường quy định rõ ràng.

Các văn bản quy định về đánh giá KQHT của NH được phổ biến rộng rãi và thông báo công khai qua nhiều kênh thông tin. Do đó, NH hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT.

3. Điểm tồn tại

Các quy định về đánh giá KQHT được phổ biến, đăng tải theo nhiều hình thức khác nhau; tuy nhiên, vẫn còn một số NH (đặc biệt là NH năm thứ nhất) chưa nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá và hình thức tra cứu KQHT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng hơn nữa công tác thông tin, phổ biến cho NH (đặc biệt là đối tượng NH năm thứ nhất), tập trung phát huy vai trò của CVHT trong việc hướng dẫn, hỗ trợ NH tìm hiểu về cách thức, quy định kiểm tra, đánh giá, hình thức tra cứu KQHT.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường đăng tải các thông tin về kiểm tra đánh giá KQHT lên website của Khoa; tiếp tục phối hợp với các phòng ban chức năng thực hiện tốt hơn nữa các quy định về đánh giá KQHT của NH.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Đẩy mạnh việc xây dựng, cải tiến nội dung và hình thức đánh giá theo hướng tiếp cận, phát triển năng lực NH.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

GV giảng dạy ngành SPLS khi thực hiện đánh giá KQHT của NH đã sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra, đánh giá KQHT theo nhiều hình thức dựa trên các quy định hiện hành và được thể hiện cụ thể trong ĐCCTHP

[H1.01.01.09]*, [H2.02.01.01], [H1.01.01.05]*, [H3.03.01.04], [H5.05.01.01]*.

Phương pháp kiểm tra, đánh giá đa dạng, bao gồm: tự luận, vấn đáp, thực hành, khóa luận, thi trắc nghiệm trên giấy, thi trắc nghiệm trên máy tính... Bài kiểm tra giữa kì và bài thi cuối kì được thiết kế, tổ chức đáp ứng theo mục tiêu đề ra của HP, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng. Đề thi tự luận hay vấn đáp đều phải đảm bảo yêu cầu CDR của mỗi HP. Quy trình biên soạn đề thi, duyệt đề thi, nộp đề thi, in sao đề thi, bảo quản đề thi đều phải đảm bảo tính bảo mật, chính xác và công bằng.

Quy trình ra đề thi kết thúc HP:

- Trước khi tổ chức kì thi kết thúc HP 04 tuần, GV ra đề thi, đáp án, niêm phong, kí tên và ghi rõ họ tên ở mặt sau của đề thi và nộp cho Khoa quản lí HP, Bộ môn thuộc Trường. Khoa quản lí HP, Bộ môn thuộc Trường nộp đề thi, đáp án về Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng trước kì thi kết thúc HP ít nhất 03 tuần.

- GV giảng dạy HP nào thì ra 01 bộ đề gồm 02 đề thi và đáp án (theo mẫu) cho HP đó. Trường hợp GV giảng dạy cùng một mã HP cho nhiều lớp khác nhau thì cũng chỉ ra 01 bộ đề cho HP đó. Đối với đề thi tự luận: thời gian làm bài thi tương ứng với số TC của HP (01 TC - 60 phút, 02 TC - 60 hoặc 90 phút, 03 TC trở lên - 90 hoặc 120 phút); đề thi tự luận trực tiếp có thể là đề đóng hoặc đề mở, lời văn và câu chữ phải rõ ràng, không sai sót, nội dung các câu hỏi trong 02 đề thi không được trùng nhau, phải ghi rõ số điểm của mỗi câu hỏi, đáp án và thang điểm phải theo từng câu, từng mục, từng ý; đề thi tự luận trực tuyến là dạng đề mở, cho phép NH được sử dụng tài liệu tham khảo trong quá trình làm bài thi, đảm bảo các yêu cầu về nội dung, đáp án, thang điểm như đề thi tự luận. Đối với đề thi trắc nghiệm: a) đề thi trắc nghiệm trên giấy: mỗi đề thi có ít nhất 40 câu hỏi, phải có tối thiểu 05 mã đề khác nhau được đánh mã theo số thứ tự tăng dần từ số 01, đối với loại trắc nghiệm nhiều lựa chọn thì mỗi câu hỏi phải có 04 lựa chọn, trong đó chỉ có 01 lựa chọn đúng; thời gian làm bài thi từ 45 phút đến 60 phút; b) đề thi trắc nghiệm trên máy tính: đề thi được trộn ngẫu

nhiên từ ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm, cán bộ quản lý phần mềm thi trắc nghiệm thực hiện việc làm đề thi cho mỗi HP thi, ca thi, đảm bảo nguyên tắc bảo mật và đúng cấu trúc, thời gian làm bài của đề thi. Đối với đề thi vấn đáp, vấn đáp trực tuyến: số lượng câu hỏi tùy thuộc số TC, tối thiểu 10 câu hỏi/01 TC. Đối với đề thi thực hành, thực hành trực tuyến: tùy theo đặc thù của từng HP, GV quy định cụ thể thời gian làm bài. Đối với tiểu luận, đề án môn học, đồ án môn học: GV giao đề tài cho NH và quy định cụ thể thời gian hoàn thành. Quy trình in sao đề thi: - Trưởng phòng KT&BDCL (hoặc Trưởng phòng ủy quyền cho Phó Trưởng phòng) chọn 01 đề thi từ bộ đề thi để in sao; bộ phận in sao, đóng gói đề thi là những người không có người thân dự thi; khi in sao đề thi thì bộ phận in sao có trách nhiệm kiểm tra lại thông số của đề thi **[H5.05.01.01]***, **[H5.05.01.06]**. Cuối mỗi học kì, Nhà trường tổ chức kì thi kết thúc HP. Phòng KT&BDCL lựa chọn, in sao, đóng gói đề thi, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kì thi; sau các buổi thi, bài thi được chuyển giao cho khoa quản lý HP để thực hiện các công đoạn tiếp theo như: làm phách, chấm thi, lên điểm và nhập điểm thi..., các quy trình thực hiện cho kì thi HP đều được thực hiện một cách khoa học, chặt chẽ, nghiêm túc, đầy đủ theo đúng quy chế, đảm bảo tính bảo mật, khách quan, chính xác, công bằng **[H5.05.01.01]***, **[H5.05.01.04]**, **[H5.05.03.01]**, **[H5.05.03.02]***.

Khi chấm thi, mỗi HP đều do hai GV chấm độc lập, thực hiện đúng theo quy chế chấm thi **[H5.05.01.01]***. Ở mọi kì thi, Nhà trường đều tổ chức thanh tra, giám sát chặt chẽ ở tất cả các khâu, từ in sao, quản lý đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm, đặc biệt là tính chính xác của việc lên điểm, nhập điểm trên hệ thống, xét KQHT **[H5.05.03.03]***. Trọng số đánh giá HP từ khóa 43 trở về trước là 10/20/70. Tuy nhiên, tỉ trọng này chưa hoàn toàn phù hợp với CDR của một số HP, nên Nhà trường đã có văn bản quy định điều chỉnh về trọng số đánh giá HP. Do đó, từ khóa 44 trở về sau, kết quả HP của NH được tổng hợp từ điểm quá trình và điểm thi với trọng số là 30/70 hoặc 40/60 hoặc 50/50 tùy theo đặc thù của từng HP. Đối với khóa luận tốt nghiệp, Khoa thực hiện theo Quy định đào

tạo ĐH theo hệ thống TC của Trường ĐHQN [H1.01.01.04]*. Nhà trường có các quy định rõ ràng về trách nhiệm của NH và GV, thể thức trình bày, quy trình chấm, phiếu chấm, phiếu nhận xét phản biện, hồ sơ bảo vệ, cách đánh giá khóa luận tốt nghiệp [H5.05.01.07].

Cuối mỗi kì thi, Nhà trường tổ chức họp tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm công tác tổ chức thi kết thúc HP, tổng hợp và gửi cho Khoa kết quả phản hồi của NH về CTĐT và về hoạt động giảng dạy của GV. Khoa tổ chức sơ kết để đánh giá hiệu quả sử dụng tổng hợp các phương pháp KTĐG được áp dụng trong CTĐT để rút kinh nghiệm trong KTĐG cho các năm tiếp theo, thẩm định sự tương thích và phù hợp giữa việc dạy và học, đánh giá kết quả học tập so với CĐR và để đảm bảo tính giá trị trong KTĐG [H5.05.03.04]*, [H5.05.03.05]*, [H2.02.02.01]*, [H3.03.01.01]. Tuy nhiên, Khoa vẫn chưa thực hiện việc phân tích định lượng độ khó của đề thi để nâng cao độ tin cậy của đề thi.

2. Điểm mạnh

Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH đa dạng và phù hợp với các mức độ đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT; đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng đối với người học.

Các bước của quy trình kiểm tra đánh giá từ lên kế hoạch, tổ chức thực hiện, tổng kết rút kinh nghiệm... được thực hiện bài bản, nghiêm túc.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện việc phân tích định lượng độ khó của đề thi nhằm nâng cao xác trị và tin cậy của đề thi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phân tích định lượng đề thi các học phần theo độ khó.	Khoa SP, Phòng KT & BĐCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Thực hiện tốt hơn nữa quy trình	Khoa SP, Phòng	Hàng năm,	

2	Phát huy điểm mạnh	kiểm tra, đánh giá hiện nay; đẩy mạnh áp dụng phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH theo hướng đa dạng.	KT & BĐCL	từ năm học 2025-2026	
		Đề thi tiếp tục được kiểm soát theo CDR của HP, hướng đến phát huy tính sáng tạo, năng lực NH. Tiếp tục tổng hợp YKPH của NH về công tác kiểm tra, đánh giá.	Khoa SP, Phòng KT & BĐCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa SP đã có các quy định và văn bản hướng dẫn cụ thể về việc kiểm tra, đánh giá và phản hồi kết quả đến NH. Việc phản hồi kết quả đánh giá đến NH được quy định trong các quyết định do Trường ĐHQN ban hành về đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, quy định tổ chức thi kết thúc học phần đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, và quy định tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học phần đào tạo trình độ đại học [H2.02.01.01], [H5.05.01.01]*. Hàng năm, trước khi bước vào kỳ thi kết thúc HP, GV phải thông báo điểm chuyên cần và giữa kì (từ khóa 43 trở về trước) hoặc điểm quá trình (từ khóa 44 trở về sau) cho NH. Sau khi thi kết thúc học phần (chậm nhất 01 tuần), điểm thi các HP phải được trợ lý Khoa cập nhật lên phần mềm quản lý học tập. Sau đó, đại diện NH các lớp và GV sẽ tiến hành kiểm tra, đối chiếu giữa điểm công khai trên hệ thống và điểm trong phiếu chấm, bài chấm của GV, đảm bảo được tính chặt chẽ, độ chính xác và tính minh bạch của việc công bố kết quả đánh giá cho NH. Hồ sơ, KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình học tập, có thể tiếp cận và tra cứu dễ dàng [H5.05.01.04], [H5.05.04.01]*. Như vậy, với sự hỗ trợ của hệ thống phần

mềm quản lý KQHT, công tác quản lý kết quả học tập của NH được đảm bảo tính chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của NH dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi. Việc phản hồi thông tin kịp thời về kết quả đánh giá giúp NH có thể đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm cải thiện việc học tập của mình **[H5.05.04.02]**.

Các quy định, văn bản hướng dẫn về phản hồi kết quả đánh giá được thông báo công khai, kịp thời đến từng GV và NH. Trong “Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa” và trong suốt quá trình học, NH luôn được đại diện Trường, Khoa và GV phụ trách HP thông báo hình thức và thời gian đánh giá, phổ biến về quy định phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá **[H1.01.02.05]**. Quy trình phản hồi kết quả đánh giá tại Khoa SP được thực hiện theo quy định của Nhà trường **[H5.05.01.01]***. Sau ngày thi kết thúc HP (chậm nhất 07 ngày) GV phải hoàn thành việc chấm bài. Sau đó, trợ lý Khoa sẽ cập nhật ngay điểm số bài thi lên hệ thống quản lý KQHT để NH được biết **[H3.03.02.01]**.

Kết quả kiểm tra, đánh giá được thông báo công khai, nhanh chóng và kịp thời đến NH qua các kênh thông tin như GV, tài khoản cá nhân của SV, phòng Đào tạo SDH. Cụ thể, mỗi NH được cấp tài khoản riêng để truy cập vào phần mềm quản lý đào tạo trên website của Trường, Khoa. NH có thể nhanh chóng theo dõi được kết quả điểm kiểm tra, điểm thi của mình và đưa ra các YKPH kịp thời **[H2.02.03.01]**, **[H5.05.01.02]**, **[H5.05.01.03]**, **[H5.05.02.03]**. Tuy vậy, hình thức và phương tiện phản hồi kết quả đánh giá đến NH còn chưa được đa dạng Thông qua CVHT đối thoại trực tiếp với sinh viên qua các buổi sinh hoạt lớp hàng tháng, khảo sát ý kiến của sinh viên năm cuối về CTĐT ngành SPLS hàng năm, khảo sát ý kiến của cựu sinh viên về CLĐT ngành SPLS, sinh viên được trực tiếp tham gia đánh giá chất lượng đào tạo ngành SPLS nói chung và công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập nói riêng. Hầu hết NH đều có phản hồi tích cực về thời gian công bố điểm quá trình và điểm thi kết thúc HP **[H1.01.01.18]**, **[H1.01.01.19]***, **[H1.01.01.20]**, **[H1.01.01.21]**, **[H1.01.01.22]***.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để NH cải thiện việc học tập của mình như xin học lại học phần để cải thiện điểm học phần và điểm trung bình chung, hay tự chủ động điều chỉnh việc học tập để đạt được các mục tiêu của cá nhân. Trong mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức rà soát, đánh giá kết quả học tập của SV nhằm kịp thời đưa ra các cảnh báo về KQHT, buộc thôi học đối với NH **[H5.05.04.03]***, **[H5.05.04.04]***, NH thuộc diện bị nhận kết quả cảnh báo học tập hoặc buộc thôi học của Nhà trường có quyền thể hiện sự đồng ý hay không đồng ý của mình về kết quả này, thông qua việc gửi đơn thể hiện nguyện vọng của mình cho Khoa và Trường **[H5.05.02.05]**. Các trường hợp bị cảnh báo hoặc ngưng tiến độ, nhà trường phối hợp với Khoa thông báo đến phụ huynh được biết, đồng thời SV còn được đăng kí cải thiện kết quả học tập trong học kỳ thứ 3 (học kỳ phụ) của các năm học. Đối với những trường hợp bị thôi học, chậm nhất 01 tháng sau khi NH có quyết định buộc thôi học, Trường sẽ thông báo về địa phương nơi NH có hộ khẩu thường trú và hướng dẫn NH thực hiện các thủ tục về bảo lưu hay chuyển một phần KQHT nếu NH có nguyện vọng **[H2.02.01.01]***. Sau mỗi học kì, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp để lập danh sách những SV đủ điều kiện tốt nghiệp theo từng đợt, trừ trường hợp NH viết đơn đề nghị hoãn xét tốt nghiệp để học cải thiện **[H5.05.04.05]**, **[H5.05.04.06]***. Sau khi có kết quả đánh giá mỗi học kì, các CVHT đều tiến hành tổ chức họp lớp để tổng kết, đánh giá tình hình chung, nhằm: khuyến khích, động viên NH có KQHT tốt; nhắc nhở những NH có ý thức và KQHT chưa tốt; tư vấn, chia sẻ kinh nghiệm và giải đáp những thắc mắc nhằm giúp NH có ý thức và biện pháp học tập tốt hơn. Đối với NH có KQHT kém hoặc bị cảnh báo, CVHT sẽ trực tiếp trao đổi, động viên, giúp đỡ để NH ổn định tâm lý, tư tưởng và đưa ra kế hoạch khắc phục, cải thiện KQHT trong thời gian tới; hạn chế tối đa các trường hợp bị buộc thôi học, giúp NH có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa theo quy định (tốt nghiệp chậm tiến độ) **[H3.03.03.01]**. Việc hiểu rõ các quy định về phản hồi kết quả đánh giá giúp cho NH chủ động trong việc theo dõi quá trình kiểm tra đánh giá và có sự phản hồi

kịp thời đối với kết quả kiểm tra đánh giá của bản thân, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp nhằm cải thiện KQHT.

2. Điểm mạnh

Kết quả kiểm tra đánh giá KQHT của NH được Nhà trường và Khoa SP công bố công khai kịp thời, minh bạch và đúng quy định.

Hệ thống các văn bản, quy định liên quan đến hoạt động đánh giá, phản hồi KQHT được Nhà trường xây dựng chi tiết, đầy đủ và được tổ chức thực hiện một cách chặt chẽ, nghiêm túc theo đúng quy trình, kế hoạch đề ra, hạn chế tối đa các sai sót, nhầm lẫn trong các hoạt động ra đề, tổ chức thi, chấm thi, xét tốt nghiệp, cấp các văn bằng, chứng chỉ...

3. Điểm tồn tại

Hình thức và phương tiện phản hồi kết quả đánh giá đến NH còn chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng hóa các hình thức và phương tiện phản hồi kết quả đánh giá đến NH.	Khoa SP, Phòng Đào tạo ĐH	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công bố công khai và kịp thời kết quả kiểm tra đánh giá KQHT đến NH.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục phổ biến rộng rãi, thường xuyên, cụ thể hơn nữa các quy định trong hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT, hoạt động chấm thi, điều	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

		chính kết quả thi HP, quản lí và thông báo KQHT...thông qua các kênh truyền thông, CVHT, trợ lí học tập, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các tiết sinh hoạt lớp định kì...			
--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Để có thể tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT thì NH cần được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT trước và trong mỗi khóa học, trong từng học kì, HP. Vì vậy, Nhà trường đã có nhiều văn bản quy định liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của SV, các quy trình và hình thức khiếu nại kết quả học được triển khai ngay từ khi SV nhập học, thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các giờ sinh hoạt lớp trong giai đoạn trước khi kết thúc học phần và được công khai trên website của Trường bao gồm các quy định và các mẫu đơn phúc khảo, khiếu nại, trong Sổ tay SV và cung cấp cho SV ngay từ khi nhập học [H1.01.02.05], [H2.02.03.01]*, [H5.05.02.05]. Mặc dù vậy, việc công khai quy trình khiếu nại về kết quả học tập chưa được đa dạng về hình thức và phương tiện. NH có quyền khiếu nại về KQHT nếu thấy chưa thỏa mãn, quy trình thực hiện khiếu nại về KQHT được hướng dẫn cụ thể, chi tiết trong văn bản do trường quy định [H5.05.01.01]*. Quy trình, thủ tục, mẫu đơn phúc khảo được đăng tải trên website của Trường, NH rất dễ dàng tiếp cận với những quy trình, thủ tục và mẫu đơn này [H5.05.01.02]*, [H5.05.01.03]*, [H5.05.02.05]. Nắm được quy trình, NH dễ dàng thực hiện việc khiếu nại về KQHT với thủ tục rất đơn giản. Đối với điểm quá trình, NH khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy học phần đó khi GV công bố điểm trên lớp. Nếu thấy điểm trên phần mềm không chính xác thì NH làm đơn gửi Văn phòng Khoa

đề nghị xem xét lại. Đối với điểm trung bình chung học tập năm học, sau mỗi học kì, Khoa đều công bố bảng điểm cho NH để đối chiếu và NH có quyền khiếu nại khi xảy ra sai sót **[H5.05.02.03]**. Trong tất cả các ngày làm việc, thư kí học tập của Khoa sẽ tiếp nhận trực tiếp đơn khiếu nại, phúc khảo của NH về KQHT, ngoài ra Khoa có Hòm thư góp ý để NH có thể gửi những ý kiến về KQHT và các vấn đề khác khi cần thiết **[H5.05.05.01]***.

Khiếu nại KQHT là quyền và lợi ích chính đáng của NH, nên việc khiếu nại về KQHT của NH được Khoa và Nhà trường xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng trên tinh thần dân chủ, công bằng và khách quan. Nhờ quy trình chấm thi chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, tin cậy và công tác kiểm tra kết quả thi trước khi phản hồi đến NH được thực hiện tốt nên trong 5 năm gần đây, không xảy ra trường hợp sai sót nào về kết quả đánh giá NH nói chung **[H5.05.05.02]***. Với các trường hợp phúc khảo, Khoa luôn tổ chức thực hiện đúng theo quy trình, đúng theo thời gian quy định của Trường **[H5.05.01.01]***. Sau khi công bố điểm HP, trong vòng 07 ngày NH có quyền gửi đơn đề nghị Khoa kiểm tra lại các điểm thành phần nếu phát hiện có sai lệch so với kết quả mà GV đã công bố. Đối với bài thi cuối kì, nếu NH cảm thấy kết quả công bố chưa tương xứng với bài làm thì có quyền đề nghị phúc khảo bài thi **[H5.05.02.05]**. Sau khi nhận đơn đề nghị phúc khảo của NH, trong vòng 5 ngày Khoa, tổ bộ môn và GV chấm thi có trách nhiệm thực hiện quy trình chấm phúc khảo và công bố, phản hồi kịp thời cho NH theo quy định **[H5.05.01.01]***, **[H5.05.04.03]**. Bài thi sau khi chấm phúc khảo được ghi vào biên bản, có chữ kí của 2 CB chấm thi và ý kiến của Trưởng khoa. Kết quả chấm phúc khảo sẽ được ghi trực tiếp vào bài thi và đơn xin phúc khảo, trong đó ghi rõ GV có thay đổi điểm đã chấm hay không, nếu có phải ghi rõ lí do thay đổi. Kết quả phúc khảo bài thi được thông báo ngay cho NH và được cập nhật, điều chỉnh trên phần mềm hệ thống. Điểm sau phúc khảo là kết quả cuối cùng của HP **[H5.05.02.06]***. Trên thực tế, quy trình chấm thi được Nhà trường, Khoa, GV thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, có trách nhiệm, công tâm và khách quan nên việc khiếu nại về KQHT hàng kỳ ít khi xảy ra. Các

trường hợp có khiếu nại về KQHT đều được trợ lý Khoa lưu lại cẩn thận. Ngoài việc chăm phúc khảo theo quy định, GV còn liên lạc trực tiếp với NH để giải thích, làm rõ những khúc mắc của NH về KQHT. Tất cả các trường hợp khiếu nại về KQHT của NH đều được giải quyết kịp thời, thỏa đáng, đúng quy trình, quy định, góp phần vào việc nâng cao tỉ lệ NH ngành SPLS có KQHT khá giỏi, được nhận học bổng, được xét lên lớp, tỉ lệ tốt nghiệp hằng năm...cùng các quyền lợi khác có liên quan đến việc sử dụng KQHT luôn đạt ở mức cao [H5.05.04.06], [H5.05.05.03], [H5.05.05.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của NH và được công bố rộng rãi, công khai đến NH ngay từ khi nhập học cũng như trong quá trình học tập và trước mỗi đợt thi kết thúc học phần.

Khoa SP đã giải quyết rất tốt việc khiếu nại về KQHT, hỗ trợ đắc lực cho NH trong quá trình học tập tại Trường.

3. Điểm tồn tại

Hình thức, phương tiện công khai quy trình khiếu nại về kết quả học tập chưa phong phú và đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường công khai quy trình khiếu nại kết quả học tập bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau như bảng tin, website, mạng xã hội, và các tờ rơi quảng cáo.	Khoa SP, Phòng Đào tạo ĐH	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm	Tiếp tục rà soát và tăng cường các kênh thông báo các quy định quy	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

	mạnh	trình khiếu nại kết quả học tập đến NH kịp thời và hiệu quả.			
		Tiếp tục phát huy và thực hiện tốt hơn nữa quy trình thực hiện khiếu nại KQHT, đảm bảo quyền lợi chính đáng của NH.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Trên cơ sở CDR và các quy định của Trường ĐHQN, việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế, xây dựng và tổ chức hợp lý, công khai, minh bạch. Phương pháp, tiêu chí và công cụ đánh giá đảm bảo tin cậy, công bằng, đồng thời chú trọng cải tiến để đánh giá cả kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH. KQHT phản ánh đúng mức độ đạt được của CDR, góp phần đánh giá CLĐT của CTĐT. Quy trình khiếu nại về KQHT được công khai, dễ thực hiện, và phản hồi kịp thời.

Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế: chưa có ngân hàng đề thi; một số NH chưa nắm quy trình khiếu nại dù đã được phổ biến; chưa lấy ý kiến NH tốt nghiệp về mức độ hài lòng với phương pháp đánh giá; một số GV chậm nộp điểm; một số NH chậm xem điểm kết thúc học phần, ảnh hưởng kế hoạch học tập; một số SV ngại hoặc không rõ quy trình khiếu nại. Tự đánh giá 5 tiêu chí của Tiêu chuẩn 5: 5/5 tiêu chí đạt yêu cầu và cả năm tiêu chí đạt mức 5/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 5

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 5		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 5.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					

Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và chất lượng là nguồn lực quan trọng để Trường ĐHQN xây dựng và phát triển theo sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu đã đề ra. Trải qua 48 năm đào tạo, ngành SPLS đã xây dựng được đội ngũ GV có trình độ chuyên môn, NVSP, ngoại ngữ, CNTT tốt, đáp ứng yêu cầu CTĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trước đây, ngành SPLS thuộc khoa Lịch sử, từ tháng 02/2019, nhằm nâng cao CLĐT các ngành SP, ngành chuyển sang Khoa SP. Đội ngũ GV từ Khoa KHXH&NV và Khoa SP tiếp tục đảm trách chuyên môn tốt.

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, tiếp nhận, bổ nhiệm CB, GV ngành SPLS được thực hiện công khai, đúng quy định, tạo sự đồng thuận cao. Khoa dựa trên trình độ, chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm và năng lực GV tiến hành phân công nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Thành tích đóng góp của GV được kịp thời ghi nhận, đánh giá cao, tạo động lực cho GV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN nhận thức rõ việc quy hoạch đội ngũ GV là việc làm rất quan trọng, cần thiết phải tiến hành thường xuyên nhằm đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Thông qua đó thực hiện sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; NCKH, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước.

Căn cứ trên nhu cầu về thực hiện CTĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng giai đoạn 2020 - 2025, nhà Trường đã lập kế hoạch, chiến lược phát triển đội ngũ GV thực hiện CTĐT ngành SPLS về các mặt như: thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu. Công tác quy hoạch đội ngũ GV của ngành SPLS được thực hiện chặt chẽ, minh bạch, khoa học theo đúng kế hoạch, đúng quy trình của Trường ĐHQN, phù hợp với Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030 **[H1.01.01.25]***. Việc quy hoạch đội ngũ GV ngành SPLS thể hiện trong các văn bản: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHQN, Quy chế tuyển dụng sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN **[H6.06.01.01]***. Nhà trường và Khoa có kế hoạch rà soát số lượng GV cần bổ sung, bổ nhiệm để thay thế các GV đã nghỉ hưu, sắp nghỉ hưu hoặc chuyển công tác, công khai thông tin về giảng viên dựa trên các quy chế, quy hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường như: Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN; các Quyết định kéo dài thời gian lao động đối với giảng viên nghỉ hưu; Đề án vị trí việc làm; Thông báo công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường ĐHQN các năm **[H6.06.01.02]***. Đội ngũ GV tham gia thực hiện CTĐT năm học 2024 - 2025 gồm 27 GV, độ tuổi bình quân là 43,75 tuổi. Trong đó, có 02 GV là PGS.TS (chiếm 7,4%), số GV đạt trình độ TS: 15 (chiếm 55,56%), số GV đạt trình độ ThS: 10 (chiếm 37,04%) **[H6.06.01.03]***. Lực lượng GV và đội ngũ GV của ngành đáp ứng tốt về số lượng, trình độ chuyên môn, NVSP cho nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng của ngành **[H6.06.01.04]***. Nhà trường cũng thực hiện đúng các quy định hiện hành về việc kéo dài thời gian công tác, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với GV để phát huy tối đa nguồn lực GV **[H6.06.01.02]***. Trong giai đoạn 2020 - 2025, ngành đào tạo có 06 GV nghỉ hưu, 02 GV đã và đang thực hiện việc kéo dài thời gian công tác theo đúng các quy định và nhu cầu của Nhà trường và của Khoa **[H6.06.01.05]***, **[H6.06.01.06]***.

Bảng 6.1. Bảng thống kê, phân loại GVCH ngành SPLS từ 2020 - 2025

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	2	7,4	01	01				01	01
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	15	55,56	08	07	0	01	13	01	00
5	Thạc sĩ	10	37,04	03	07	00	03	05	02	00
6	Đại học	00	0,0							
	Tổng	27	100	12	15	00	04	18	04	01

Nguồn: Phòng Tổ chức - Nhân sự, Trường ĐHQN

Căn cứ vào thực tế nguồn nhân lực GV ngành SPLS, Trường ĐHQN nói chung và Khoa SP nói riêng luôn chủ động rà soát nhu cầu giảng GV đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng; xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV và tạo điều kiện cho GV tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.01.07]*. Hàng năm, Khoa vạch ra phương hướng hoạt động rõ ràng, định hướng phát triển, phát huy những mặt tích cực và những thành tựu đạt được trong năm qua, đồng thời phân tích những mặt còn hạn chế để tiếp tục xây dựng kế hoạch chiến lược của Khoa, kế hoạch, quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV [H6.06.01.05]*. Nhà trường và Khoa luôn quan tâm và có hình thức hỗ trợ phù hợp cho GV bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, có kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ GV [H6.06.01.07]*. Để xây dựng được đội ngũ GV có chất lượng, Nhà Trường và Khoa đã thực hiện việc quy hoạch, tuyển dụng GV đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy, năng lực NCKH,... [H6.06.01.08]*, [H6.06.01.09]*. Việc đề bạt, bổ nhiệm CB quản lý có trình độ chuyên môn và năng lực NCKH cao, kinh nghiệm giảng dạy, năng lực quản lý tốt cũng được Khoa chú trọng, đề nghị Nhà trường tiến hành kịp thời. Việc bổ nhiệm CB lãnh đạo Khoa được thực hiện công khai, đúng quy trình, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng quy định của Nhà trường [H6.06.01.02]*. Nhà trường cũng đã tiến hành lấy YKPH của SV đối với GV thực hiện CTĐT ngành SPLS,

kết quả khảo sát YKPH của SV đối với đội ngũ GV thực hiện CTĐT đều đạt mức độ tốt [H2.02.02.02]*.

2. Điểm mạnh

Nhà Trường và Khoa có kế hoạch rõ ràng, đúng quy định về việc quy hoạch phát triển đội ngũ GV thực hiện CTĐT bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu, kéo dài thời gian công tác. Nhờ vậy, đội ngũ GV của ngành SPLS đảm bảo về số lượng, có trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ tốt, có kinh nghiệm SP và đáp ứng được yêu cầu thực hiện CTĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Khoa SP đã có những kế hoạch quy hoạch đáp ứng với nhu cầu của Khoa và Ngành SPLS, tuy nhiên kế hoạch và quy hoạch về đội ngũ GV của Khoa đôi khi chưa theo kịp sự thay đổi về vị trí việc làm do sự chuyển đổi công tác của đội ngũ GV, đội ngũ GV trẻ có trình độ tiến sĩ còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trường ĐHQN thực hiện tốt công tác quy hoạch theo kịp sự thay đổi vị trí việc làm. Tăng cường bổ sung những GV trẻ có trình độ chuyên môn cao, phù hợp với yêu cầu đào tạo ngành SPLS.	Khoa SP, Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV, quan tâm, tạo điều kiện hơn nữa cho đội ngũ GV học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhằm đảm	Khoa SP, Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

			GV	trong biên chế trực tiếp giảng dạy	đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	kiêm nhiệm là CB quản lý	giảng	tế	đổi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0							00
2	Phó Giáo sư	3,0	02	02					6
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							00
4	Tiến sĩ	2	15	15	00	03	00	00	30,9
5	Thạc sĩ	1	10	10	00	00	00	00	10,0
6	Đại học								0,00
	Tổng		27	27	00	03	00	00	46

Bảng 6.2.2. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên của ngành SPLS giai đoạn 2020 - 2025

Năm	Số lượng GV đã quy đổi	Số lượng SV ngành SPLS (hệ chính quy)	Tỷ lệ (sinh viên/giảng viên)
2020 - 2021	44	68	1.55
2021 - 2022	44	63	1.43
2022 - 2023	44	57	1.30
2023 - 2024	45	65	1.44
2024 - 2025	46	70	1.52

Nguồn: Phòng Đào tạo, Trường ĐHQN

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được quy định cụ thể, có hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện. Thể hiện trong Thông báo công khai cam kết chất lượng đào tạo và các Quyết định về việc ban hành chế độ làm việc của GV Trường ĐHQN [H6.06.02.05]*,

[H6.06.02.06]*. Cùng với nhiệm vụ giảng dạy, NCKH là nhiệm vụ bắt buộc đối với mỗi GV. GV tham gia CTĐT đã tích cực tham gia hoạt động NCKH dưới nhiều hình thức khác nhau như: thực hiện đề tài NCKH các cấp; viết bài báo đăng trên các tạp chí khoa học, tham gia hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước; tham gia seminar, viết sách phục vụ đào tạo... Chất lượng NCKH của đội ngũ GV được thể hiện qua số công trình được công bố hàng năm trên các tạp chí uy tín; đề tài các cấp do GV của ngành đào tạo làm chủ nhiệm, tham gia; giáo trình, sách phục vụ đào tạo, tập bài giảng phục vụ cho công tác giảng dạy **[H6.06.02.07]*.**

Nhà trường ban hành quy định về số giờ giảng (khối lượng công việc tiêu chuẩn) tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV theo vị trí việc làm cụ thể. Việc làm này được thực hiện theo chế độ làm việc đối với GV thể hiện qua các văn bản: Thông tư Quy định chế độ làm việc đối với GV của Bộ GD&ĐT, các Quyết định về việc ban hành chế độ làm việc của GV Trường ĐHQN **[H6.06.02.06]***, **[H6.06.02.08]*.**

Dựa trên quy định của Nhà trường, Khoa đã hướng dẫn chi tiết và triển khai thực hiện việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn tới từng GV. Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn phân công giờ giảng cho mỗi GV phù hợp với năng lực chuyên môn của từng GV theo từng chuyên ngành phụ trách, nhằm đảm bảo khối lượng giờ dạy hàng năm cũng như chất lượng giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng dựa trên những phân tích kế hoạch về xây dựng và phát triển đội ngũ GV **[H6.06.01.07]***; dựa trên Quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV và Bản mô tả vị trí việc làm của đơn vị **[H6.06.01.04]***, **[H6.06.02.06]***;

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được giám sát để cải tiến CLĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Mỗi học kỳ, Trường ĐHQN đều lấy YKPH từ NH về hoạt động giảng dạy của GV. Qua kết quả phản hồi, kiểm tra, đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ của GV. Từ đó, có kế hoạch giúp GV tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để cải tiến

CLĐT, đồng thời việc làm này cũng giúp các cấp lãnh đạo Khoa giám sát được tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy để đưa ra định hướng thích hợp cho năm học kế tiếp [H6.06.01.05]*. Cuối mỗi năm học, các GV đều TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và lập kế hoạch trong năm học tới thông qua việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học của cá nhân. Việc đánh giá thực hiện nhiệm vụ của GV được thực hiện theo quy trình có sự đánh giá của viên chức trong Bộ môn, Trưởng bộ môn, viên chức trong Khoa, lãnh đạo Khoa [H6.06.02.09]*. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua [H6.06.02.10]*. Hầu hết GV tham gia CTĐT ngành SPLS đều thực hiện số lượng giờ giảng dạy theo đúng quy định, đa số GV vượt chuẩn quy định [H6.06.02.11]*, [H6.06.02.12]*. Nhà trường có chế độ chi trả, thanh toán giờ dạy một cách rõ ràng và đúng quy định, được thể hiện rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.02.13]. Dù Nhà trường đã ban hành các quy định liên quan đến định mức giảng dạy và NCKH, nhưng vẫn chưa xây dựng được bộ tiêu chí cụ thể để đo lường và đánh giá hiệu quả các hoạt động phục vụ cộng đồng của đội ngũ GV.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ SV/GV đảm bảo theo quy định của Bộ GD&ĐT, đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu nâng cao CLĐT và NCKH. Khối lượng công việc của GV thực hiện CTĐT ngành SPLS trong Khoa được xác định rõ ràng, hợp lý, phù hợp với năng lực chuyên môn và được giám sát bởi các cấp trong Trường. Điều này đã góp phần đảm bảo và nâng cao CLĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Nhà Trường chưa xây dựng được bộ tiêu chí đo lường, đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc	Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí	Khoa SP,	Hàng	

	phục tồn tại	đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV.	Phòng TC - NS	năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì tỉ lệ SV/GV và khối lượng công việc của GV thực hiện CTĐT ngành SPLS nhằm đảm bảo và nâng cao CLĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng của GV. Tăng cường giám sát khối lượng công việc của GV.	Khoa SP, Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN luôn cho rằng công tác tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm hoặc điều chuyển là một việc làm hết sức quan trọng trong công tác nhân sự của Nhà trường, để hình thành đội ngũ GV mạnh về chuyên môn, đảm bảo về số lượng. Vì vậy, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định. Việc tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm hoặc điều chuyển được thực hiện theo các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường. Nhà trường đã ban hành các Quy chế tuyển, dụng sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN [H6.06.01.01]*. Việc quy hoạch CB được trao đổi và thống nhất dựa trên những tiêu chí, tiêu chuẩn cụ thể, sau đó Khoa đề xuất để Nhà trường xem xét và quyết định [H6.06.03.01]*, [H6.06.03.02]*. Việc tuyển dụng và lựa chọn GV cũng được thực hiện theo nhu cầu thực tế của Khoa, của ngành SPLS dựa vào danh mục vị trí việc làm [H6.06.01.04]*, [H6.06.01.08]*. Mặc dù tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên được xây dựng phù hợp với

yêu cầu của vị trí việc làm, tuy nhiên chế độ đãi ngộ đôi khi chưa thực sự hấp dẫn, đặc biệt đối với các giảng viên trẻ, những GV còn đối mặt với nhiều khó khăn trong cuộc sống.

Nhà trường tiến hành tuyển dụng GV theo đúng quy định. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình và tuân theo Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN. Việc bổ nhiệm chức danh và bổ nhiệm CB quản lý luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh, phù hợp với Đề án vị trí việc làm và quy hoạch CB lãnh đạo, quản lý [H6.06.01.08]*, [H6.06.01.02]*. Trong những năm qua, nhiều GV trong Khoa được bổ nhiệm, điều chuyển, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp để có thể phát triển tốt nhất chuyên môn và năng lực của cá nhân [H6.06.03.03]*, [H6.06.03.04]*.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai, rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường thông báo công khai tiêu chí tuyển dụng cũng như kết quả thi tuyển trên Website của Trường ĐHQN, Fanpage của Trường, trên báo địa phương và đồng thời niêm yết trên bản tin của Phòng TC - NS của Trường [H5.05.01.02], [H6.06.03.05].

2. Điểm mạnh

Nhà Trường có các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV của Trường phù hợp với vị trí việc làm. Tuy nhiên chế độ ưu đãi đôi khi còn chưa thật sự hấp dẫn, nhất là đối với các GV trẻ, GV còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống, vì vậy ít nhiều khó khăn trong việc thu hút nguồn nhân lực GV trẻ chất lượng cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường xem xét điều chỉnh chế độ tuyển dụng theo hướng nâng cao chế độ ưu đãi, điều kiện làm việc để thu hút được nguồn GV chất lượng cao.	Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục sử dụng, bổ sung những tiêu chí tuyển dụng lựa chọn GV phù hợp với vị trí việc làm trong CTĐT của ngành SPLS.	Khoa SP; Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn 2020 - 2025, năng lực của đội ngũ GV thực hiện CTĐT luôn được Trường ĐHQN xác định và đáp ứng các quy định hiện hành. Trường ĐHQN đã ban hành các văn bản quy định rõ về năng lực của GV, bao gồm tiêu chí về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng giảng dạy, NCKH [H6.06.01.04]*. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xác định năng lực của đội ngũ GV được xác định bao gồm: năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực NCKH; năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng. Ứng viên khi được tuyển làm GV ngành SPLS đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn và NVSP, tin học và ngoại ngữ theo danh mục vị trí việc làm, và

những quy định trong đề án nâng cao CLĐT và NCKH của Trường ĐHQN [H6.06.04.01]*, [H6.06.01.08]*. Mặc dù vậy, Nhà trường vẫn chưa xây dựng được bộ tiêu chí đo lường, đánh giá năng lực của giảng viên trong việc tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Sau khi được tuyển dụng, GV ngành SPLS tiếp tục được Khoa và Nhà trường tạo điều kiện đi bồi dưỡng các khóa học về kỹ năng, NVSP, nâng cao trình độ chuyên môn và nhận thức nghề nghiệp [H6.06.04.02]. Đội ngũ GV của ngành luôn tích cực tham gia NCKH với nhiều hình thức khác nhau như: Thực hiện đề tài NCKH các cấp, viết bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học có uy tín, viết bài tham gia vào các hội thảo, hội nghị khoa học trong nước và quốc tế, thực hiện Seminar cấp Khoa, viết sách phục vụ đào tạo... Năng lực NCKH của GV của ngành được thể hiện rõ qua số lượng công trình nghiên cứu được công bố hàng năm trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước, cũng như số lượng đề tài NCKH các cấp mà GV đã và đang thực hiện. Trong giai đoạn 2020 - 2024, GV tham gia đào tạo SPLS đã đạt được thành tích NCKH khá ấn tượng. GV của ngành SPLS đang chủ trì thực hiện 01 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, đang chủ trì thực hiện 01 đề tài cấp Bộ, thực hiện 8 đề tài NCKH cấp Trường, có 04 bài báo đăng trên các tạp chí, hội thảo khoa học ngoài nước, có 40 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước, 10 bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc gia và hội thảo quốc tế, tổ chức báo cáo 20 seminar cấp Khoa, hướng dẫn 02 đề tài NCKH SV và đạt giải cao. Đội ngũ GV cũng đã có xuất bản giáo trình, sách phục vụ đào tạo [H6.06.02.07]*.

Năng lực của đội ngũ GV ngành SPLS được trường ĐHQN đánh giá. Nhà trường đã có quy định rõ ràng về nhiệm vụ cho từng đối tượng GV, ban hành quy định về thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH cho từng đối tượng GV, quy định về hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động. Những quy định này được thể hiện trong văn bản Quy định chế độ làm việc của GV Trường ĐHQN [H6.06.02.06]. Cuối mỗi năm học, các GV đều được đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được

giao. Nhà trường ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức người lao động trong từng năm. Dựa trên văn bản hướng dẫn của Nhà Trường, các Khoa triển khai cho toàn bộ GV phải thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học theo chức danh nhiệm vụ được giao **[H6.06.04.03]***. Trên cơ sở đánh giá của Bộ môn và Khoa, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua và ban hành quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động. Trên cơ sở hồ sơ đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động, Nhà trường ban hành công văn thông báo đến các đơn vị trong trường kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động hàng năm. Kết quả đánh giá hàng năm, đội ngũ GV của Khoa đều đạt từ hoàn thành tốt nhiệm vụ cho tới hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học và được các cấp khen thưởng **[H6.06.04.04]***, **[H6.06.04.05]***.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động hàng năm được Nhà trường thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Năng lực của đội ngũ GV ngành SPLS đáp ứng các quy định hiện hành của Trường ĐHQN.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có những quy định đầy đủ và cụ thể mang tính định lượng, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đo lường, đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường ban hành các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV.	Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tiến hành xác định tiêu chí để đánh giá năng lực của GV một cách toàn diện hơn đáp ứng các quy định hiện hành.	Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
---	--------------------	---	---------------	----------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thức được vai trò của việc xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, Trường ĐHQN luôn xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thực hiện CTĐT. Thể hiện qua: Đề án nâng cao CLĐT và NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT giai đoạn 2015 - 2020; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục chính trị tư tưởng, tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 - 2020 [H6.06.04.01]*. Dựa vào kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường, trên cơ sở đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, Khoa SP đã xây dựng chiến lược phát triển khoa SP đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H6.06.05.01].

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xây dựng trên yêu cầu của CTĐT với quy hoạch đội ngũ của đơn vị [H6.06.01.07]* và phù hợp với Đề án vị trí việc làm của Khoa thực hiện CTĐT [H6.06.01.04]*.

Trong giai đoạn 2020 - 2025, việc đào tạo, bồi dưỡng GV thực hiện CTĐT luôn được thực hiện thường xuyên, góp phần nâng cao trình độ chuyên môn của GV và năng lực của ngành đào tạo. Nhà trường và Khoa đã triển khai thu thập thông tin nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của GV [H6.06.05.01]*, [H6.06.05.02]*. Nhà trường thông báo công khai thông tin về

đội ngũ GV cơ hữu của Trường ĐHQN **[H6.06.01.03]**.

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được triển khai thực hiện và được đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Trường **[H6.06.05.01]***, **[H6.06.05.02]***. Căn cứ vào nhu cầu thực tế, Nhà trường tạo điều kiện cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng GV chính **[H6.06.05.02]***. Nhà trường và các Khoa luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho các GV có nhu cầu học tập, nghiên cứu và có chính sách ưu đãi cụ thể cho từng đối tượng theo quy định chung của Trường **[H6.06.01.07]**. Trường ĐHQN đã ban hành những chính sách ưu đãi, được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và Quy định thời gian làm việc, giờ chuẩn của GV. Chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà trường là nguồn động lực lớn cho mỗi GV trong việc đào tạo, phát triển chuyên môn đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H6.06.02.13]***. Hàng năm, GV được tạo điều kiện tham gia các hội nghị, hội thảo ở trong và ngoài nước hoặc học tập nâng cao trình độ chuyên môn và được hỗ trợ kinh phí **[H6.06.05.01]**, **[H6.06.05.02]***.

Để triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV có hiệu quả, Nhà trường đã yêu cầu các đơn vị thuộc Trường triển khai cho GV đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, đồng thời thông báo công khai thông tin về đội ngũ GV cơ hữu của Trường ĐHQN và Danh sách các khóa học đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV hàng năm **[H6.06.01.03]**, **[H6.06.05.01]**. Các thông báo tuyển sinh đào tạo trong nước và nước ngoài của Bộ GD&ĐT đều được Nhà trường và Khoa phổ biến đến toàn thể GV của Khoa. Nhà trường và Khoa tạo điều kiện thuận lợi cho những GV có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng được tham gia các khóa đào tạo, nghiên cứu, nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ **[H6.06.02.13]**. Nhờ đó, một số GV được Nhà trường cử đi học NCS tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, đồng thời nhiều lượt GV của Khoa được Nhà trường cử đi tham gia các khóa học đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tham dự hội thảo, tập huấn trong và ngoài

nước [H6.06.05.02].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được tiến hành giám sát và đánh giá kết quả hàng năm thông qua Báo cáo tổng kết tại Hội nghị công chức, viên chức [H6.06.01.05], [H6.06.02.09]. Hoạt động lấy YKPH của SV về hoạt động giảng dạy được tiến hành thường xuyên. Báo cáo về việc lấy YKPH về hoạt động giảng dạy của GV hàng năm, được chuyển tới GV, giúp GV rút kinh nghiệm trong quá trình đào tạo và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ [H2.02.02.02]*.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã triển khai nhiều chính sách, biện pháp để xác định và triển khai các hoạt động đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV, đồng thời có sự giám sát, đánh giá kết quả thường xuyên hoạt động này.

Nhà trường đã có chế độ ưu đãi cụ thể về kinh phí và thời gian để khuyến khích GV tích cực nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Việc tiến hành phân tích về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV chưa được triển khai thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường tiến hành phân tích về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV đầy đủ và toàn diện hơn.	Khoa SP; Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Nhà trường cải thiện hơn nữa chế độ ưu đãi cụ thể về kinh phí và thời gian để khuyến khích GV tích cực tham gia đào tạo và phát triển	Khoa SP; Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

		chuyên môn, nghiệp vụ.			
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tăng cường triển khai nhiều hoạt động, biện pháp thông báo để xác định rõ nhu cầu một cách hiệu quả để đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV.	Khoa SP; Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, việc quản trị theo kết quả công việc của GV (gồm cả khen thưởng và công nhận) là một hoạt động được Trường ĐHQN triển khai thường xuyên. Nhà trường và Khoa có kế hoạch công tác cụ thể hàng năm đối với GV nhằm quản trị theo kết quả công việc của GV. Nhà trường ban hành Quy định thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV Trường ĐHQN; Danh mục vị trí việc làm của Khoa và năng lực của từng GV để đảm bảo mỗi GV có thể phát huy tối đa năng lực của cá nhân [H6.06.01.04]*, [H6.06.01.08]*.

Những năm 2020 - 2025, Nhà trường và Khoa triển khai việc quản trị theo kết quả công việc. Để thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của GV, Khoa thực hiện tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV hàng năm theo hướng dẫn và các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau. Các hoạt động thi đua, khen thưởng được tổ chức nghiêm túc và đạt hiệu quả dựa trên Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Nhà trường. Căn cứ vào kết quả đạt được từ dữ liệu thống kê về số lượng của GV tham gia biên soạn sách, tham gia các đề tài và số lượng bài

báo khoa học được đăng trong các hội thảo, hội nghị, tạp chí khoa học hàng năm; hoạt động giảng dạy được phân công cụ thể đầu năm học cho từng GV [H6.06.06.01], danh sách đăng ký báo cáo seminar và thời gian thực hiện; hướng dẫn SV NCKH cấp Trường và hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp...[H6.06.06.02]*, [H6.06.06.03]*. Hàng năm, Trường và Khoa đều có đánh giá, phân loại, khen thưởng các cấp đối với GV có thành tích trong các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Kết quả xếp loại viên chức của đội ngũ GV tham gia CTĐT SPLS đều đạt từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Đội ngũ GV tích cực tham gia NCKH, các bài báo, các đề tài NCKH và báo cáo seminar của đội ngũ GV đều hoàn thành và được nghiệm thu, đánh giá tốt [H6.06.02.09]*, [H6.06.02.11]*, [H6.06.06.04]. Các bài báo khoa học và các đề tài sau khi nghiệm thu được quy đổi giờ chuẩn cho GV tham gia nghiên cứu làm cơ sở bình xét thi đua - khen thưởng các cấp [H6.06.06.04]*, [H6.06.02.13]. Tuy nhiên, các tiêu chí khen thưởng hiện nay vẫn chưa được định lượng hóa đối với những hoạt động phục vụ cộng đồng.

Việc đánh giá, phân loại, khen thưởng đối với GV đều được thực hiện công khai, rõ ràng. Tất cả GV được tham gia, góp ý trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc của mình [H6.06.06.05]*. Nhờ có những quy định rõ ràng về tiêu chí, quy trình xếp loại chất lượng viên chức và xét thi đua, khen thưởng, nên GV hài lòng về kết quả đánh giá viên chức của Khoa [H6.06.06.06]*.

Việc đánh giá, phân loại, khen thưởng đối với GV đều được thực hiện công khai, rõ ràng. Tất cả GV được tham gia, góp ý trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc của mình [H6.06.06.05]*.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị kết quả công việc của GV được Nhà trường triển khai có hiệu quả, đã giúp tạo động lực và hỗ trợ tốt cho GV trong các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Một số tiêu chí khen thưởng còn thiếu tính định lượng, nhất là trong các hoạt động phục vụ cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường nghiên cứu đưa ra quy định định lượng cụ thể hơn việc quản trị kết quả công việc của GV, nhất là trong hoạt động phục vụ cộng đồng	Khoa SP; Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hơn nữa việc quản trị theo hiệu quả công việc. Tiếp tục tiến hành xác định, cụ thể hóa các tiêu chí để đánh giá năng lực của GV một cách toàn diện hơn, đáp ứng các quy định hiện hành.	Khoa SP; Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Khoa học công nghệ được Trường ĐHQN xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện mục tiêu và sứ mệnh của Nhà Trường. Chính vì vậy, trong Quy định quản lý hoạt động KH&CN, Nhà trường đã xác định rõ các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV, quy định về thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH cho từng đối tượng GV, quy định về hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động. Những quy định này được thể hiện trong: Quy định “Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV”; Quy định chế độ làm việc

của GV Trường ĐHQN; Các tài liệu quy định về việc tuyển chọn, thực hiện đề tài NCKH các cấp [H6.06.02.06]*, [H6.06.07.01]*. Dựa trên văn bản của Trường và chỉ đạo của Khoa, đầu năm học, các GV phải đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia thực hiện đề tài/dự án các cấp; hướng dẫn SV làm NCKH), đảm bảo đủ số giờ NCKH phải đảm nhiệm theo chức danh đã được quy định. GV có Sổ tay NCKH để theo dõi các hoạt động, nhiệm vụ và kết quả NCKH của cá nhân [H6.06.07.02]*. GV của ngành SPLS đang chủ trì thực hiện 01 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, đang chủ trì thực hiện 01 đề tài cấp Bộ, thực hiện 8 đề tài NCKH cấp Trường, có 04 bài báo đăng trên các tạp chí, hội thảo khoa học ngoài nước, có 40 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước, 10 bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc gia và hội thảo quốc tế, tổ chức báo cáo 20 seminar cấp Khoa, hướng dẫn 02 đề tài NCKH SV và đạt giải cao. Đội ngũ GV cũng đã có xuất bản giáo trình, sách phục vụ đào tạo.

Bảng 6.7. Bảng thống kê một số loại hình NCKH tiêu biểu của đội ngũ GV ngành SPLS giai đoạn 2020 - 2025

Năm	Đề tài cấp Bộ, cấp Nhà nước, cấp Tỉnh	Đề tài cấp Trường	Bài báo đăng tạp chí, hội thảo	Hướng dẫn SV NCKH cấp Trường
2020	0	1	6	0
2021	0	2	9	0
2022	0	2	9	0
2023	1	2	15	1
2024	1	1	15	1
2025				

Nguồn: Phòng KHCN - HTQT, Trường ĐHQN

Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành giám sát, đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, loại hình hoạt động NCKH của GV ngành SPLS, nhằm cải tiến chất lượng hoạt động NCKH. Việc đánh giá nhằm đảm bảo số lượng và chất lượng các sản phẩm NCKH của GV là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn

thành nhiệm vụ năm học. Nhà trường tiến hành thống kê số lượng đề tài NCKH các cấp đã thực hiện giai đoạn 2020 - 2025; Thống kê công bố trong nước và công bố quốc tế 2020 - 2025; Thống kê số giờ NCKH của GV hàng năm [H6.06.02.07]*, [H6.06.06.03]*, [H6.06.07.03]*. Cuối mỗi năm học, Nhà trường triển khai cho GV tiến hành kê khai số lượng, các hoạt động NCKH lên hệ thống Cơ sở dữ liệu khoa học của Trường. Trên cơ sở đó, Trường và Khoa tổ chức tổng kết, đánh giá để đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV. Dựa trên kết quả NCKH của GV, Khoa và Nhà trường tiến hành đánh giá và phân loại công chức, viên chức định kỳ hàng năm một cách chính xác, công bằng [H6.06.04.04]*. Các công trình nghiên cứu của đội ngũ GV luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHQN. Các công trình nghiên cứu của các GV được đăng trên những tạp chí khoa học uy tín trong nước có phản biện chặt chẽ đảm bảo về chất lượng. Khoa và Nhà trường luôn quan tâm, khuyến khích hỗ trợ CB, GV tăng cường trao đổi, hợp tác NCKH với các GV, chuyên gia từ các trường ĐH có uy tín trong nước để giúp nâng cao trình độ NCKH của GV cũng như nâng cao uy tín NCKH học của Khoa và Nhà trường. Những GV đạt thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH đều được nhà Trường kịp thời khen thưởng, biểu dương.

Năng lực NCKH của GV được cải thiện, chất lượng và kết quả nghiên cứu nâng cao. Nhà trường luôn tham khảo ý kiến của đội ngũ GV cho những quy định về hoạt động NCKH và có những điều chỉnh định hướng phù hợp với mục tiêu, chiến lược mà Nhà trường đang hướng tới [H1.01.01.25]*, [H6.06.07.04]*.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV ngành SPLS đã tham gia nhiều loại hình NCKH khác nhau: Chủ trì, tham gia đề tài NCKH các cấp; viết báo đăng tạp chí, tham dự hội thảo trong và ngoài nước; seminar NCKH; hướng dẫn SV NCKH; viết sách phục vụ đào tạo... Số lượng và chất lượng NCKH của GV nhiều, đáp ứng được yêu cầu của nhà Trường. Các loại hình nghiên và số lượng NCKH của GV được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đối sánh loại hình nghiên và số lượng NCKH của GV ngành SPLS hàng năm với các ngành khác để thấy rõ được những điểm mạnh và điểm yếu cần phát huy và khắc phục trong thời gian tới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng NCKH của GV một cách thường xuyên để cải tiến chất lượng	Khoa SP; Phòng KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Tăng cường định hướng cho đội ngũ GV nghiên cứu và viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế có xếp hạng cao.	Khoa SP; Phòng KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Có phương cách để động viên và có kế hoạch để GV phát huy khả năng NCKH.	Khoa SP; Phòng KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, năng lực, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, việc quản trị theo kết quả công việc của GV, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV ngành SPLS được trường ĐHQN thực hiện, đo lường, giám sát, xác định, xác lập, đổi

sánh, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và phù hợp chiến lược phát triển của Nhà trường. Đội ngũ GV ngành SPLS có phẩm chất đạo đức tốt, có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực NCKH tốt, nhiệt huyết, đạt nhiều thành tích trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Năng lực GV được đánh giá khách quan thông qua quản trị kết quả công việc hiệu quả.

Tự đánh giá theo 7 tiêu chí của tiêu chuẩn 6, ngành SPLS đã đạt yêu cầu 7/7 tiêu chí, trong đó 1 tiêu chí đạt mức 4/7, 5 tiêu chí đạt mức 5/7, 01 tiêu chí đạt 6/7.

Kết quả đánh giá về Tiêu chuẩn 6

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 6		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 6.1					5			5.71	7	100%
Tiêu chí 6.2						6				
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5					

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Với một Trường Đại học lớn thâm niên đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thì ngoài đội ngũ giảng viên trực tiếp giảng dạy, đội ngũ nhân viên cũng là một trong nhiệm vụ quan trọng của công tác nhân sự. Để có đội ngũ nhân viên chất lượng cao Trường ĐHQN rất chú ý đến việc thu hút, tuyển dụng, đào tạo,... đội ngũ nhân viên. Trong đó CLĐT ngành SPLS phụ thuộc vào tương tác giữa GV và SV, và không thể thiếu được sự phối hợp tận tâm của nhân viên trong các đơn vị trong Nhà trường. Do đó, ngoài việc tuyển giảng viên Nhà trường ưu tiên quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, đảm bảo đội ngũ hỗ trợ có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt và chuyên môn phù hợp. Hàng năm, các

chương trình đào tạo, bồi dưỡng, và sáng kiến quản lý, đánh giá năng lực, khen thưởng được tổ chức, góp phần hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã phân tích dự báo nhu cầu và đánh giá về thực trạng nhân sự nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng, từ đó xác định mục tiêu và chiến lược phát triển đội ngũ này đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Điều này được thể hiện rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030; Đề án nâng cao CLĐT và NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục - Đào tạo giai đoạn 2015 - 2020 [H1.01.01.25]*, [H6.06.04.01]*.

Trường ĐHQN có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và dịch vụ hỗ trợ khác tùy theo tình hình thực tế và nhu cầu của từng đơn vị trong Trường [H6.06.01.08]*. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện đáp ứng nhu cầu về NCKH và phục vụ Đào tạo. Để có đội ngũ nhân viên chất lượng cao và đảm bảo về số lượng Nhà trường đề ra chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện về đào tạo của Nhà trường, chủ động tích cực thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo đội ngũ nhân viên được đào tạo nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ, trong đó 20% chuyên viên đủ tiêu chuẩn nâng hạng chuyên viên chính [H6.06.01.01]*, [H7.07.01.01]*.

Tuy nhiên, công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin, và các dịch vụ hỗ trợ khác đôi khi chưa được triển khai một

cách đồng bộ và duy trì đều đặn.

Trên cơ sở phân tích tình hình thực tiễn và yêu cầu của công tác phục vụ Đào tạo Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực. Cụ thể, đội ngũ nhân viên chiếm tỷ lệ không quá 25% trên tổng số công chức, viên chức toàn đơn vị, thông qua Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN **[H6.06.01.01]***, **[H6.06.01.08]***. Trong quá trình triển khai thực hiện đổi mới cơ cấu Trường ĐHQN và Đề án vị trí việc làm của từng đơn vị, Trung tâm Thư viện (từ 2/2025 là Trung số và học liệu - được hợp nhất từ Trung tâm công nghệ truyền thông và Thư viện) đã xây dựng Đề án đổi mới hoạt động Trung tâm Thông tin - Tư liệu theo hướng hiện đại với đội ngũ viên chức có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ tin học, ngoại ngữ để đáp ứng tốt nhu cầu khai thác dữ liệu đào tạo, NCKH của GV và SV trong toàn Trường **[H7.07.01.01]***, **[H7.07.01.02]***, **[H7.07.01.03]**.

Tại Khoa SP có ba chuyên viên viên trực tiếp hỗ trợ đào tạo ngành SPLS làm việc tại văn phòng gồm 01 thư ký và 02 trợ lý. Đồng thời phối hợp với 1 thư ký và 2 trợ lý khoa KHXH&NV đang quản lý trực tiếp GV giảng dạy chính cho các ngành Sư phạm. Đội ngũ nhân viên hai khoa có 3 người trình độ cử nhân và 2 Thạc sĩ (1 thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử), trong đó có hai chuyên viên chính, 1 trung cấp LLCT. Sự đảm bảo về chuyên môn của chuyên viên hai khoa và sự phối hợp nhịp nhàng cùng với bề dày kinh nghiệm cộng với nghiệp vụ tốt đã hỗ trợ đắc lực cho công tác đào tạo, giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa **[H7.07.01.04]***, **[H7.07.01.05]***. Trong suốt quá trình làm việc chuyên viên của hai Khoa SP và Khoa KHXH&NV chủ động tiếp nhận văn bản, phối hợp tốt với Ban lãnh đạo, các tổ trưởng chuyên môn và giảng viên hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, góp phần thúc đẩy chất lượng giảng dạy và NCKH của GV thực hiện tốt CTĐT và SV ngành SPLS **[H7.07.01.04]***, **[H7.07.01.05]***, **[H7.07.01.06]***.

Tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác đội ngũ nhân viên đủ về số lượng, có năng lực và phẩm chất, hoàn thành tốt

nhiệm vụ, đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.01.05]*, [H7.07.01.06]*. Kết quả khảo sát của Nhà trường đối với đội ngũ nhân viên cho thấy phần lớn GV và SV hài lòng với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên [H7.07.01.07]*.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên đảm bảo về số lượng và chất lượng luôn được Nhà trường quan tâm. Thực tế, đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo của Trường có kinh nghiệm công tác, thâm niên nghề nghiệp. Đạt chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, nhiệt tình vụ hỗ trợ, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH, giảng dạy của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ. Chưa khai thác hết tiềm lực trong đội ngũ nhân viên của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần thực hiện thường xuyên và đồng bộ hơn nữa công tác dự báo và quy hoạch đội ngũ nhân viên.	Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhân viên đảm bảo về số lượng và chất lượng, hỗ trợ, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai là hết sức quan trọng trong việc tổ chức và quản lý hoạt động của Nhà trường. Nhà trường có quy định việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức Trường ĐHQN; Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN [H6.06.01.01]*, [H6.06.01.02]*.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng, minh bạch. Ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí viên chức hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ như: có bằng tốt nghiệp ĐH chính quy từ loại khá trở lên; có trình độ ngoại ngữ tối thiểu đạt bậc 3/6 (B1), có trình độ tin học đạt chuẩn... và phù hợp với vị trí việc làm được mô tả trong Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.08]*, [H7.07.02.01]*. Đội ngũ chuyên viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn và có kinh nghiệm trong công tác hỗ trợ đào tạo, có trách nhiệm giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa và đơn vị liên quan. [H7.07.01.05]*. Trong giai đoạn 2020 - 2025, họ luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được phân công, đáp ứng được yêu cầu của Khoa và Nhà trường.[H6.06.01.04]*, [H6.06.02.09]*. Việc tuyển dụng nhân viên được thực hiện đúng theo kế hoạch và quy trình [H7.07.02.02]*. Đồng thời Nhà trường tiến hành khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến của các bên liên quan để xây dựng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên cho hiệu quả hơn, kết quả khảo sát này được thể hiện bằng các văn bản trước khi chính thức ban hành và phổ biến công khai [H7.07.02.02]*, [H7.07.02.03]*.

Các kế hoạch tuyển dụng, các chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Nhà Trường phổ biến công khai tới toàn thể CB, GV,

nhân viên bằng nhiều hình thức như phương tiện thông tin đại chúng, website, báo địa phương và gửi văn bản đến các đơn vị khoa và phòng ban Nhà trường... **[H7.07.02.04]***. Điều chưa thực hiện tốt là Nhà trường chưa đưa ra kế hoạch dài hạn về nhu cầu tuyển dụng và sử dụng nhân lực, đặc biệt là dự báo về sự thay đổi trong cơ cấu việc làm trong thời đại 4.0.

Trong quá trình thực hiện tuyển dụng, nhằm đảm bảo tính chính xác và khách quan Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức có sự tham gia của đại diện lãnh đạo, viên chức các đơn vị có chuyên ngành hoặc chuyên môn liên quan đến vị trí tuyển dụng **[H7.07.02.05]***. Kết quả thi tuyển, xét tuyển viên chức được Nhà trường công bố công khai, rõ ràng và minh bạch **[H7.07.02.04]***. Tất cả các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên hàng năm đều được Nhà trường phổ biến, công khai bằng văn bản đến các đơn vị trong Nhà trường **[H7.07.02.02]***, **[H7.07.02.04]***.

2. Điểm mạnh

Chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Nhà trường công bố công khai, rõ ràng. Các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng được phổ biến rộng rãi.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường vẫn chưa có dự báo dài hạn về nhu cầu tuyển dụng và sử dụng đội ngũ nhân viên, nhất là dự báo về sự biến đổi của cơ cấu việc làm trong thời đại 4.0.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần có dự báo, kế hoạch dài hạn nhu cầu tuyển dụng đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích, khảo sát về nhu cầu và ý kiến của các bên liên quan về vị trí việc làm.	Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

2	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện hơn nữa các văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên. Tăng cường việc công khai, minh bạch các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng thông qua nhiều kênh.	Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
---	--------------------	--	---------------	----------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã đưa ra quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ chuyên viên (đánh giá trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ), từ đó xác định được năng lực của đội ngũ nhân viên. Việc đánh giá năng lực và phân loại viên chức được Nhà trường tổ chức định kỳ vào cuối mỗi năm học dựa vào Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức Trường ĐHQN [H6.06.01.01]*. Hàng năm, theo các văn bản hướng dẫn của phòng chức năng về việc phân loại đánh giá viên chức, các đơn vị tổ chức phân loại, đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên dựa trên kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao theo các tiêu chí cụ thể ở các mức độ từ không hoàn thành nhiệm vụ đến hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H7.07.03.01]*.

Nhà trường thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (TĐG, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, SV đánh giá) về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan [H7.07.01.07]. Dù vậy, việc khảo sát sự hài lòng của GV và SV đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên chưa được xem như kênh thông tin phản hồi bắt buộc khi thực hiện việc phân loại, đánh giá nhân viên. Việc đánh giá, phân loại năng lực của nhân viên được thực hiện theo trình tự: nhân viên TĐG kết quả

công tác theo nhiệm vụ được giao và trình bày báo cáo tại cuộc họp đơn vị để toàn thể đồng nghiệp đóng góp ý kiến [H6.06.01.05]. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát ý sự hài lòng của SV về thái độ phục vụ và hoạt động hỗ trợ của đội ngũ này cũng được đưa ra xem xét [H7.07.03.02]*. Sau khi tiếp nhận các ý kiến của các bên, Trường đơn vị quyết định mức đánh giá và phân loại nhân viên trước tập thể và gửi cho Nhà trường và được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận Kết quả đánh giá viên chức [H6.06.04.03]*. Hầu hết đội ngũ chuyên viên của Trường và Khoa đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H6.06.02.09]. Riêng đội ngũ chuyên viên của Khoa SP và Khoa KHXH&NV luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ của Khoa và Trường giao. Ngoài công tác chuyên môn, đội ngũ chuyên viên của Khoa còn kiêm nhiệm thêm nhiều nhiệm vụ như Chi ủy, công đoàn, và phong trào đoàn thể... Một số nhân viên của Trường còn có tài lẻ có các sáng kiến kinh nghiệm được áp dụng hiệu quả trong công việc hoặc lập thành tích xuất sắc được Hiệu trưởng khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua. Nhìn chung, năng lực của đội ngũ chuyên viên của Khoa SP, của khoa KHXH&NV cùng nhân viên Nhà trường được đánh giá và xác định cụ thể đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.04.03]*.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá năng lực của nhân viên Nhà trường có quy trình, phương pháp, tiêu chí rõ ràng. Việc đánh giá, xếp loại đội ngũ nhân viên của Trường và Khoa được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo tính khách quan, công bằng.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát sự hài lòng của GV và SV đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên chưa được xem như kênh thông tin phản hồi bắt buộc khi thực hiện việc phân loại, đánh giá nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát sự hài lòng của GV và SV đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên làm một trong những cơ sở đánh giá năng lực của nhân viên.	Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đánh giá, xếp loại đội ngũ nhân viên nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo tính khách quan, công bằng, công khai.	Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao chất lượng giáo dục, Trường ĐHQN luôn coi trọng công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được Trường khảo sát. Trên cơ sở kết quả khảo sát và yêu cầu Đào tạo Trường ĐHQN đã ban hành Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN. Cụ thể, quy chế xác định các hình thức và yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức hành chính: đào tạo trình độ ĐH, ThS, TS; bồi dưỡng kiến thức quản trị, chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị và kiến thức hỗ trợ khác [H6.06.01.01]*. Quy chế cũng xác định rõ về các điều kiện, yêu cầu, quyền lợi và nghĩa vụ đối với viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng và các quy định khác [H6.06.01.01]*. Căn cứ báo cáo tổng kết hàng năm về kết quả đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, Nhà trường tiến hành rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng từ đội ngũ nhân viên để xây dựng và triển khai kế hoạch. Trường đã thường xuyên thông báo các đăng ký, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.01]*, [H7.07.04.02]*, [H7.07.04.03]*. Tuy nhiên, việc khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi

dưỡng cho đội ngũ nhân viên chưa được Nhà trường thực hiện đều đặn.

Các kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng viên chức đều dựa trên Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030, bao gồm: xây dựng đội ngũ chuyên viên và phục vụ đào tạo đạt chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ cao đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện của Nhà trường; có khả năng tham mưu và chủ động, tích cực thực hiện tốt nhiệm vụ được giao... các tiêu chuẩn, yêu cầu của chức danh nghề nghiệp mà viên chức đảm nhận và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường [H7.07.04.04]. Công tác triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên được Nhà trường tiến hành thường xuyên, liên tục trong mỗi năm. [H7.07.04.04]. Nhà trường đã tổ chức các lớp bồi dưỡng hoặc cử viên chức đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong nước. Từ năm 2020 đến năm 2025 đội ngũ chuyên viên của Nhà trường nói chung và Khoa nói riêng được tạo điều kiện tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tại Trường hoặc trong nước [H7.07.04.01]*, [H7.07.04.02]*, [H7.07.04.03]*. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng được thể hiện qua các báo cáo tổng kết hàng năm về kết quả đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên của Nhà trường [H7.07.04.04]*.

Đồng thời, Trường và Khoa có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho đội ngũ nhân viên được học tập tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ [H7.07.04.05]*. Đây chính là động lực góp phần thúc đẩy nhu cầu học học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên để đáp ứng nhu cầu hỗ trợ, phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác. Tuy nhiên các chế độ, chính sách cho công tác đào tạo, bồi dưỡng vẫn còn một số hạn chế nhất định.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn,

nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Trên cơ sở đó, Nhà trường có triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên và có chính sách hỗ trợ hợp lý.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên. Các chế độ, chính sách cho công tác đào tạo, bồi dưỡng vẫn còn một số hạn chế nhất định

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Việc khảo sát nhu cầu và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên cần thực hiện thường xuyên. Nâng cao hơn chế độ, chính sách ưu đãi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng.	Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.	Phòng TC - NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN triển khai quản trị theo kết quả công việc của nhân viên nhằm tạo động lực phát triển và hỗ trợ cho đào tạo. Để việc đánh giá chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được công khai, minh bạch, nhà

trường đã có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc, thể hiện trong Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN; Quy định về công tác thi đua, khen thưởng Trường ĐHQN **[H6.06.01.01]***, **[H6.06.04.05]***.

Nhà trường đã triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên khối lượng công việc đã xác định và phân công cụ thể để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Cuối mỗi năm học, Trường đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của chuyên viên thông qua bản mô tả về công việc và vị trí việc làm của đơn vị **[H7.07.02.03]***.

Tất cả nhân viên có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Cuối mỗi năm học các đơn vị tiến hành đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức theo trình tự. Viên chức tự trình bày bản tự nhận xét đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình theo mẫu chung của Nhà trường, căn cứ vào kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, và mức độ hoàn thành... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Sau đó, đơn vị tổ chức họp lấy ý kiến đánh giá của đồng nghiệp thông qua bỏ phiếu và nhận xét của Ban lãnh đạo đơn vị đối với nhân viên **[H6.06.02.09]***. Trên cơ sở Trường đơn vị đánh giá, xếp loại viên chức, Nhà trường ban hành công văn thông báo Kết quả đánh giá và phân loại viên chức hàng năm **[H6.06.02.09]***, **[H7.07.05.01]**. Kết quả phân loại đánh giá viên chức được Hiệu trưởng phê duyệt làm cơ sở cho việc bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng các cấp đối với từng cá nhân. Nhà trường có các hình thức khen thưởng và công nhận danh hiệu thi đua đối với các cá nhân dựa trên các tiêu chuẩn cụ thể nhằm khuyến khích, động viên và tạo động lực cho đội ngũ viên chức phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao **[H7.07.05.02]***, **[H7.07.05.03]***. Ngoài việc hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các

hoạt động phục vụ cộng đồng thì đội ngũ nhân viên trong trường còn tích cực tham gia NCKH. Một số báo cáo sáng kiến kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên được đánh giá cao và thiết thực cho hoạt động hỗ trợ đào tạo [H7.07.05.04]*.

Để đảm bảo tất cả nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc, các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá viên chức, thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn đều được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi từ tất cả các nhân viên trước khi chính thức ban hành hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bằng văn bản hoặc tại Hội nghị Công chức - Viên chức hàng năm [H7.07.05.05].

Nhà trường và Khoa đã tiến hành việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) một cách rõ ràng, minh bạch đã tạo động lực cho đội ngũ nhân viên cố gắng, phấn đấu để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Đội ngũ nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của cơ sở giáo dục và các cấp có thẩm quyền [H7.07.05.03]*. Tuy nhiên, Nhà trường vẫn chưa có phương án cụ thể để thực hiện khảo sát sự hài lòng của nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá, thi đua khen thưởng đối với đội ngũ nhân viên được Nhà trường quy định rõ ràng, công khai, góp phần tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện khảo sát sự hài lòng của nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	---------------------	---------

1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát sự hài lòng của đội ngũ nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc.	Phòng TC - NS; Phòng HC - TH	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường những ưu điểm của công tác đánh giá, thi đua khen thưởng đối với đội ngũ nhân viên được Nhà trường, góp phần tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.	Phòng TC - NS; Phòng HC - TH	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ CB hỗ trợ của Nhà trường và ngành SPLS từ năm 2020 đến 2025 đảm bảo đủ số lượng và chất lượng. Các hoạt động tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển được thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định. Khoa và Nhà trường tạo điều kiện để nhân viên nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Công tác thi đua, khen thưởng hàng năm được tiến hành chính xác, rõ ràng, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn 7, ngành SPLS đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, trong đó 1 tiêu chí đạt mức 4/7 và 4 tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 7		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 7.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 7		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 7.5					5					

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Nhằm đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT và xu thế phát triển của xã hội, sau gần 15 năm chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang hệ thống TC, Trường ĐHQN đã đạt được nhiều thành quả quan trọng. Cả người dạy và người học đã thay đổi cách tư duy, đổi mới phương pháp dạy và học từ bị động sang chủ động. Hơn nữa, nhiều trường ĐH trong cả nước nhanh chóng có sự thay đổi để thích ứng với sự cạnh tranh lớn về số lượng cũng như nâng cao chất lượng NH. Bởi thế, chính sách tuyển sinh của Nhà trường phải điều chỉnh lại với các tiêu chí, phương thức tuyển sinh đa dạng, linh hoạt, minh bạch nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH nhưng vẫn đảm bảo chất lượng và đúng quy chế. Trường ĐHQN đã thiết lập hệ thống giám sát chặt chẽ sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH. Mặt khác, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH cũng được thực hiện một cách đồng bộ song song với việc quan tâm đến sức khỏe NH, môi trường tâm lý xã hội, cảnh quan môi trường để nâng cao CLĐT của Nhà trường.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Tính đến năm học 2024-2025, Trường ĐHQN đã tuyển sinh ngành SPLS đến khóa 47. Chính sách và quy định về tuyển sinh ngành SPLS được xác định rõ ràng, đúng quy định hiện hành, thường xuyên được cập nhật. Trong công tác tuyển sinh, ngành SPLS luôn thực hiện theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT. Hình thức, chỉ tiêu, quy trình xét tuyển và các thông tin liên quan được xác định trong Đề án, phương hướng, phương án tuyển sinh và các thông báo tuyển sinh

của Nhà trường một cách rõ ràng, công khai **[H8.08.01.01]**, **[H8.08.01.02]**. Sự linh hoạt trong các phương thức xét tuyển ngành SPLS của Nhà trường hàng năm được thể hiện cụ thể: dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia, xét tuyển theo học bạ THPT, xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT, xét tuyển điểm thi ĐGNL đánh giá năng lực do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức **[H8.08.01.03]**.

Hàng năm, Nhà trường thành lập nhiều đoàn tư vấn tuyển sinh, tổ chức các buổi tư vấn để giới thiệu về Trường ĐHQN, về các ngành đào tạo của Trường nói chung, ngành SPLS nói riêng đến học sinh tại các Trường THPT trên địa bàn tỉnh Bình Định và những tỉnh lân cận thuộc khu vực miền Trung, Tây Nguyên **[H8.08.01.04]**, **[H8.08.01.05]**. Cùng với đó, chính sách tuyển sinh ngành SPLS của Trường có sự thay đổi theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Chính sách và quy định tuyển sinh như: đối tượng tuyển sinh, đối tượng ưu tiên, quy trình xét tuyển, điểm xét tuyển, điểm chuẩn đầu vào... được công bố công khai trên cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường và được cập nhật cho từng năm tuyển sinh **[H8.08.01.06]**, **[H8.08.01.07]**. Bên cạnh hoạt động tuyển sinh riêng thông qua những tổ tư vấn, Nhà trường còn tích cực phối hợp với các đơn vị truyền thông như Báo Tuổi trẻ để tổ chức các Chương trình Ngày hội tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp ngay tại Trường ĐHQN; năm 2024, Trường phối hợp với các Trường THPT trong và ngoài tỉnh tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp, tìm hiểu hệ thống giáo dục và các ngành nghề đào tạo của trường để học sinh định hướng và có sự lựa chọn đúng đắn **[H8.08.01.08]**. Chỉ tiêu xét tuyển, cách thức xét tuyển, các mốc thời gian thí sinh cần lưu ý khi đăng ký xét tuyển... cũng được Nhà trường thường xuyên công bố thông qua tờ rơi tuyển sinh hay cảm nang tuyển sinh **[H8.08.01.09]**.

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật hàng năm dựa trên những ý kiến của các bên liên quan. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường họp và lấy ý kiến của các thành viên trong Hội đồng tuyển

sinh nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học của Nhà trường [H8.08.01.10]. Đối với ngành sư phạm, năm 2025 một số sửa đổi trong chính sách tuyển sinh như: phương thức tuyển sinh không xét tuyển học bạ và ĐGNL của ĐHQG TP.HCM; bổ sung tổ hợp môn trong xét tuyển ở một số ngành đào tạo của Nhà trường để tạo nhiều cơ hội lựa chọn cho thí sinh và sự tăng lên số ngành đào tạo của Nhà trường ở năm 2025 là 52 ngành, so với 2024 là 50 ngành, và năm 2023 có 49 ngành.

Căn cứ và những thông tin dự báo về nguồn nhân lực của từng ngành, theo từng thời điểm cụ thể, sự phân bố khu vực tuyển sinh và sự phân bố đối tượng tuyển sinh, chính sách tuyển sinh được Nhà trường cập nhật hàng năm [H8.08.01.11]. Kết quả phân tích cho thấy, thí sinh trúng tuyển và nhập học vào Trường ĐHQN chủ yếu là tỉnh Bình Định, cụ thể năm 2020, 2021 và 2022 là trên 60%, đến năm 2023 giảm còn 58%; Gia Lai ở năm 2020 và 2021 trên 13%, năm 2023 cũng giảm 12%; Phú Yên ở năm 2021 và 2022 là trên 8%, năm 2023 giảm khoảng 7%. Dựa trên cơ sở này, Nhà trường có những thay đổi trong chính sách tuyển sinh như tổ chức các hoạt động tại trường nhằm thu hút học sinh THPT đến thăm quan, trải nghiệm và tìm hiểu về Trường; mở rộng địa bàn tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại các Trường THPT thuộc các tỉnh Bình Định, Gia Lai và Phú Yên. Ngoài ra, kết quả khảo sát, lấy YKPH của SV cho thấy thí sinh biết đến Trường ĐHQN và các thông tin tuyển sinh chủ yếu thông qua Facebook (72,3% vào năm 2022). Từ đó, Nhà trường chú trọng đến công tác truyền thông tuyển sinh: sử dụng truyền thông đa phương tiện, xây dựng các sản phẩm truyền thông chất lượng, phù hợp; tổ chức quảng cáo trên trang fanpage vào một số thời điểm quan trọng.

Tuy nhiên, việc phân tích, dự báo và lấy ý kiến các bên liên quan về nhu cầu nhân lực của ngành SPLS vẫn chưa thực hiện thường xuyên. Nhà trường chưa tổ chức nhiều buổi Hội thảo để nhận góp ý của các bên liên quan về CTĐT, tuyển sinh của Khoa và dự báo nhu cầu nhân lực của ngành SPLS và chưa có nhiều kênh thông tin để lấy ý kiến nhiều bên về nhu cầu nhân lực ngành này.

2. Điểm mạnh

Chính sách và quy định về tuyển sinh của Trường ĐHQN rõ ràng, đúng quy định và được cập nhật hàng năm.

Chính sách tuyển sinh được công khai giúp NH dễ dàng nắm bắt thông tin cụ thể về ngành học và chương trình học, từ đó chủ động hơn trong quá trình học tập tại Trường.

Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích, dự báo và lấy ý kiến các bên liên quan về nhu cầu nhân lực của ngành SPLS chưa thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường và Khoa cần có kế hoạch cụ thể trong tổ chức các buổi Hội thảo để lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, chính sách tuyển sinh của Nhà trường, Khoa, dự báo nhu cầu nhân lực của ngành SPLS. Qua nhiều kênh thông tin để lấy ý kiến nhiều bên về nhu cầu nhân lực ngành SPLS.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa tiếp tục cập nhật chính sách và quy định tuyển sinh của Trường ĐHQN nói chung, ngành SPLS nói riêng thường xuyên để truyền thông đến NH. Xác định số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

	từ đó có thể tuyển được thí sinh có kết quả học bạ, thi tốt nghiệp THPT, đánh giá năng lực từ cao xuống thấp.			
	Công khai chính sách và quy định tuyển sinh thông qua các video giới thiệu về ngành đào tạo, các kết quả NCKH của SV, cơ hội việc làm của SV sau khi tốt nghiệp... Thực hiện kết nối với fanpage của các Trường THPT trên địa bàn tỉnh Bình Định và các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên để cung cấp các thông tin tuyển sinh liên quan của Khoa và Trường.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
	Thực hiện đa dạng hình thức lấy ý kiến các bên liên quan về chính sách tuyển sinh. Tổ chức các cuộc họp, chương trình dự báo nhân lực ngành SPLS thường xuyên.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trong công tác tuyển sinh, việc tuyển chọn NH luôn được Nhà trường và Khoa SP đặc biệt quan tâm và xem đây là hoạt động quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, uy tín, thương hiệu của Trường ĐHQN. Do vậy, hàng năm, Trường ĐHQN nói chung và Khoa SP nói riêng tiến hành xây dựng đề án tuyển sinh với các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng. Từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2023 - 2024, Nhà trường và Khoa SP áp dụng phương thức tuyển sinh mới của Bộ GD&ĐT. Theo đó, phương thức

tuyển sinh bao gồm xét điểm thi tốt nghiệp THPT theo năm, xét kết quả học tập THPT bằng học bạ 3 kỳ (học kỳ 1, học kỳ 2 năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12), xét kết quả thi đánh giá năng lực; xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh. Ngưỡng đầu vào gồm phương thức xét có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT, phương thức xét kết quả học tập (học bạ) THPT đối với các ngành SP: học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp từ 8.0 trở lên và tổng điểm trung bình 3 môn xét tuyển từ 24.0 điểm trở lên. Riêng các ngành SP Tin học, Sinh học, Giáo dục chính trị, Sư phạm Lịch sử - Địa lý, SP KHTN từ 21.0 điểm trở lên; ngành Giáo dục thể chất: học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên và tổng điểm trung bình 03 môn xét tuyển từ 18.0 trở lên. Đối với các ngành ngoài SP, tổng điểm trung bình học tập của 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển từ 18.0 điểm trở lên; và phương thức xét điểm thi đánh giá năng lực. Đối tượng xét tuyển là người được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương, người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT... Ngoài ra, Trường ĐHQN còn có quy định rõ ràng về ưu tiên xét tuyển cho các đối tượng đạt học sinh giỏi cấp quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia... tùy theo thành tích sẽ được cộng điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển hoặc xét tuyển thẳng **[H8.08.01.01]**. Riêng năm học 2024 - 2025, phương thức tuyển sinh của Nhà trường có sự thay đổi đối với ngành SP.

Như vậy, với các tiêu chí và phương pháp để tuyển chọn NH theo cách mới trên, Khoa SP thường xuyên tuyển được số lượng thí sinh đảm bảo những tiêu chí đặt ra và cơ bản đạt chuẩn chất lượng đầu vào. Bước đầu, Khoa đã thu hút được một số thí sinh có năng lực tốt vào học ngành SPLS.

Mặc dù tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Nhà trường về cơ bản đầy đủ và rõ ràng, song Nhà trường chưa cung cấp cho thí sinh những thông tin cụ thể về quy trình xét tuyển như các bước và các mốc thời gian xét tuyển. Bên

ạnh đó, Nhà trường chưa có hướng dẫn chi tiết cho thí sinh khi đăng ký xét tuyển trực tuyến tại cổng tuyển sinh của Nhà trường.

Số lượng SV nhập học đã được Nhà trường thống kê cụ thể theo từng ngành, từng phương thức xét tuyển, từng diện ưu tiên xét tuyển và lưu trữ dữ liệu đầy đủ để tạo căn cứ cho việc tuyển sinh và phân tích tình hình tuyển sinh qua các năm [H8.08.02.01]. Ngoài ra, Ban tư vấn tuyển sinh của Trường tiến hành thống kê và phân loại các thí sinh trúng tuyển theo địa phương, đối tượng ưu tiên, khối ngành học và phân tích kết quả nhập học, ngưỡng điểm chất lượng đầu vào đảm bảo yêu cầu tuyển sinh,... để rà soát, đánh giá và rút kinh nghiệm, làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung kịp thời cho năm sau, đồng thời phân tích xu hướng NH và dự báo tình hình tuyển sinh để tư vấn cho các năm tiếp theo. [H8.08.02.02].

Việc tổng kết, đánh giá công tác tuyển sinh ĐH và báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh từng năm sau mỗi đợt tuyển sinh được Nhà trường tiến hành thường xuyên. Công tác tổ chức họp lấy ý kiến các bên liên quan về chính sách tuyển sinh hàng năm, có sự góp ý của GV ở cuộc họp cấp Khoa và Hội đồng tuyển sinh trường [H8.08.02.03]. Ví dụ một số thay đổi và bổ sung ở năm 2023 như điểm ưu tiên, điểm xét học bạ còn 3 kỳ, xét tuyển sớm và thay đổi mốc thời gian tuyển sinh; năm 2024 có một số hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp cho học sinh THPT. Trên cơ sở đó, tiêu chí và phương pháp tuyển NH sẽ được điều chỉnh phù hợp với thực tế, tầm nhìn và sứ mệnh của Trường ĐHQN, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh khu vực miền Trung, Tây Nguyên.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, linh hoạt, có cơ sở khoa học và được công khai. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường và Khoa đã thực hiện rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm và đề xuất điều chỉnh các tiêu chí, phương pháp tuyển sinh phù hợp với tình hình thực tế.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển chọn NH hàng năm chưa được chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức họp đánh giá kết quả tuyển sinh, xây dựng các tiêu chí tuyển chọn NH cụ thể và lấy ý kiến của các bên liên quan đối với ngành SPLS và công khai cho NH trước mỗi kỳ đăng ký xét tuyển.	Hội đồng Tuyển sinh Trường, Lãnh đạo Khoa	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức các buổi sinh hoạt nhằm rà soát, đánh giá và xác định tiêu chí tuyển sinh dựa vào tình hình thực tế, nắm bắt thị trường lao động. Đồng thời công bố rộng rãi các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đến NH.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa SP có hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách chặt chẽ, hiệu quả. Thông qua CVHT và các phòng ban chức năng trong Trường như Phòng Đào tạo, Khoa SP, Phòng CTSV&HTDN, hệ thống giám sát này được thực hiện nhằm theo dõi, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH và cảnh báo học vụ. Theo quy định về chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường ĐHQN, Phòng Đào tạo có nhiệm vụ quản lý KQHT của SV, tổ chức xét KQHT; Phòng CTSV&HTDN có nhiệm vụ phối hợp với các khoa, bộ môn để

thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình hình học tập và rèn luyện của NH **[H8.08.03.01]**. Nhờ vậy, Khoa SP nhanh chóng thông báo kịp thời KQHT cho sinh viên, phối hợp với Phòng CTSV&HTDN triển khai các hoạt động liên quan đến NH và đánh giá kết quả rèn luyện của NH **[H8.08.03.01]**. Ngoài ra, theo quy định của Nhà trường, Khoa SP phân công đội ngũ CVHT theo dõi, giám sát và hỗ trợ SV một cách thường xuyên, liên tục nhằm đạt KQHT và rèn luyện **[H8.08.03.02]**.

Nhà trường có quy trình, quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo TC, trong đó xác định: kết quả lên lớp, cảnh báo học vụ, thôi học,... **[H8.08.03.03]**. Trên cơ sở các Quy chế, Quy định của Bộ GD&ĐT, hệ thống giám sát cấp Trường, cấp Khoa về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện; KQHT, khối lượng học tập của SV được trình bày một cách cụ thể, chi tiết trong CTDH và CTĐT do Trường ĐHQN ban hành và trong ĐCCTHP **[H8.08.03.04]**. Đề cương chi tiết của ngành SPLS nêu rõ mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra, đánh giá cụ thể đối với từng HP như mức độ chuyên cần, thái độ học tập, hình thức và cách thức đánh giá điểm quá trình, cuối kỳ và được công khai cho NH vào đầu học kỳ. Theo cách đánh giá, SV sẽ được giám sát chặt chẽ, chính xác trong mỗi tiết học cũng như trong suốt quá trình học tập của mỗi HP do chính các GV trực tiếp giảng dạy. Hơn nữa, công tác tổ chức thi và đánh giá KQHT của SV được tiến hành khoa học và nghiêm túc theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN ban hành, giúp hình thành thói quen học tập chăm chỉ và trung thực **[H8.08.03.05]**. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào quy định xét kết quả rèn luyện được ban hành, Hội đồng cấp Trường và cấp Khoa tiến hành xét kết quả rèn luyện của SV thông qua việc tham gia các hoạt động phong trào của Đoàn Thanh niên, Hội SV. Kết quả rèn luyện được xếp loại cụ thể trong bảng xếp loại rèn luyện cuối mỗi học kỳ cũng như cuối khóa học theo đúng quy định hiện hành **[H8.08.03.06]**.

Để kịp thời hỗ trợ, nhắc nhở SV trong học tập và rèn luyện, công tác CVHT được Khoa SP phân công thực hiện theo quy định của Nhà trường [H8.08.03.02]. Định kỳ một tháng/ một lần, sinh hoạt lớp được tổ chức có sự tham dự của CVHT, để thông báo các nội dung hoạt động hàng tháng của Khoa và Trường, đồng thời tiếp thu, tư vấn, hỗ trợ cho SV các vấn đề liên quan đến học tập và rèn luyện [H8.08.03.07]. Do vậy, CVHT luôn nắm được cụ thể tình hình học tập cũng như rèn luyện của từng SV trong tháng. Từ đó, phối hợp với Khoa và Phòng CTSV&HTDN kịp thời đưa ra các biện pháp phù hợp để giúp đỡ SV tiến bộ hơn trong học tập cũng như rèn luyện. Quan trọng hơn, để giúp SV biết và điều chỉnh kịp thời thái độ học tập nhằm cải thiện kết quả học tập, Trường ĐHQN và Khoa SP kết hợp với CVHT luôn có những cảnh báo kịp thời đến SV sau mỗi đợt thi kết thúc HP [H8.08.03.08]. Trên cơ sở đó, cùng với sự hỗ trợ từ các CVHT, SV sẽ đề ra kế hoạch hành động cụ thể để đạt được KQHT và rèn luyện tốt nhất.

Cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của NH trong học tập, rèn luyện được Nhà trường thực hiện thường xuyên và định kỳ. Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo và Phòng CTSV&HTDN cung cấp cho Khoa, CVHT và SV bảng điểm rèn luyện, bảng điểm tổng hợp các HP của mỗi SV, trong đó ghi rõ tổng số TC mà SV đã tích lũy, điểm trung bình chung các HP, KQHT, các hình thức cảnh báo KQHT [H8.08.03.09]. Chính điều này đã giúp SV nắm được đầy đủ thông tin liên quan đến quá trình học tập và rèn luyện của mình. Qua đây, SV sẽ nỗ lực để khắc phục hạn chế, phát huy ưu điểm dưới sự hỗ trợ của CVHT để đạt được kết quả tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ các đơn vị chức năng cùng đội ngũ chuyên viên, CVHT phụ trách và phân công nhiệm vụ giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH.

Nhà trường ban hành đầy đủ quy trình, quy định để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH.

Có đầy đủ cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, cảnh báo học vụ và thôi học của NH.

3. Điểm tồn tại

Vấn đề giám sát SV, nhất là SV chậm tiến độ được cải thiện nhưng chưa được quan tâm sâu sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống giám sát SV chậm tiến bộ nhiều cấp, phòng ban chức năng, khoa quản lý và phần mềm quản lý. Phối hợp với gia đình SV trong công tác theo dõi, hỗ trợ học tập.	Khoa SP, Phòng CTSV&HTDN	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy vai trò quản lý của các đơn vị chức năng trong giám sát, hỗ trợ NH bằng nhiều hình thức khác nhau.	Khoa SP, Phòng CTSV&HTDN, Phòng Đào tạo	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Liên tục nâng cấp, cải tiến các phần mềm quản lý đào tạo đáp ứng hiệu quả công tác đào tạo, hỗ trợ NH.	Khoa SP, Phòng CTSV&HTDN, Phòng Đào tạo	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trong suốt quá trình học tập tại Trường ĐHQN, các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được tiến hành liên tục và hiệu quả. Phòng Đào

tạo và Phòng CTSV&HTDN là hai đơn vị có chức năng tham mưu, đề xuất các hoạt động tư vấn học tập cho SV **[H8.08.04.01]***. Nhà trường đã thành lập Trung tâm Tư vấn Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp (đến năm 2025, Trung tâm đã sáp nhập với Phòng CTCT&SV với tên gọi mới là Phòng CTSV&HTDN), có chức năng, nhiệm vụ tổ chức các hoạt động tư vấn việc làm cho SV **[H8.08.04.02]***.

Nhà trường đã ban hành Quy định về công tác CVHT với chức năng và nhiệm vụ rõ ràng. Trên cơ sở đề nghị của Khoa, Trường ra quyết định danh sách GV làm CVHT cho từng năm học **[H8.08.04.03]***. Nhà trường và Khoa đã giao nhiệm vụ đối với CVHT chịu trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ học tập cho SV trong việc lựa chọn đăng ký HP, thay thế HP, tạm dừng học tập, bảo lưu KQHT; phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm tăng cường công tác quản lý, hỗ trợ và tư vấn cho SV trong quá trình đào tạo theo hệ thống TC **[H8.08.04.04]***. Ngoài ra, thông qua các hộp thư góp ý, SV có thể tham gia đóng góp ý kiến nhằm cải thiện các hoạt động hỗ trợ học tập cho SV **[H8.08.04.05]***.

Ngay từ đầu khóa học, Nhà trường tổ chức đón tiếp và hướng dẫn tân SV nhập học. SV được CVHT tổ chức gặp mặt ngay sau đó để giới thiệu, tư vấn, hướng dẫn đăng ký HP, đổi HP, tạm dừng học tập, bảo lưu KQHT, TC, phương pháp học tập, cách thức tham gia các hoạt động ngoại khóa và rèn luyện **[H8.08.04.06]***. Cùng với đó, Nhà trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân SV đầu khóa học nhằm phổ biến các quy chế, quy định về đào tạo, NCKH, mô hình hoạt động của các Câu lạc bộ nhóm, hoạt động thi đua và ngoại khóa giúp NH nắm vững quy định và hình dung về môi trường học tập và rèn luyện ở ĐH **[H8.08.04.07]***. Hàng tháng, Nhà trường ban hành văn bản hướng dẫn sinh hoạt lớp, CVHT phổ biến các thông tin cần thiết liên quan đến các hoạt động đào tạo, đồng thời định hướng, tư vấn các hoạt động học tập phù hợp cho SV **[H8.08.04.08]***.

Nhằm giúp SV có điều kiện để phát triển toàn diện bản thân, Trường ĐHQN nói chung và Khoa SP nói riêng luôn tạo cơ hội, khuyến khích SV tham

gia các hoạt động ngoại khóa, các phong trào thi đua qua các mô hình sân chơi giao lưu, Câu lạc bộ, các Hội thi ý tưởng khởi nghiệp **[H8.08.04.09]**, **[H8.08.04.10]**. Bên cạnh đó, các hoạt động tình nguyện, mùa hè xanh cũng được Liên chi Đoàn và Liên chi hội Hội SV của Khoa duy trì tổ chức hàng năm **[H8.08.04.11]***, **[H8.08.04.12]**. Ngoài ra, để cải thiện học tập và sớm có việc làm cho NH, Nhà trường tổ chức các khóa học ngắn hạn, đào tạo kỹ năng mềm nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu xã hội **[H8.08.04.13]**. Những hoạt động ngoại khóa trên giúp NH nhận thức, định hướng nghề nghiệp, việc làm, tăng cường kiến thức và kỹ năng cho bản thân, đáp ứng nhu cầu thị trường nhân lực ngày càng cao của xã hội.

Nhà trường có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV. Trong quá trình học tập ở năm thứ ba và năm cuối, SV luôn được Trường và Khoa định kỳ tổ chức các kỳ TTSP1 và TTSP 2. Trong quá trình thực tập tại các trường THPT công lập, SV được tiếp xúc, trải nghiệm thực tế và học hỏi được nhiều kỹ năng quan trọng liên quan đến nghề nghiệp sau này **[H8.08.04.14]***. Mặc dù SV ngành SPLS được thực tập tại các trường THPT công lập, nhưng cơ hội thực tập tại các trường ngoài công lập vẫn còn hạn chế. Điều này có thể hạn chế khả năng tiếp cận và trải nghiệm thực tế của SV trong môi trường giáo dục đa dạng.

Hoạt động tài trợ học bổng, hỗ trợ chi phí học tập, khen thưởng, khuyến khích SV NCKH góp phần tạo động lực và trợ giúp kinh phí trong học tập cho SV **[H6.06.02.13]**, **[H8.08.04.15]***, **[H8.08.04.16]**. Cùng với đó, công tác hỗ trợ việc làm sau khi tốt nghiệp cho SV được Nhà trường triển khai qua việc ký thỏa thuận hợp tác với các cơ quan doanh nghiệp nhằm nâng cao cơ hội tiếp cận với thực tế trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị, định hướng việc làm sau khi TN cho NH **[H8.08.04.17]***.

Trường ĐHQN định kỳ khảo sát lấy ý kiến của NH về sự hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Bảng 8.4 đã cho thấy trong giai đoạn 5 năm, khoảng 75% số NH được khảo sát hài lòng về chất

lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm của Nhà trường. Từ năm học 2022 - 2023 trở đi, mức độ hài lòng đã tăng mạnh, đạt 84,62% và duy trì ở mức cao qua các năm sau (2023 - 2024: 72,22% và 2024 - 2025: %). Điều này cho thấy rằng các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm đã có sự cải thiện rõ rệt trong việc đáp ứng nhu cầu và mong đợi của SV [H8.08.04.18]*. Tuy nhiên công tác lấy YKPH và đánh giá về chất lượng hoạt động tư vấn học tập của CVHT, trợ lý đào tạo, GV phụ trách thực tập chưa được thực hiện một cách bao quát và hệ thống, dẫn đến những thiếu sót trong việc cải tiến và nâng cao chất lượng tư vấn. Hàng năm, Trường cũng thực hiện khảo sát tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của các ngành [H8.08.04.19]*, [H8.08.04.20]*. Kết quả khảo sát cũng giúp cho Nhà trường và Khoa từng bước cải tiến, hoàn thiện CTĐT, đáp ứng nhu cầu thực tiễn ngành nghề mà NH lựa chọn.

Bảng 8.4. Thống kê mức độ hài lòng của SV ngành SPLS sắp tốt nghiệp về hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm

Nội dung khảo sát	Mức độ hài lòng của SV					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Trung bình
Các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm cho SV được thực hiện có hiệu quả	65,52%	36%	84,62%	72,22%		%

Nguồn: Thống kê từ số liệu các báo cáo kết quả khảo sát SV sắp tốt nghiệp về CTĐT hàng năm (2020 - 2025) của Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng

2. Điểm mạnh

Trường ĐHQN có các đơn vị chức năng tư vấn học tập, tổ chức hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hoạt động thực tập cho SV ngành SPLS. Bên cạnh đó, Khoa SP có đội ngũ CVHT có kinh nghiệm, luôn quan tâm hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho SV trong việc lựa chọn các HP trong CTĐT, phương pháp học tập, rèn luyện, thực tập, thực tế.

Nhà trường có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập thường xuyên, định kỳ 1 lần/tháng. Các hoạt động ngoại khóa cải thiện việc học tập và

khả năng có việc làm được tổ chức phong phú, đa dạng. Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối doanh nghiệp được thực hiện linh hoạt, chủ động giúp NH có cơ hội tiếp cận việc làm trước khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy YKPH, đánh giá của NH về hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập của CVHT, trợ lý đào tạo, GV phụ trách thực tập chưa được bao quát.

Việc thực tập của SV ngành SPLS hầu như là ở các cơ sở giáo dục công lập, chưa mở rộng ở các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường đối thoại với SV qua nhiều kênh thông tin để lấy ý kiến về công tác CVHT.	Trường ĐHQN, Khoa SP, Phòng CTSV&HTDN	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Tăng cường liên kết với các trường THPT (trong đó chú ý hướng đến các cơ sở giáo dục ngoài công lập), nhà tuyển dụng trên địa bàn tỉnh và vùng lân cận để đem lại cơ hội thực tập, thực tế và tuyển dụng cho SV.	Nhà trường, Khoa SP, Phòng Đào tạo, Phòng CTSV&HTDN	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, cá nhân trong việc tổ chức các phong trào thi đua, NCKH, hoạt động ngoại khóa.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

	Phát huy tốt vai trò của đội ngũ CVHT trong việc hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho SV.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
	Tiếp tục hỗ trợ các chính sách cho SV một cách hiệu quả nhất.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN được đánh giá là một trong những ngôi trường có vị trí đẹp với khuôn viên rộng rãi, kiến trúc hiện đại. Khuôn viên của Trường ĐHQN được thiết kế khoa học bao gồm các khu vực: Khu giảng đường, thực hành, thí nghiệm; Khu làm việc hành chính; Khu ký túc xá SV và Khu thư viện, Nhà luyện tập thể dục thể thao. Nhà trường thường xuyên đầu tư các trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Bên cạnh đó, công tác đảm bảo vệ sinh môi trường luôn được Nhà trường chú trọng. Hệ thống biển báo chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được cắm ở những vị trí dễ quan sát, tạo sự thuận tiện khi di chuyển cho SV và khách đến liên hệ công tác. Ngoài ra, Trường còn bố trí sắp xếp hệ thống phòng làm việc hiện đại, tiện nghi, đáp ứng nhu cầu công việc cho các đơn vị chức năng, cho các Khoa và Bộ môn [H8.08.05.01].

Hướng tới mục tiêu xây dựng Trường ĐHQN trở thành trường ĐH định hướng ứng dụng, trong những năm qua, Đảng ủy và Ban Giám hiệu luôn chú trọng nhấn mạnh triết lý khai phóng giáo dục, tạo động lực tinh thần, tư tưởng cho toàn thể CB, GV và SV. Cảnh quan sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn cơ sở giáo dục. Trường ĐHQN đã ban hành các quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động. Thêm vào đó, các quy định về quan hệ ứng xử trong môi trường giáo dục của

trường cũng được ban hành nhằm tạo môi trường làm việc, học tập thân thiện, cởi mở, trung thực và văn minh. Trường cũng đã ban hành các nội quy giảng đường, nội quy thư viện và nội quy ký túc xá nhằm tạo ra trật tự, kỷ cương, tạo động lực mới và sự thoải mái trong tư tưởng của toàn thể CB, GV và SV. Các quy định, nội quy phòng thí nghiệm, thực hành cũng được ban hành nhằm đảm bảo an toàn cho SV và tạo môi trường làm việc nghiêm túc, tăng hiệu quả của những giờ thực hành thí nghiệm và NCKH [H8.08.05.02]. Để chuẩn bị tốt cho hoạt động học tập, Nhà trường tiến hành ký hợp đồng với các cơ sở y tế có uy tín và thông báo kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho SV. Cùng với đó, vấn đề chăm sóc sức khỏe của SV được Nhà trường thường xuyên quan tâm. Theo đó, thông qua các hoạt động của Đoàn, Hội được tổ chức thường xuyên ở mỗi học kỳ, SV được phổ biến, trang bị những kiến thức cơ bản để phòng chống những căn bệnh xã hội, đặc biệt là chia sẻ, tư vấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe [H8.08.05.03]. Cảnh tin Trường ĐHQN được đấu thầu và chọn những nhà thầu uy tín, giá cả hợp lý, các suất ăn đa dạng và luôn chú trọng đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm [H8.08.05.04]. Công tác kiểm tra phòng cháy, chữa cháy được kiểm tra định kỳ thường xuyên [H8.08.05.05]. Để bảo đảm an ninh trật tự trong trường, đội SV tự quản được thành lập hàng năm nhằm tự bảo vệ an ninh trật tự ký túc xá. Quan trọng hơn, Nhà trường phối hợp thường xuyên với các Cơ quan an ninh của khu vực, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn có SV cư trú. Tăng cường, chủ động phối hợp kiểm tra công tác SV nội trú, ngoại trú, tổ chức các Hội nghị giao ban công tác quản lý SV nội trú, ngoại trú nhằm nắm bắt tâm lý SV và hiện trạng xã hội tại nơi cư trú của SV [H8.08.05.06]. Ngoài ra, Nhà trường còn cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ thiết thực cho NH như hoạt động trông giữ xe, căng tin, tạp hóa... cung cấp đầy đủ các tiện ích hàng ngày cho NH [H8.08.05.07]. Nhà trường luôn chú ý tạo dựng môi trường và cảnh quan trong lành, xanh - sạch - đẹp, tạo điều kiện tốt nhất cho việc dạy và học [H8.08.05.08]. Ngoài các giảng đường dành cho SV học trong giờ hành chính, SV có thể tự học ở Thư viện hay các điểm tự học bên

cạnh Hội trường A. Trong những năm cả nước phòng chống đại dịch Covid-19, Nhà trường luôn có những hoạt động chỉ đạo kịp thời và thiết thực để thực hiện tốt công tác phòng chống dịch, đảm bảo sức khỏe cho NH, GV và hoạt động giảng dạy, nhờ vậy quá trình học tập của người học vẫn diễn ra an toàn và không bị gián đoạn [H8.08.05.09].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức lấy YKPH của các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan. Đa số SV đều có phản hồi tích cực và hài lòng về môi trường học tập, cảnh quan của Trường. Trung bình hàng năm có hơn 90% SV đang theo học tại trường tham gia khảo sát và mức độ hài lòng của SV về CSVC và các dịch vụ khác của Nhà trường đạt điểm trung bình là 4/5 với mức độ hoàn toàn hài lòng [H8.08.05.10], [H8.08.05.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy hoạch tổng thể hợp lý, đầy đủ CSVC, môi trường tâm lý, làm việc thân thiện, phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu. Trường có cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn trường.

Nhà trường, Khoa thường xuyên lấy YKPH của SV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan làm cơ sở để đáp ứng nhu cầu và đầu tư hợp lý phục vụ SV một cách tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có nhiều không gian tự học cho SV ngoài giờ học chính khóa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường bố trí thêm các phòng tự học với trang thiết bị đầy đủ cho SV ngoài giờ lên lớp. Đồng thời bố trí thêm các phòng tiếp đón SV,	Phòng HC - TH, Phòng KH - TC, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 -	

		NH nhằm nâng cao hiệu quả tư vấn, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho SV.		2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì môi trường học tập có cảnh quan xanh sạch đẹp, rộng rãi, bố trí hợp lý, đảm bảo vệ sinh, an toàn, lành mạnh nhằm tạo môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu cho GV, SV.	Phòng CTSV&HT DN, Phòng HC - TH, Phòng KH - TC	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Nhà trường, Khoa thường xuyên lấy YKPH của SV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan làm cơ sở để đáp ứng nhu cầu và đầu tư hợp lý phục vụ SV một cách tốt nhất.	Phòng CTSV&HT DN, Phòng HC - TH, Phòng KH - TC	Hàng năm, Từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường ĐHQN và Khoa SP luôn xác định chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH là khâu then chốt trong quá trình đào tạo. Chính sách tuyển sinh, phương thức xét tuyển của Trường được công khai, cập nhật thường xuyên, tiêu chí tuyển chọn NH ngành SPLS rõ ràng, đúng quy chế, giúp thí sinh chọn ngành phù hợp. Do vậy, số lượng thí sinh đăng ký vào ngành SPLS luôn ổn định ở mức cao. SV được tư vấn, hỗ trợ kịp thời trong học tập và rèn luyện với hệ thống giám sát phù hợp và khối lượng học tập phân bổ đều. Các hoạt động ngoại khóa

giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức và kỹ năng mềm cùng môi trường xanh, sạch, đẹp tạo điều kiện giáo dục lành mạnh, sáng tạo.

Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế: chưa thường xuyên phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực; giám sát, đối sánh kết quả thi với CĐR chưa liên tục; giám sát SV chậm tiến độ chưa sâu sát; lấy YKPH về tư vấn, hỗ trợ học tập chưa toàn diện; thực tập SV chủ yếu ở cơ sở công lập, chưa mở rộng ra ngoài công lập.

Trong thời gian tới, Khoa SP cần phát huy thành tích và khắc phục tồn tại, thực hiện giải pháp đồng bộ như công khai thông tin tuyển sinh, bổ sung hình ảnh ngành SPLS, cập nhật CTĐT và các quy định đến NH hàng năm. Đồng thời, đề xuất cải thiện phần mềm quản lý đào tạo, bố trí thêm phòng tiếp đón SV để nâng cao hiệu quả tư vấn, hỗ trợ NH...

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành SPLS đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, các tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 8		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 8.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHQN có tổng diện tích 241.298 m², gồm cơ sở chính tại 170 An Dương Vương (TP. Quy Nhơn) với diện tích 131.796 m² và khu thực nghiệm tại Nhơn Tân, An Nhơn, rộng 109.502 m². CSVC và trang thiết bị của Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH của CB, GV và NH. Các phòng học, chức năng được trang bị đầy đủ thiết bị hiện đại; thư viện có hệ thống giáo trình, tài

liệu tham khảo phong phú; có nhiều phần mềm tiện ích đáp ứng đa dạng nhu cầu hoạt động; có hệ thống Internet phủ toàn trường. Trường có cảnh quan xanh, sạch, đẹp, an ninh và thân thiện, phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của người học.

Giai đoạn 2020 - 2025, Trường không ngừng đầu tư, hiện đại hóa CSVC, hạ tầng công nghệ thông tin, bổ sung tài liệu, giáo trình. Không gian cảnh quan, điều kiện làm việc, học tập của Nhà trường tiếp tục được chú trọng cải tạo; điều kiện môi trường, sức khỏe và an toàn được đảm bảo.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đa dạng, đảm bảo tỉ lệ diện tích/ NH theo quy định (diện tích đất hàng năm của Trường là khoảng 18m^2 /SV và diện tích sàn trung bình là $6,6\text{m}^2$ /SV), đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo. Nhà trường có 05 khu giảng đường (A1, A2, A3, A5, A8), 04 phòng hội thảo, 03 hội trường lớn và nhà 4 tầng với 144 phòng học có tổng diện tích sàn xây dựng là 25.748m^2 , Trong đó, có 30 phòng học với sức chứa từ 100 đến 200 chỗ ngồi, 101 phòng học có sức chứa từ 50 đến 100 chỗ ngồi, 13 phòng học có sức chứa dưới 50 chỗ ngồi và 02 phòng học đa năng với sức chứa 40 chỗ ngồi cho mỗi phòng [H9.09.01.01]*. Nhà trường có Thư viện với 700 chỗ tự học, cùng với hệ thống máy tính cấu hình cao, mạng wifi miễn phí, box tra cứu thông tin cảm ứng... giúp đáp ứng đa dạng nhu cầu khai thác thông tin, tài liệu của viên chức và người học.

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và việc nghiên cứu phục vụ CTĐT. Các phòng học đều được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy chiếu, tivi, bảng và có hệ thống điện chiếu sáng, quạt thông gió, Internet kết nối không dây,... đảm bảo phục vụ tốt nhất hoạt động giảng dạy, học tập. SV ngành SPLS sử dụng các phòng học đa phương tiện ở các giảng

đường (75 phòng), phòng học thông minh (01 phòng) và phòng thực hành ngoại ngữ, tin học (15 phòng) theo bố trí của Phòng Đào tạo ĐH. Văn phòng Khoa SP được Nhà trường bố trí tại tầng 8 của nhà 15 tầng, được trang bị đầy đủ hệ thống bàn ghế, tủ đựng tài liệu, máy tính với các phần mềm quản lý, máy in, máy chiếu, Internet để hỗ trợ các hoạt động quản lý đào tạo, nghiên cứu và trao đổi khoa học với các nhà khoa học trong nước và quốc tế [H9.09.01.02]*. Hệ thống máy tính tại văn phòng Khoa được cài đặt các phần mềm quản lý hoạt động đào tạo như đăng ký TC, quản lý thi HP,... Hệ thống CSVC của Khoa SP thường xuyên được Nhà trường quan tâm sửa chữa, nâng cấp kịp thời [H9.09.01.03]*, [H9.09.01.04]*. Khoa có phòng tư liệu đặt tại tầng 3 tòa nhà Thư viện, chứa các tài liệu tham khảo, luận văn hỗ trợ phục vụ đào tạo ngành SPLS, nhưng không gian khá hẹp, thiếu các thiết bị chuyên dụng cần thiết. Mặt khác, Khoa vẫn chưa có phòng làm việc và sinh hoạt chuyên môn riêng cho từng Bộ môn của Khoa. Hằng năm, Nhà trường đều triển khai khảo sát mức độ hài lòng của viên chức và NH về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng [H9.09.01.05]. Trên cơ sở đó, Nhà trường và Khoa đã có những bổ sung trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp các phòng học, hội trường, thư viện... nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của đơn vị.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng, thư viện phù hợp nhu cầu, đảm bảo diện tích theo quy định để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Khoa.

Hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng được trang bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hệ thống phòng làm việc, phòng sinh hoạt chuyên môn riêng của từng Bộ môn trong Khoa SP. Phòng tư liệu phục vụ bộ môn quy mô khá nhỏ, trang thiết bị còn thiếu thốn (bàn ghế, giá sách, máy vi tính tra cứu).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường bố trí phòng làm việc, phòng sinh hoạt chuyên môn riêng cho từng Bộ môn đảm bảo việc sinh hoạt chuyên môn, để GV có chỗ ngồi làm việc, NCKH và tiếp xúc với SV để hướng dẫn HP, đồ án, đề án. Trang bị thêm các thiết bị cần thiết cho phòng tư liệu.	Phòng Đào tạo, Phòng KH - TC, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục trang bị hệ thống trang thiết bị đầy đủ hơn ở các phòng học, phòng chức năng nhằm nâng cao hơn hoạt động giảng dạy, học tập của GV và SV.	Phòng HC - TC, Phòng KH - TC, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Khoa SP tiếp tục hoàn thiện cơ sở cho các phòng nghiệp vụ để hỗ trợ có hiệu quả hơn và thu hút GV, SV trong Phòng HC - TC, Khoa SP Khoa đến làm việc.	Phòng HC - TH, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có Thư viện phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Thư viện là đơn vị tổ chức và quản lý các hoạt động thông tin - thư viện, phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu của viên chức và người học trong Trường. Thư viện cung cấp đa dạng các nguồn học liệu, hỗ trợ hiệu quả các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. SV ngành SPLS có thể dễ dàng tiếp cận nguồn tài liệu giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài từ Thư viện của Trường. Thư viện có tổng diện tích sàn xây dựng là 3.339 m², bao gồm tòa nhà Thư viện trung tâm 3 tầng, được xây dựng theo kiến trúc Pháp cổ và dãy nhà trệt liền kề. Thư viện có 01 phòng giáo trình, 03 phòng đọc mở, 10 phòng tự học (với 600 chỗ ngồi), 02 phòng sinh hoạt câu lạc bộ, 01 phòng số hóa tài liệu, 03 box tra cứu cảm ứng cùng 30 máy tính được kết nối internet tốc độ cao [H9.09.02.01]. Nhằm định hướng cho bạn đọc, Thư viện đã gắn các bảng hướng dẫn tra cứu tài liệu tại lối đi hành lang, bên trong các phòng đọc, phòng truy cập Internet, trên website của đơn vị, đồng thời đã ban hành Nội quy sử dụng Thư viện, cung cấp đầy đủ các văn bản, thông báo công khai trên website của Thư viện (<https://lib.qnu.edu.vn/>) như quy định thời gian phục vụ, quy định đền sách... Trong các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa, Thư viện có báo cáo hướng dẫn SV khai thác, sử dụng nguồn thông tin - tư liệu của Nhà trường [H9.09.02.02].

Bên cạnh đó, Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động, bao gồm chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính, thiết bị, phần mềm tra cứu và nguồn học liệu phong phú với nhiều hình thức như sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử. Tuy nhiên, một số hạng mục cơ sở vật chất của Thư viện vẫn còn chưa đồng bộ, tiện ích (hệ thống bàn ghế tại nhiều phòng tự học còn chưa đồng bộ và phù hợp công năng, quy trình mượn - trả tài liệu chủ yếu còn thủ công...). Trong quá trình hoạt động, Thư viện đã đề xuất các biện pháp đổi mới về hoạt động theo hướng hiện đại và tối ưu hơn, giúp nâng cao hiệu quả phục vụ bạn đọc [H9.09.02.03].

Trong việc tra cứu nguồn tài liệu, Thư viện cũng có những văn bản hướng dẫn khai thác cơ sở dữ liệu bằng phần mềm Hilib, khai thác dữ liệu ProQuest Central, hướng dẫn tra cứu CSDL Mathscinet và hướng dẫn sử dụng Thư viện pháp luật trực tuyến [H9.09.02.04].

Nguồn tài liệu, học liệu của Thư viện không ngừng được cập nhật để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Cụ thể, hiện tại, Thư viện đang phục vụ hơn 30.000 đầu sách (gồm sách Việt văn và Ngoại văn), hơn 5.000 luận văn, luận án, đồ án các loại, hơn 70 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài. Đối với ngành SPLS, Thư viện có tổng cộng 697 đầu sách chuyên ngành, 278 luận văn, 178 tài liệu tham khảo, 95 giáo trình và bài giảng và 11 từ điển phục vụ trực tiếp cho ngành này. Đặc biệt, Thư viện thường xuyên phối hợp với các đơn vị đào tạo để cập nhật danh mục tài liệu và xây dựng kế hoạch mua bổ sung đáp ứng nhu cầu tài liệu của chương trình đào tạo.

Trong giai đoạn 2018-2025, Thư viện đã bổ sung 1.359 tài liệu mới, bao gồm sách chuyên ngành, giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo. Hằng năm, những tài liệu mới được bổ sung đều được Thư viện gửi đến Khoa để rà soát và cập nhật nhằm bổ sung đầy đủ tài liệu để hỗ trợ hoạt động đào tạo ngành SPLS. Với sự chỉ đạo của Ban Lãnh đạo Khoa, các GV thường xuyên cập nhật bài giảng, tích cực đăng ký biên soạn các giáo trình mới phục vụ cho HP, đồng thời hằng năm các Khoa cũng rà soát các tài liệu tại Thư viện để đăng ký bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của từng ngành. Nhờ đó, nguồn học liệu của Thư viện luôn được bổ sung, cập nhật, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV toàn Trường, trong đó có ngành SPLS [H9.09.02.05], [H9.09.02.06]. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành đào tạo, hiện vẫn còn một lượng nhất định tài liệu vẫn cần được Thư viện tiếp tục bổ sung, đáp ứng.

Bên cạnh đó, nguồn tài nguyên số cũng được Thư viện chú trọng phát triển. Đặc biệt, từ đầu năm 2021, Thư viện số Trường ĐHQN đã đi vào hoạt động [H9.09.02.07]. Nhà trường đã trang bị 02 máy số hóa bán tự động để Thư viện triển khai số hóa tài liệu. Thư viện số của Trường hiện phục vụ khai thác hơn

60.000 tài liệu số (là các giáo trình, tài liệu tham khảo, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, tóm tắt bài báo khoa học của các tạp chí... phù hợp với các lĩnh vực đào tạo của Nhà trường). Thông qua Cổng thông tin Thư viện (<http://lib.qnu.edu.vn/>), trung bình mỗi ngày có hàng chục nghìn hoạt động truy cập của bạn đọc để tra cứu toàn bộ cơ sở dữ liệu tài liệu hiện có tại Thư viện cũng như và khai thác các tiện ích trực tuyến của Thư viện số **[H9.09.02.08]**. Cùng đó, Thư viện Nhà trường tiếp tục tham gia vào hệ thống Liên hợp thư viện Việt Nam và được quyền khai thác 3 cơ sở dữ liệu: *Proquest Central, STD, KQNC*; mua quyền khai thác tài liệu tại *Thư viện pháp luật trực tuyến, Cơ sở dữ liệu MathSciNet* (do American Mathematical Society phát hành). Thư viện Nhà trường cũng tiếp tục duy trì thỏa thuận hợp tác khai thác các cơ sở dữ liệu từ Trung tâm học liệu Trường Đại học Cần Thơ, đồng thời ký kết biên bản hợp tác chia sẻ tài liệu liên thư viện với Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên, Thư viện Trường Đại học Đà Lạt... **[H9.09.02.09]**.

Để tăng cường công tác quảng bá và phục vụ bạn đọc, Thư viện đã triển khai giới thiệu nguồn lực và hoạt động của Thư viện tới bạn đọc thông qua nhiều hình thức khác nhau: lồng ghép vào tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khoá; gửi văn bản, email tới toàn thể viên chức Nhà trường và tới các đơn vị đào tạo **[H9.09.02.10]**; tổ chức triển lãm sách hưởng ứng Ngày Sách Việt Nam 21/4, Ngày Pháp luật Việt Nam 09/11... thu hút đông đảo bạn đọc trong và ngoài Trường tham gia **[H9.09.02.11]**; phối hợp với các Hội, Đoàn thể Nhà trường tổ chức ngày hội trao đổi sách, xây dựng Phòng đọc thân thiện do SV tự quản, xây dựng tủ sách SV, duy trì hoạt động của Câu lạc bộ “Sách & Hành động” **[H9.09.02.12]**...

Thư viện Trường ĐHQN có dữ liệu theo dõi về hoạt động để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hằng năm, Thư viện và đơn vị chức năng của Trường đều tiến hành khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của bạn đọc về tài liệu và CSVC phục vụ nhu cầu đào tạo **[H9.09.02.13]**. Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy GV, SV và học viên đều đồng ý rằng các đầu sách, báo và các tài liệu

đáp ứng về cơ bản nhu cầu học tập, tham khảo của SV, quy trình mượn, trả sách và tài liệu khá rõ ràng, hợp lý, 90% bạn đọc đánh giá Thư viện có đủ không gian cho học tập và tra cứu tài liệu, đáp ứng đủ tài liệu. Trên cơ sở các kết quả khảo sát, Thư viện đã xây dựng kế hoạch sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan để cải tiến chất lượng hoạt động của đơn vị [H9.09.02.14].

Nhìn chung, Thư viện Trường ĐHQN đã đáp ứng cơ bản nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của viên chức và người học của Trường, trong đó có ngành SPLS. Các quy trình mượn trả tài liệu rõ ràng và minh bạch. Định hướng đổi mới của Thư viện hứa hẹn sẽ mang lại nhiều cải thiện tích cực trong tương lai.

2. Điểm mạnh

Trường có thư viện, phòng đọc đầy đủ trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu đối với ngành SPLS.

Thư viện, phòng đọc có nội quy, bảng hướng dẫn giúp NH thuận tiện trong việc tiếp cận, tra cứu, sử dụng cơ sở vật chất và nguồn học liệu.

Thư viện có đầy đủ học liệu như giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp ở dạng bản in và bản điện tử để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu đối với ngành SPLS.

Thư viện tiến hành lấy ý kiến đánh giá của GV, SV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của Trung tâm nhằm xây dựng dữ liệu theo dõi về hoạt động của đơn vị.

3. Điểm tồn tại

- Nguồn lực đầu tư cho Thư viện còn khiêm tốn. Một số khâu trong quá trình vận hành, khai thác vẫn còn dựa theo mô hình truyền thống.

- Nhiều phong tự học của Thư viện chưa được cải tạo theo hướng tiện nghi, hiện đại để tăng cường tiện ích cho bạn đọc.

- Nguồn tài liệu tham khảo phục vụ cho hoạt động đào tạo vẫn còn thiếu ở mức độ nhất định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục	Nội dung	Đơn vị, người	Thời gian	Ghi
----	-----	----------	---------------	-----------	-----

	tiêu		thực hiện	thực hiện	chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường tiếp tục đầu tư nâng cấp phần mềm quản lý Thư viện, trang bị các thiết bị tự động hóa, phát triển kho tài nguyên số. Cần có kế hoạch nâng cấp, và cải tạo phòng đọc theo hướng hiện đại, tiện nghi. Thư viện cần cập nhật nguồn tài liệu tham khảo và tài liệu nước ngoài kịp thời, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH.	Phòng KH - TC, Trung tâm S&HL, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật nguồn tài liệu, nguồn tài liệu nước ngoài, nguồn tài liệu số và các phần mềm khai thác dữ liệu.	Trung tâm S&HL	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Thư viện tiếp tục tiến hành thu thập ý kiến đánh giá của GV, SV qua các kênh để điều chỉnh mức độ phù hợp nhằm xây dựng dữ liệu theo dõi về hoạt động của đơn vị.	Trung tâm S&HL	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trong những năm gần đây, Trường ĐHQN rất chú trọng đầu tư phát triển hệ thống phòng thí nghiệm - thực hành với các trang thiết bị hiện đại và phù hợp với nhu cầu của môn học. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho SV và GV [H.09.03.01]*, [H.09.03.02]*. Đặc biệt, bắt đầu từ năm học 2020 - 2021, Nhà trường đã xây dựng 2 phòng học thông minh đa năng (tại nhà A1, phòng 109 và 110). Phòng học thông minh bên cạnh việc trang bị các ứng dụng phần mềm

hiện đại với đầy đủ tính năng cần có, còn trang bị các CSVC hiện đại như: màn hình tương tác, máy tính cấu hình cao, hệ thống loa âm thanh nổi, tai nghe chuyên dụng, cũng như hệ thống bàn ghế có thiết kế mới phù hợp... giúp các SV ngành SPLS có thể thực hành về nghiệp vụ sư phạm và xây dựng nội dung bài học **[H9.09.03.03]**.

Hàng năm, phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, thực hành luôn được Nhà trường duy tu, bảo dưỡng và cập nhật, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường đều tổ chức kiểm tra định kỳ đối với các trang thiết bị trong các phòng thực hành để tiến hành bảo trì, sửa chữa và nâng cấp để phù hợp với những thay đổi của CTĐT **[H9.09.03.04]***.

Nhà trường đã bố trí nhân viên phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành, hướng dẫn sử dụng cho SV ở phòng thực hành tin học, có hồ sơ theo dõi, quản lý việc sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành, trang thiết bị **[H9.09.03.05]***, **[H9.09.03.06]***. Ngoài ra, Nhà trường cũng luôn quan tâm đến công tác đánh giá hiệu quả việc sử dụng, triển khai khảo sát mức độ đáp ứng nhu cầu của SV, GV về trang thiết bị và chất lượng phục vụ của phòng thực hành tin học, từ đó đưa ra các giải pháp kịp thời và phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản **[H9.09.03.07]***. Khoa SP được trang bị 03 phòng NVSP bên khu A7 nhằm phục vụ cho việc rèn luyện NVSP, phòng được trang bị các thiết bị cần thiết như bàn ghế, máy chiếu, đồ dùng dạy học và hệ thống quạt điện, điều hòa nhằm đảm bảo nhiệt độ, ánh sáng phù hợp tốt với nhu cầu thực hành nghề nghiệp của SV của Khoa SP nói chung và SV ngành SPLS nói riêng **[H9.09.03.08]**. Các trang thiết bị trong phòng Nghiệp vụ đáp ứng được những chức năng cần thiết khi thực hành của SV, thông qua đó giúp SV ngành SPLS tiếp cận gần hơn với công việc thực tế. Mặc dù vậy, do một số hạn chế trong việc điều phối, nên một số trang thiết bị tại các phòng thực hành và NVSP chưa được khai thác hết tiềm năng.

Cuối mỗi năm học, Nhà trường còn triển khai khảo sát sự hài lòng về mức độ đáp ứng nhu cầu của SV và GV về trang thiết bị và chất lượng phục vụ của CSVC tại Nhà trường. Từ đó, Nhà trường và Khoa sẽ đưa ra các giải pháp kịp thời và phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các trang thiết bị **[H9.09.03.09]**.

Nhìn chung, hệ thống trang thiết bị của Nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi để SV ngành SPLS tiếp cận gần hơn với môi trường làm việc thực tế, đồng thời hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ phòng thực hành nghiệp vụ và trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu đối với ngành SPLS.

Các trang thiết bị phòng thực hành nghiệp vụ thường xuyên được Nhà trường duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu.

Các phòng thực hành nghiệp vụ của luôn có nhân viên phụ trách hỗ trợ, phục vụ; có hồ sơ theo dõi, quản lý; hằng năm Trường có đánh giá hiệu quả sử dụng các trang thiết bị.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý tài sản của Trường chưa có tính năng phân quyền để các khoa, phòng chức năng được tham gia quản lý tài sản của đơn vị mình, nên chưa khai thác hết tiềm năng của các phòng thí nghiệm, thực hành.

Công tác bảo dưỡng, bảo trì trang thiết bị được Nhà trường quan tâm và thực hiện, tuy nhiên ở một số thời điểm chưa được kịp thời.

Một số trang thiết bị phòng thực hành, phòng Nghiệp vụ của Khoa SP vẫn còn chưa được khai thác hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn	Các phòng thực hành, phòng Nghiệp vụ của Khoa cần được	Phòng KH - TC, Khoa	Hàng năm, từ năm học	

	tại	đầu tư trang bị thêm các trang thiết bị hiện đại để phục vụ được tốt hơn và thu hút SV, GV đến thực hành nghề nghiệp.	SP	2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện phòng nghiệp vụ SP đầy đủ các trang thiết bị hiện đại hơn nữa để phục vụ tốt cho việc rèn luyện nghiệp vụ cho SV và GV.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Tiếp tục đầu tư các trang thiết bị hiện đại hơn nữa, nâng cao phòng thực hành tin học, đáp ứng tốt các yêu cầu của thời đại công nghệ đảm bảo hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Công tác kiểm tra, bảo dưỡng và nâng cấp thiết bị cần được kịp thời và thường xuyên hơn.	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) khá hiện đại, phù hợp để phục vụ cho nhu cầu học tập, giảng dạy, nghiên cứu của viên chức và người học trong Trường.

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, CSVC về công nghệ thông tin, Nhà trường đã từng bước tăng cường đầu tư, trang bị máy tính, máy chiếu, tivi màn hình lớn phục vụ công tác giảng dạy và

học tập [H9.09.04.01]. Khu Nhà A7 và Nhà A4 được trang bị đầy đủ thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành, với hơn 700 máy tính, đảm bảo tất cả SV đến học đều có máy tính để sử dụng. Thư viện được trang bị 30 máy tính và 03 box tra cứu cảm ứng phục vụ nhu cầu tra cứu, khai thác tài liệu của bạn đọc. Ngoài ra, tại phòng làm việc của các khoa, phòng chức năng cũng có hơn 300 máy tính được trang bị [H9.09.04.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên mua sắm các trang thiết bị như tivi, máy ảnh và các trang thiết bị truyền thông khác để phục vụ đào tạo; thực hiện các hợp đồng lắp đặt wifi, các mạng truyền dẫn, xây dựng các trang thông tin điện tử... để phục vụ cho công tác quản lý, giảng dạy, NCKH và học tập của viên chức và người học [H9.09.04.01]*, [H9.09.04.02]*, [H9.09.04.04]*. Ngoài ra, toàn bộ viên chức Nhà trường đều được trang bị email công vụ. Các phòng học đều có máy chiếu, micro, loa để phục vụ cho công tác quản lý, giảng dạy, NCKH và học tập.

Nhà trường chú trọng chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động dạy - học và NCKH. Hệ thống website của Trường và các đơn vị được nâng cấp đồng bộ và hoàn thiện; các phần mềm hỗ trợ quản lý các hoạt động của Nhà trường được chú trọng xây dựng, nâng cấp và từng bước được đồng bộ hóa (phần mềm quản lý đào tạo, tính thù lao giảng dạy (PMS), quản trị nhân sự (HRM), khảo sát ý kiến (eSurvey), quản lý tạp chí (JMS), dạy học trực tuyến (e-learning), quản lý tài sản, quản lý thư viện...). [H9.09.04.05].

Nhà trường đã thành lập Trung tâm Số và Học liệu (2/2025) để phụ trách hệ thống mạng, hệ thống máy tính, phần mềm, chuyển đổi số... Thông qua đó, hệ thống công nghệ thông tin của Trường luôn hoạt động ổn định, an toàn, hỗ trợ tích cực cho hoạt động học tập và giảng dạy. Các viên chức của Trung tâm được giao chức năng và nhiệm vụ rõ ràng để phụ trách hệ thống mạng, hệ thống máy tính, phần mềm và được Nhà trường tạo điều kiện cho các viên chức tham gia các lớp tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, giúp hệ thống vận hành hiệu quả. [H9.09.04.06].

Nhà trường có quy chế quản lý và sử dụng tài sản công, trong đó có hệ thống CNTT, nhằm hướng đến sự an toàn cho người sử dụng **[H9.09.09.07]**. Quá trình sử dụng các thiết bị công nghệ thông tin đều được ghi chép trong các sổ theo dõi và quản lý **[H9.09.04.08]***. Hệ thống mạng truyền dẫn, các phần cứng, phần mềm và các đường truyền Internet được đầu tư hiện đại, phù hợp, an toàn và ổn định, nhằm phục vụ tốt việc đào tạo và nghiên cứu của NH và CB, GV của Trường. Đặc biệt, toàn trường đã được phủ sóng wifi; viên chức, SV và khách đến làm việc tại Trường được cấp tài khoản email với tên miền @qnu.edu.vn và được sử dụng Internet miễn phí. SV được sử dụng máy tính và wifi miễn phí để đăng ký môn học qua mạng internet, tìm kiếm tài liệu,... **[H9.09.04.09]**.

Việc sử dụng các thiết bị công nghệ thông tin đều được quản lý, lập sổ theo dõi chặt chẽ **[H9.09.04.10]**. Nhà trường luôn thực hiện việc sửa chữa, định kỳ duy tu, bảo dưỡng phòng máy tính, phần cứng, phần mềm, các mạng truyền thông và trang thông tin điện tử, đẩy mạnh đầu tư hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin **[H9.09.04.11]**.

Nhà trường thường xuyên triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn an ninh đối với các hệ thống công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm, website,...), thường xuyên rà soát, khắc phục các nguy cơ mất an toàn, an ninh thông tin **[H9.09.04.12]**.

Để giúp cho CB, công chức, viên chức trong Trường có cái nhìn tổng quan về tình hình an toàn thông tin trong nước, cũng như trong đơn vị, Trường đã trang bị kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin để tự bảo vệ, lưu trữ dữ liệu và khai thác Internet một cách an toàn, hiệu quả thông qua việc tổ chức các Hội thảo khoa học chuyên đề **[H9.09.04.13]**.

Hàng năm, Khoa SP và Nhà trường đều tổ chức lấy YKPH của các bên liên quan về hệ thống công nghệ thông tin của Trường. Nội dung khảo sát này được lồng ghép trong các khảo sát như khảo sát về chất lượng ngành học, mức độ hài lòng về hoạt động hỗ trợ đào tạo, ý kiến về CTĐT,... Kết quả cho thấy về cơ bản

viên chức, GV và NH hài lòng với hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường và đánh giá hệ thống công nghệ thông tin về cơ bản đáp ứng tốt các hoạt động học tập và nghiên cứu cũng như các hoạt động khác trong Trường [H9.09.04.14].

2. Điểm mạnh

Hệ thống công nghệ thông tin, máy tính, websites, cổng thông tin điện tử, phần cứng, phần mềm, mạng Internet... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu đối với ngành SPLS.

Hệ thống công nghệ thông tin luôn hoạt động ổn định, an toàn mang lại sự hài lòng và hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hệ thống công nghệ thông tin luôn được Nhà trường đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên

Toàn Trường đã được phủ sóng wifi, tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV, SV trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

Chất lượng wifi ở một số khu vực và trong một số thời điểm còn chưa tốt, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động dạy - học do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động truy cập nhiều. Phần mềm đăng ký HP vận hành chưa ổn định vào những lúc cao điểm. Nhà trường đã triển khai Đề án dạy học trực tuyến nhưng tiến độ vẫn còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần nâng cấp chất lượng hệ thống wifi trong toàn Trường, thực hiện phân luồng đăng ký HP của SV sao cho hợp lý để tránh quá tải. Tiếp tục duy trì sự ổn định và an toàn, thực hiện nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin.	Nhà trường, Phòng Đào tạo, Trung tâm S&HL	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

		Cần triển khai Đề án dạy học trực tuyến.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, bổ sung, nâng cấp và thay thế số máy tính cấu hình thấp và sửa chữa thiết bị kịp thời phục vụ tốt cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.	Nhà trường, Phòng KH - TC, Phòng HC - TH, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an ninh trật tự, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

ĐHQN luôn quan tâm đến các vấn đề vệ sinh môi trường, sức khỏe của viên chức và người học; an ninh trật tự; phương án phòng cháy chữa cháy; phương án cải tạo cảnh quan; phương án đầu tư trang thiết bị, dụng cụ y tế đều được trang bị tại các khu làm việc, ký túc xá. Môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của CB, GV, SV và học viên luôn được đảm bảo an toàn, xanh - sạch - đẹp.

Bên cạnh các quy định chung của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND Tỉnh Bình Định [H9.09.05.01], [H9.09.05.02], Trường ĐHQN cũng đã ban hành các văn bản quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn trong nhà trường, trong đó có chú ý đến quyền lợi của người khuyết tật [H8.08.05.03]*, [H9.09.05.04]*, [H9.09.05.05]*.

Xác định vấn đề môi trường - cảnh quan là yếu tố cốt lõi để phát triển, Nhà trường chú trọng đến việc trồng cây xanh, tạo không gian thoáng mát cho NH. Nhà trường đã đầu tư trang bị CSVC góp phần đảm bảo vệ sinh, hạn chế sự lây lan dịch bệnh. Đặc biệt, các hệ thống công trình vệ sinh bị hư hỏng, xuống cấp luôn được xử lý kịp thời. Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt được thực hiện hiệu quả, đảm bảo đúng quy định. Nhà trường hợp đồng với

doanh nghiệp chuyên trách trong việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường, đặc biệt là chất thải nguy hại ở các khu thí nghiệm, thực hành [H9.09.05.06].

Trường đã thành lập Trạm Y tế phục vụ cho CB và SV của Trường, đảm bảo về CSVC, thiết bị y tế, nhân lực, đáp ứng nhu cầu được trợ giúp kịp thời cho CB và SV khi gặp vấn đề về sức khỏe. Theo dõi và quản lý tốt sức khỏe SV, giảng viên, viên chức và người lao động. CB và SV Khoa SP nói riêng đều có thể khám chữa bệnh định kỳ và được cấp phát thuốc tại Trạm Y tế [H9.09.05.07]. Nhà trường mở các đợt tuyên truyền, truyền thông, tư vấn về giới tính, sức khỏe và đặc biệt quan tâm đến sức khỏe của các SV nữ [H9.09.05.08]. Trạm Y tế phối hợp với các bệnh viện ở thành phố Quy Nhơn khám sức khỏe định kỳ mỗi năm 1 lần cho SV, CB và GV [H9.09.05.09].

Từ năm học 2018 - 2019, Nhà trường đã đầu tư hệ thống nước lọc phục vụ nước uống tinh khiết cho SV tại khu vực giảng đường, thư viện, khu thí nghiệm thực hành và ký túc xá. Hàng năm, Trường cũng có các văn bản hướng dẫn để xử lý các trường hợp dịch bệnh bất thường xảy ra để bảo đảm sức khỏe, an toàn cho NH, viên chức và GV [H9.09.05.10]. Nhà trường thường xuyên thành lập Đoàn CB kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh tại Trường [H9.09.05.11]. Các dịch vụ căng-tin trong Trường luôn đảm bảo yêu cầu vệ sinh thực phẩm, đảm bảo an toàn, sức khỏe cho CB, SV. Căng-tin trong Trường cũng đã được Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm của Sở Y tế tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận công nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm [H9.09.05.12].

Để ngăn chặn sự xâm nhập và lây lan của dịch bệnh, Nhà trường thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh. Hàng năm, Nhà trường đều hợp đồng với Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn tổ chức phun hóa chất diệt côn trùng, diệt muỗi trong phạm vi toàn Trường [H9.09.05.13]*.

Công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong Trường chú trọng. Nhà trường có bộ phận Bảo vệ thường xuyên được bồi dưỡng về nghiệp vụ, chuyên môn để bảo

vệ trật tự, an toàn, an ninh cho Nhà trường **[H9.09.05.14]**. Nhà trường đã phối hợp tốt với Công an Phường Nguyễn Văn Cừ và các Phường lân cận trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự; giải quyết kịp thời những sự vụ, góp phần giữ gìn trật tự an toàn trong khu vực Trường **[H9.09.05.15]**. Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản Quy ước hoạt động mô hình “ĐHQN an toàn về an ninh trật tự”, tạo điều kiện cho viên chức, người lao động và SV phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo trong công tác phòng, chống cháy, nổ, đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong khu vực Trường **[H9.09.05.16]**.

Nhà trường đã trang bị các trang thiết bị, phương tiện phòng cháy chữa cháy, niêm yết nội quy tiêu lệnh chữa cháy; xây dựng các kế hoạch phòng cháy chữa cháy, phổ biến kiến thức về phòng cháy chữa cháy, ban hành các nội quy, quy định về việc thực hiện các điều kiện đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy để tổ chức triển khai cho CB, giáo viên và toàn thể SV sinh trong trường. Nhà trường đã thành lập Ban Chỉ đạo và Đội phòng cháy chữa cháy Trường ĐHQN và kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy cho CB nhân viên của Trường **[H9.09.05.17]**.

Hàng năm, Nhà trường luôn tổ chức các buổi tổng kết, báo cáo tổng kết, sơ kết nhằm đánh giá và rút kinh nghiệm việc thực hiện các hoạt động liên quan đến môi trường, sức khỏe, an toàn trên các khía cạnh như an ninh trật tự ký túc xá, an toàn giao thông, công tác sức khỏe và an toàn cho NH, viên chức và GV **[H9.09.05.18]**.

Nhà trường cũng đã có những quan tâm, động viên, khen thưởng kịp thời đến những SV khuyết tật **[H9.09.05.19]**. Đặc biệt, tại những khu vực giảng đường, nhà hiệu bộ, Nhà trường đều xây dựng các lối đi riêng dành cho người khuyết tật để tạo điều kiện thuận lợi cho các sinh viên bị khuyết tật trong quá trình học tập tại Trường.

Trường ĐHQN thường xuyên tiến hành khảo sát, thu thập các thông tin phản hồi của NH và các bên liên quan về CTĐT, trong đó có nội dung phản hồi về chất lượng môi trường, an toàn, sức khỏe của NH và có lưu ý đến nhu cầu

đặc thù của người khuyết tật [H1.01.01.20]*. Phần lớn phản hồi của NH và các bên liên quan đều đánh giá cao công tác môi trường, sức khỏe, an toàn trong Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe, an toàn thực phẩm, an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ cho CB, GV và SV. Trường đã ban hành đầy đủ các văn bản quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn. Nhà trường rất quan tâm đến việc lấy YKPH của các bên liên quan để có những điều chỉnh hợp lý nhằm xử lý kịp thời và an toàn các tình huống.

3. Điểm tồn tại

Một số khu vực của Nhà trường còn thiếu cây xanh, đặc biệt là khu vực được thiết kế để xe của SV. Những nội dung vệ sinh an toàn thực phẩm trong Trường chưa được đưa vào nội dung các tiết sinh hoạt hàng tháng. Một vài khu vực công cộng của Trường chưa thiết kế lối đi riêng dành cho người khuyết tật (ký túc xá, thư viện).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần trồng các loại cây xanh tán rộng, phát triển nhanh, đặc biệt là khu vực được thiết kế để xe của SV.	Nhà trường, Phòng CTSV&HTDN, Phòng HC - TH	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Cần đưa vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm trong Trường vào nội dung các tiết sinh hoạt hàng tháng. Cần xây dựng thêm lối đi riêng dành cho người khuyết tật tại các khu ký túc xá, thư viện	Nhà trường, Phòng CTSV&HTDN	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn cho NH và CB, GV trong trường; Xử lý kịp thời và an toàn các tình huống khẩn cấp.	Nhà trường	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Tiếp tục chú trọng đến việc lấy YKPH của SV, của các bên liên quan.	Nhà trường	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Giai đoạn 2020 - 2025, Khoa SP được Nhà trường hỗ trợ CSVC và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, NCKH. Hệ thống phòng học, phòng chức năng đáp ứng nhu cầu đào tạo ngành SPLS; thư viện cung cấp giáo trình, tài liệu tham khảo khá phong phú; hệ thống CNTT hiện đại hỗ trợ hiệu quả học tập, giảng dạy và NCKH; cơ sở rèn luyện thể chất đầy đủ; chính sách đảm bảo an toàn, sức khỏe, môi trường triển khai hiệu quả.

Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế: chưa có phòng làm việc riêng cho từng Bộ môn; thư viện cần được đầu tư thêm nguồn lực để hiện đại hóa, bổ sung thêm tài liệu; trang thiết bị phòng thực hành chưa đủ; khu vực nhà xe SV thiếu cây xanh, vệ sinh thực phẩm chưa được chú trọng.

Thời gian tới, Khoa SP sẽ phối hợp nâng cấp máy móc, thiết bị; khai thác hiệu quả CNTT trong đào tạo, nghiên cứu; đề xuất đẩy mạnh hiện đại hóa thư viện, cải thiện wifi; tăng cường lấy ý kiến về môi trường, an toàn và sức khỏe.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành SPLS đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí với số điểm mỗi tiêu chí là 5/7 điểm.

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 9		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 9.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng GDĐH là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển bền vững của Trường ĐHQN. Do đó, Trường và Khoa luôn chú trọng công tác cải thiện chất lượng đào tạo các ngành, đảm bảo thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN, đồng thời tích hợp phản hồi từ GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng. Quá trình rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTĐT, CTDH được tiến hành thường xuyên nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học. Bên cạnh đó, các kết quả NCKH cũng được ứng dụng thực tiễn để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NH và xã hội.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã ban hành Quy định về xây dựng và phát triển CTĐT, trong đó quy định chi tiết về quy trình thiết kế CTDH, bao gồm bước lấy YKPH từ NH và các bên liên quan [H2.02.01.02]*. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường đã thiết lập hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội cũng như phản hồi từ NH và các bên liên quan, bao gồm NH, chuyên gia, nhà sử dụng lao động, GV và cựu SV. Cụ thể, Trường ĐHQN đã ban hành quy định về việc lấy YKPH từ các bên liên quan, trong đó xác định rõ trách nhiệm của các đơn vị thực hiện và quy trình tổ chức khảo sát ý kiến theo từng

nhóm đối tượng. Nội dung khảo sát bao quát nhiều hoạt động khác nhau, mỗi loại khảo sát đều được triển khai theo quy trình chặt chẽ và cụ thể.

Đối với khảo sát NH, phòng KT&ĐBCL xây dựng kế hoạch, gửi thông báo đến các khoa và hướng dẫn SV thực hiện khảo sát thông qua tài khoản cá nhân. Khoa phối hợp với phòng CTCT&SV để tuyên truyền về mục đích, yêu cầu của việc thu thập ý kiến người học, đồng thời đôn đốc SV tham gia khảo sát. Sau đó, phòng KT&ĐBCL tiến hành tổng hợp dữ liệu, lập báo cáo phân tích và gửi riêng kết quả khảo sát đến từng khoa. Khoa tiếp tục tổ chức các buổi họp nhằm thảo luận về kết quả khảo sát, đồng thời lập báo cáo về việc sử dụng thông tin phản hồi và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng. Tương tự, trong quá trình khảo sát cựu NH và nhà sử dụng lao động, Khoa xây dựng kế hoạch và triển khai lấy ý kiến thông qua nhiều phương thức khác nhau như khảo sát trực tiếp, phát phiếu khảo sát hoặc gửi email. Sau khi thu thập ý kiến phản hồi, Khoa tiến hành tổng hợp, phân tích dữ liệu, tổ chức thảo luận và lập báo cáo đề xuất giải pháp cải thiện CLĐT [H8.08.05.10].

Dựa trên Kế hoạch Đảm bảo chất lượng giáo dục hàng năm, Nhà trường thực hiện các hoạt động khảo sát, xác định đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, xử lý thông tin và báo cáo kết quả [H10.10.01.01]. Thông tin phản hồi từ NH và các bên liên quan, cùng với dữ liệu về nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội, đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển CTDH. CTĐT và CTDH ngành SPLS do Khoa thiết kế được cập nhật, điều chỉnh và bổ sung thường xuyên nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Việc thiết kế, sửa đổi và điều chỉnh chương trình SPLS được thực hiện theo đúng quy trình và kế hoạch của Nhà trường [H1.01.01.11], [H1.01.01.12], [H1.01.01.13]*. Ngoài ra, Khoa SP cũng triển khai kế hoạch thu thập phản hồi và xác định nhu cầu của các bên liên quan, bao gồm nhà sử dụng lao động, SV đang theo học, cựu SV, GV, chuyên gia cùng chuyên ngành và CB quản lý. Việc thu thập thông tin được thực hiện thông qua các phiếu khảo sát, biên bản, báo cáo, cũng như các hội nghị, hội thảo do Khoa tổ chức [H1.01.01.15], [H1.01.01.16], [H1.01.01.17], [H1.01.01.18],

[H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22], [H2.02.02.01], [H2.02.02.02].

Dựa trên kết quả khảo sát từ các bên liên quan, CTĐT và CTDH được điều chỉnh nhằm đảm bảo sự phù hợp với yêu cầu của CĐR cũng như đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội **[H10.10.01.02]**. Khoa SP cũng tiến hành tham khảo, đối sánh CTĐT ngành SPLS với các chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước để đảm bảo tính cập nhật và phù hợp **[H1.01.01.14]**. Sau khi hoàn thiện, CTĐT được trình lên Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường để xem xét, phê duyệt và ban hành, đồng thời được phổ biến chính thức đến GV và SV **[H10.10.01.03]***. Bên cạnh đó, các CTDH có sự điều chỉnh, bổ sung định kỳ dựa trên các chu kỳ đánh giá của Trường ĐHQN, được ghi nhận trong các văn bản liên quan **[H1.01.01.07], [H1.01.01.08], [H1.01.01.09]***. Thông tin phản hồi từ các bên liên quan đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện CTDH, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, đồng thời đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định chi tiết về quy trình lấy YKPH từ NH và các bên liên quan đối với CTDH và CTĐT. Quá trình thiết kế, điều chỉnh và bổ sung CTDH, CTĐT được thực hiện định kỳ hai năm một lần, dựa trên thông tin phản hồi từ các bên liên quan, đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, công cụ khảo sát được triển khai trên nền tảng phần mềm giúp nâng cao tính thuận tiện và hiệu quả trong việc thu thập, phân tích dữ liệu.

3. Điểm tồn tại

Số lượng nhà sử dụng lao động tham gia đóng góp ý kiến phản hồi cho CTDH còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa cần chủ động hơn trong việc thu thập ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng về CTDH	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục tăng cường thu thập ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng và các bên liên quan với sự hỗ trợ của phần mềm khảo sát; đồng thời tiếp tục xây dựng, điều chỉnh và bổ sung CTDH	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình thiết kế và phát triển CTDH ngành SPLS được thực hiện theo đúng quy trình và quy định do Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN ban hành. Cụ thể, Khoa SP đã căn cứ vào Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS, cùng với Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT về xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH [H10.10.02.01] *. Đồng thời, Khoa cũng tuân thủ các quy định của Trường ĐHQN liên quan đến quy trình thiết kế, rà soát và cải tiến CTĐT nhằm đảm bảo CTDH được phát triển theo đúng lộ trình [H10.10.02.02] *. Trên cơ sở các quy định này, Khoa SP đã thực hiện việc cải tiến CTDH ngành SPLS theo chu kỳ 02 năm một lần, với các đợt điều chỉnh gần nhất diễn ra vào năm 2020, 2022. [H1.01.01.08], [H1.01.01.09] *.

Trường ĐH Quy Nhơn đã thực hiện cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Thứ nhất, về quy trình xây dựng CTĐT, theo quy định về xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH ban hành năm 2019, quy trình xây dựng CTDH được tích hợp cùng với CTĐT, bao gồm 10 bước. Tuy nhiên, theo quy định mới về xây dựng, thẩm định, ban hành; rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS do Trường ĐH Quy Nhơn ban hành vào tháng 12/2022, quy trình này đã được điều chỉnh thành 11 bước, bổ sung một bước quy định chi tiết về quy trình xây dựng CDR của CTĐT.

Thứ hai, về quy trình phát triển CTĐT, theo quyết định năm 2019, quy trình phát triển CTDH bao gồm 5 bước. Đến năm 2022, quy định mới đã làm rõ và điều chỉnh thuật ngữ từ “quy trình phát triển CTĐT” thành “quy trình rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT, CDR của CTĐT”. Quy trình mới này bao gồm 6 bước, trong đó bổ sung một bước quy định chi tiết về quy trình cập nhật CDR của CTĐT.

Việc phát triển CTDH cùng với CTĐT vẫn được quy định thực hiện tối thiểu 2 năm một lần nhằm đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với thực tiễn nhu cầu thị trường lao động [H10.10.02.02]*.

2. Điểm mạnh

Quá trình thiết kế và phát triển CTDH ngành SPLS được thực hiện theo đúng quy trình và quy định, đảm bảo tính hệ thống trong đánh giá và cải tiến. Hoạt động rà soát, đánh giá và cải tiến được tiến hành định kỳ, dựa trên kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan, nhằm nâng cao CLĐT và đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Quy trình rà soát và cải tiến việc xây dựng, phát triển CTDH chưa có sự tham gia sâu rộng của các bên liên quan, bao gồm GV, cựu HV, HV năm cuối và người sử dụng lao động.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trong quá trình rà soát, cải tiến và phát triển chương trình đào tạo, tiến hành Thu thập ý kiến đóng góp một cách rộng rãi và hiệu quả từ các bên liên quan như GV, cựu HV, HV năm cuối và người sử dụng lao động	Trường ĐHQN, Khoa SP	Từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Để CTDH ngành SPLS được thiết kế, phát triển đúng quy trình và quy định, Khoa SP cần tiếp tục phối hợp tốt hơn nữa với các bên liên quan để rà soát, đánh giá và thường xuyên cải tiến theo định kỳ dựa trên cơ sở khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Việc dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học luôn được Nhà trường chú trọng, nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành quy định về rà soát, đánh giá quá trình dạy và học đối với các ngành đào tạo trình độ ĐH, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Quy định này xác định rõ quy trình rà soát, đánh giá, bao gồm đầy đủ các bước từ lập kế hoạch,

xác định thông tin cần thu thập, đối tượng và thời gian khảo sát, đến thu thập dữ liệu, đánh giá quá trình dạy - học và xây dựng báo cáo tổng kết **[H10.10.03.01]***.

Đầu năm học, Trường ban hành kế hoạch đào tạo hệ ĐH chính quy và gửi đến Khoa, giúp Khoa chủ động trong công tác giảng dạy **[H10.10.03.02]**. Đầu mỗi học kỳ, Trường công bố kế hoạch giảng dạy để các tổ chuyên môn của Khoa đăng ký giảng viên phụ trách học phần, đồng thời thông báo lịch đăng ký học TC cho SV và hướng dẫn quy trình đăng ký HP trên trang web <http://tinchi.qnu.edu.vn> **[H10.10.03.03]**.

Cuối mỗi học kỳ, Trường triển khai khảo sát YKPH của SV về hoạt động giảng dạy của GV nhằm rà soát, cải tiến và nâng cao chất lượng dạy - học. Khảo sát này tập trung vào việc đánh giá phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá KQHT của GV. Sau mỗi học kỳ, Phòng KT&BDCL tổng hợp kết quả phản hồi của SV và gửi báo cáo đến Ban Giám hiệu, các Khoa để xem xét điều chỉnh phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá phù hợp với CDR **[H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H10.10.03.04]***.

Trên cơ sở các phản hồi thu thập được, hằng năm Khoa tổ chức hội thảo, sinh hoạt chuyên môn cấp Khoa nhằm đổi mới phương pháp giảng dạy - học tập. Đặc biệt, Khoa còn tổ chức hội thảo với sự tham gia của các giáo sư, tiến sĩ nước ngoài để nâng cao chất lượng đào tạo **[H10.10.03.05]**. Ngoài ra, Khoa cũng tổ chức các cuộc họp giữa Ban Chủ nhiệm Khoa với CVHT, CB Đoàn, Hội nhằm phổ biến thông tin và tiếp nhận YKPH về các vấn đề giảng dạy, học tập **[H10.10.03.06]**.

Kết thúc mỗi học kỳ, Trường gửi thông báo xét KQHT đến Khoa và SV để tiếp nhận phản hồi nếu có vấn đề phát sinh **[H10.10.03.07]**. Đồng thời, Nhà trường tiến hành rà soát kết quả học tập của SV, thống kê các trường hợp bị cảnh báo học vụ, ra quyết định thôi học đối với những SV không đạt yêu cầu **[H10.10.03.08]**.

Trường ĐHQN đã thực hiện công tác rà soát và đánh giá thường xuyên về việc áp dụng các phương pháp giảng dạy, học tập cũng như phương pháp đánh

giá KQHT của SV trong CTĐT, nhằm đảm bảo sự phù hợp và tương thích với CDR. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV được tổ chức theo Quy định về thi kết thúc học phần do Trường ĐHQN ban hành và được điều chỉnh định kỳ để đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo trong từng giai đoạn **[H10.10.03.09]***.

Vào cuối mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng tổ chức nghiêm túc các kỳ thi kết thúc học phần theo đúng quy định. Quá trình đánh giá KQHT được thực hiện chặt chẽ từ khâu xây dựng đề thi, tổ chức thi, đến chấm thi theo các biểu mẫu quy định của Trường **[H10.10.03.10]***.

Sau mỗi kỳ thi, Nhà trường tổ chức họp tổng kết nhằm đánh giá công tác tổ chức thi, bao gồm việc coi thi, ra đề, in sao đề thi, chấm thi,... để rút kinh nghiệm và cải tiến chất lượng công tác đánh giá KQHT của SV, đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả hơn **[H10.10.03.11]***.

Bên cạnh đó, để đảm bảo sự thống nhất giữa quá trình giảng dạy và đánh giá KQHT, đầu mỗi năm học, Nhà trường xây dựng kế hoạch thanh tra, trong đó phân định rõ trách nhiệm giữa các phòng chức năng và Khoa **[H10.10.03.12]**. Cuối năm học, Trường thực hiện báo cáo tổng kết công tác thanh tra nhằm nhận diện những vấn đề còn tồn tại, từ đó đề xuất các biện pháp cải tiến cho năm học tiếp theo **[H10.10.03.13]**.

Mọi hoạt động liên quan đến quá trình giảng dạy và đánh giá KQHT của SV tại Khoa đều được thực hiện theo kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục do Nhà trường ban hành **[H10.10.01.01]***.

2. Điểm mạnh

Trường ban hành các quy định cụ thể và hệ thống về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học, bao gồm đánh giá kết quả hoạt động của SV, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập, cũng như phương pháp đánh giá KQHT của SV trong CTĐT, nhằm đảm bảo sự phù hợp và tương thích với CDR.

3. Điểm tồn tại

Công tác rà soát, đánh giá việc áp dụng các phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp đánh giá KQHT trong các ĐCCTHP nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR chưa được triển khai bài bản.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Định kỳ thực hiện rà soát, đánh giá việc áp dụng các phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp đánh giá KQHT của SV trong các ĐCCTHP theo quy trình và hướng dẫn phát triển ĐCCTHP mới do Trường ban hành, nhằm đảm bảo mức độ phù hợp và tương thích cao hơn với CĐR của HP và CĐR của CTĐT.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Các quy định liên quan đến việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học; đánh giá kết quả hoạt động của SV, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và phương pháp đánh giá KQHT của SV được cập nhật định kỳ và xây dựng theo hệ thống chặt chẽ, nhằm đảm bảo mức độ phù hợp và tương thích với CĐR..	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN và Khoa SP luôn chú trọng hoạt động NCKH, đồng thời khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho GV và SV tham gia nghiên cứu, đặc biệt là các đề tài liên quan đến dạy và học. Đối với các đề tài NCKH các cấp của GV, nội dung nghiên cứu được xây dựng phù hợp với CTĐT của ngành SPLS, không chỉ giới hạn trong các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp mà còn mở rộng đến các học phần trong khối kiến thức giáo dục đại cương [H6.06.06.03]. Trong giai đoạn từ năm học 2020 -2021 đến năm học 2024-2025, GV đã thực hiện 10 đề tài KH&CN các cấp, biên soạn 03 sách phục vụ đào tạo đã được thẩm định, xuất bản 02 sách và công bố 20 bài báo trên các tạp chí khoa học [*số liệu cần thống nhất giữa các tiêu chuẩn và thống nhất với bảng 10.4.1 bên dưới*] cũng như trong kỳ yếu hội nghị, hội thảo (chi tiết được trình bày tại Bảng 10.4.1) [H6.06.06.03], [H10.10.04.01]*. Tất cả các nghiên cứu đều hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến phương pháp giảng dạy và học tập.

Bảng 10.4.1: Thống kê đề tài NCKH liên quan dạy và học CTĐT ngành SPLS của GV giai đoạn 2020-2025

TT	Loại hình NCKH		Số lượng đề tài NCKH	
			2020-2022	2022-2025
1	Đề tài KH&CN các cấp	Đề tài cấp Bộ	0	0
		Đề tài cấp Tỉnh	0	0
		Đề tài cấp Trường	5	5
2	Giáo trình đã thẩm định		1	2
3	Sách đã xuất bản		0	0
4	Bài báo trên tạp chí khoa học và kỷ yếu hội nghị, hội thảo		40.5	23.5

(Nguồn: Thống kê từ số liệu của Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế)

Bên cạnh việc triển khai các đề tài NCKH, Khoa còn tổ chức thường xuyên các buổi seminar cấp khoa cũng như các hoạt động sinh hoạt chuyên môn

khác, bao gồm dự giờ, workshop,... với sự tham gia của các chuyên gia trong nước và quốc tế [H6.06.06.04], [H10.10.04.02]. Những hoạt động này tạo điều kiện cho GV trong Khoa trao đổi chuyên môn, phổ biến kết quả nghiên cứu và vận dụng vào thực tiễn giảng dạy. Xét theo quy định chung trên cả nước cũng như theo quy định hiện hành về giờ chuẩn NCKH của Trường và Bộ GD&ĐT, số giờ nghiên cứu của GV trong Khoa đều đáp ứng yêu cầu [H6.06.02.11]*. Hoạt động NCKH đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao chuyên môn của GV, đồng thời hỗ trợ việc biên soạn bài giảng, giáo trình, sách chuyên khảo,... nhằm phục vụ công tác giảng dạy và học tập.

Ngoài ra, Khoa SP đặc biệt chú trọng đến việc bồi dưỡng kỹ năng nghiên cứu cho SV. Cụ thể, số lượng SV ngành SPLS tham gia vào hoạt động nghiên cứu thông qua việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp và tham gia các đề tài NCKH SV các cấp ngày càng gia tăng [H10.10.04.03], [H10.10.04.04]. Thống kê thành tích SV NCKH ngành SPLS trong những năm học gần đây được trình bày ở Bảng 10.4.2, 10.4.3, 10.4.4 [H10.10.04.03]*.

Bảng 10.4.2. Kết quả NCKH SV ngành SPLS giai đoạn 2020 - 2025

Năm học	Số lượng đề tài	Kết quả		
		Xuất sắc	Tốt	Khá
2020-2021	1	0	1	0
2021-2022	2	1	1	0
2022-2023	3	2	1	0
2023-2024	2	1	1	0
2024-2025				

Bảng 10.4.3. Số lượng đề tài NCKH SV ngành SPLS đạt giải các cấp giai đoạn 2020-2025

Năm học	Cấp trường			Cấp bộ			
	Nhất	Nhì	Ba	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
2020-2021	0	0		0	0	0	0
2021-2022	0	0		0	0	0	0
2022-2023	1	2		0	0	0	0
2023-2024	1	0		0	0	0	0
2024-2025							

Bảng 10.4.4. Số lượng SV và tỉ lệ (%) SV ngành SPLS tham gia NCKH giai đoạn 2020-2025

Năm học	Số lượng SV tham gia NCKH	Tỉ lệ (% trên tổng số SV)
2021-2022	6/61	9.83%
2022-2023	9/63	14.28%
2023-2024	9/65	13.85%
2024-2025	5/70	7.14%

(Nguồn: Thống kê từ số liệu của Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế)

Trong Hội nghị tổng kết NCKH SV ngành SPLS, các đề tài NCKH SV được đánh giá có mối liên hệ chặt chẽ với hoạt động giảng dạy và học tập của GV và SV trong ngành SPLS. Tuy nhiên, Khoa vẫn chưa chuyển hóa các kết quả nghiên cứu này thành các chuyên đề giảng dạy [H10.10.04.05]. Đáng chú ý, Khoa đã tổ chức thành công hội thi NVSP với nội dung liên quan đến đổi mới và cải tiến phương pháp dạy học, góp phần phổ biến và ứng dụng các kết quả NCKH vào thực tiễn [H10.10.04.06].

2. Điểm mạnh

Khoa chủ động đẩy mạnh phong trào NCKH, thu hút sự tham gia tích cực của hầu hết GV trong Khoa cũng như SV, với nhiều đề tài nghiên cứu có mối liên hệ trực tiếp đến hoạt động giảng dạy và học tập. Trong giai đoạn 5 năm qua, GV

ngành SPLS đã triển khai nhiều hoạt động NCKH và thực hiện các đề tài cấp trường, cấp tỉnh, đồng thời công bố nhiều bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế. Những kết quả này đã góp phần cải thiện đáng kể chất lượng giảng dạy của GV và nâng cao hiệu quả học tập của SV.

Bên cạnh đó, Khoa SP đã tổ chức đa dạng các hoạt động chuyên môn nhằm phổ biến và ứng dụng kết quả NCKH vào thực tiễn giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Các đề tài NCKH đã được phổ biến và ứng dụng vào thực tiễn giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu này chưa được tích hợp thành nội dung hoặc chuyên đề giảng dạy trong CTDH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch chi tiết nhằm tích hợp kết quả NCKH vào CTĐT thông qua việc phát triển các chuyên đề giảng dạy hoặc cập nhật nội dung học liệu phù hợp.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh và hỗ trợ hoạt động NCKH của GV và SV, tập trung vào các đề tài có tính ứng dụng cao, đảm bảo kết quả nghiên cứu được khai thác hiệu quả trong công tác giảng dạy, học tập và thực tiễn của GV, SV.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục triển khai các buổi sinh hoạt chuyên môn với hình thức đa	Khoa SP	Hàng năm,	

	dạng nhằm trao đổi kinh nghiệm, phổ biến kết quả NCKH và thúc đẩy phong trào NCKH trong toàn Khoa.		từ năm học 2025-2026
--	--	--	----------------------

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã ban hành các văn bản quy định về đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Đồng thời, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ được nâng cao thông qua việc thực hiện biên bản các cuộc họp giao ban định kỳ hằng tháng, Hội nghị viên chức tổ chức hằng năm và các báo cáo định kỳ của các đơn vị chức năng. Nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ dành cho GV và SV, Trường ĐHQN đã ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn cụ thể về việc lấy YKPH của các bên liên quan, thực hiện công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, đặc biệt là nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác **[H8.08.05.10]**.

Nhà trường triển khai đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích một cách toàn diện và định kỳ. Các đơn vị chức năng thực hiện nhiều hình thức thu thập ý kiến thông qua các kênh khảo sát, sinh hoạt lớp, tổ chức đối thoại giữa SV và Hiệu trưởng, qua đó tiếp nhận được nhiều ý kiến phản hồi, đề xuất xác đáng liên quan đến chất lượng dịch vụ hỗ trợ **[H10.10.05.01]**, **[H10.10.05.02]**, **[H10.10.05.03]**. Kết quả khảo sát trong những năm gần đây cho thấy SV có xu hướng đánh giá tích cực về điều kiện CSVC cũng như các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ học tập **[H7.07.03.02]***, **[H1.01.01.19]***, **[H9.09.03.07]***. Định kỳ hằng năm, Nhà trường tổ chức kiểm kê tài sản nhằm thống kê CSVC của năm học trước và đưa ra kế hoạch sửa chữa, cải tiến cho năm học tiếp theo. Hoạt động này được phối hợp thực hiện giữa Trường và Khoa nhằm đánh giá

tổng thể chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ công tác giảng dạy và học tập **[H10.10.05.04]***.

Dựa trên kết quả khảo sát YKPH, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã có sự cải thiện đáng kể. Nhà trường và Khoa SP đã triển khai hiệu quả các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Cụ thể, Nhà trường thường xuyên nâng cấp chất lượng các dịch vụ hỗ trợ thư viện thông qua việc mua sắm phần mềm, bổ sung giáo trình và tài liệu tham khảo, đồng thời cải tiến các dịch vụ liên quan **[H10.10.05.05]**, **[H9.09.02.03]**, **[H10.10.05.06]**, **[H9.09.02.05]**.

Nhằm nâng cao chất lượng phòng thực hành và phòng NVSP, Khoa thường xuyên tiến hành rà soát và đề xuất Nhà trường đầu tư, cải thiện trang thiết bị nhằm đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Đồng thời, Nhà trường đã tích cực triển khai các giải pháp như lắp đặt hệ thống wifi tại ký túc xá, ký kết hợp đồng với công ty PSC để nâng cấp và hoàn thiện các phần mềm quản lý, bao gồm Cổng thông tin điện tử, hệ thống đồng bộ dữ liệu E-Learning, phần mềm Tạp chí Khoa học trực tuyến, phần mềm quản trị nhân sự. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thực hiện việc lắp đặt thêm hệ thống máy lọc nước sạch tại các khu vực giảng đường, Nhà luyện tập thể dục thể thao, Trạm y tế và Thư viện **[H10.10.05.07]**, **[H10.10.05.08]**.

Ngoài ra, nhằm tối ưu hóa công tác quản lý và nâng cao chất lượng dịch vụ, Nhà trường đã tổ chức đấu thầu dịch vụ trông giữ xe với ứng dụng công nghệ thông tin, giúp tăng cường hiệu quả giám sát phương tiện ra vào khuôn viên trường, đồng thời nâng cao chất lượng phục vụ GV và SV **[H10.10.05.08]***.

Khoa hiện có phòng tư liệu và phòng NVSP, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV chuyên ngành. Bên cạnh đó, Câu lạc bộ Nhà giáo trẻ đã phối hợp tích cực với Khoa để hỗ trợ SV trong quá trình học tập. Đồng thời, các đội thanh niên xung kích và thanh niên tình nguyện đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm phát triển các kỹ năng cần thiết cho SV ngành SPLS **[H10.10.05.09]**.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế cần được khắc phục. Các dịch vụ hỗ trợ SV, đặc biệt là công tác tư vấn tâm lý, hỗ trợ nghề nghiệp, cũng như các hoạt động hỗ trợ học tập và nghiên cứu, chưa được triển khai một cách toàn diện và hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích liên quan đến GV và SV, đồng thời tổ chức định kỳ hoạt động đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ này. Trên cơ sở kết quả đánh giá, Nhà trường thực hiện các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ dành cho SV.

Nhà trường và Khoa SP chú trọng đầu tư vào trang thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống mạng, phần mềm hỗ trợ học tập và các dịch vụ liên quan phục vụ SV. Hệ thống phòng thực hành và phòng NVSP được trang bị đầy đủ các thiết bị nhằm đảm bảo đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV.

Bên cạnh đó, Nhà trường duy trì hiệu quả cơ chế phản hồi từ các bên liên quan thông qua hệ thống khảo sát định kỳ, qua đó không ngừng nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ SV.

3. Điểm tồn tại

Một số dịch vụ hỗ trợ dành cho SV chưa được triển khai một cách toàn diện, bao gồm công tác tư vấn tâm lý, các chương trình hỗ trợ phát triển nghề nghiệp, cũng như hoạt động hỗ trợ học tập và nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần tăng cường công tác tư vấn tâm lý cho SV bằng cách tích hợp nội dung này vào kế hoạch công tác hằng năm, nhằm đảm bảo hoạt động được triển khai	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

		<p>thường xuyên và đạt hiệu quả cao hơn.</p> <p>Xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển nghề nghiệp, bao gồm tư vấn việc làm, hướng dẫn lập kế hoạch nghề nghiệp, và bồi dưỡng các kỹ năng cần thiết để SV có sự chuẩn bị tốt cho giai đoạn sau khi tốt nghiệp.</p> <p>Nâng cao khả năng tiếp cận tài liệu học tập thông qua cả hình thức trực tuyến và trực tiếp. Đồng thời, đẩy mạnh công tác nâng cấp phòng thí nghiệm và phát triển các nguồn tài liệu học tập khác nhằm hỗ trợ tốt hơn cho quá trình học tập và nghiên cứu của SV.</p>		
2	Phát huy điểm mạnh	<p>Nhà trường tiếp tục hoàn thiện và bổ sung các văn bản quy định về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích dành cho GV và SV. Đồng thời, Nhà trường duy trì hoạt động đánh giá định kỳ nhằm xác định mức độ đáp ứng của các dịch vụ này, qua đó thực hiện các biện pháp cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ</p>	Khoa SP, Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026

	<p>SV.</p> <p>Nhà trường và Khoa tiếp tục chú trọng đầu tư vào trang thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống mạng và phần mềm hỗ trợ học tập, đồng thời nâng cao tần suất và hiệu quả của các hoạt động này. Hệ thống phòng thực hành và phòng NVSP sẽ được trang bị đầy đủ và hiện đại hơn, nhằm đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV. Bên cạnh đó, Nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả cơ chế phản hồi từ các bên liên quan, góp phần nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích dành cho SV.</p>	<p>Khoa SP, Trường ĐHQN</p>	<p>Hàng năm, từ năm học 2025 -2026</p>
--	---	-------------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Tại Trường ĐHQN, cơ chế phản hồi từ các bên liên quan được triển khai một cách có hệ thống. Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức và thực hiện việc thu thập YKPH từ các bên liên quan. Đơn vị này có nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện hệ thống các phiếu khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát lên Bộ GD&ĐT và Nhà trường, đồng thời tiếp nhận và phân tích kết quả phản hồi để đánh giá chất lượng giáo dục ở cấp CTĐT và cấp

Trường theo định kỳ, từ đó xây dựng và thực hiện các kế hoạch cải tiến chất lượng **[H10.10.06.01]***.

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về việc thu thập YKPH từ SV đối với hoạt động giảng dạy của GV, Nhà trường đã ban hành các quyết định liên quan đến việc khảo sát YKPH của các bên liên quan tại Trường ĐHQN. Mục tiêu của hoạt động này là đảm bảo quá trình thu thập thông tin phản hồi mang tính hệ thống, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu đào tạo **[H8.08.05.10]***.

Nhà trường đã đầu tư xây dựng hệ thống khảo sát trực tuyến thông qua phần mềm E-survey, cho phép SV gửi phản hồi định kỳ bằng tài khoản cá nhân **[H10.10.05.02]**, **[H10.10.06.02]**. Việc đa dạng hóa công cụ khảo sát giúp nâng cao hiệu quả tiếp nhận ý kiến từ các bên liên quan, đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu, cập nhật nội dung kịp thời và hỗ trợ đối sánh thông tin phản hồi qua các năm.

Cơ chế phản hồi từ các bên liên quan luôn được Nhà trường quan tâm, đánh giá, xem xét và cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng đào tạo. Hằng năm, Nhà trường ban hành các thông báo và kế hoạch về việc thu thập YKPH từ các bên liên quan. Sau khi khảo sát, Phòng KT&BDCL lập báo cáo tổng hợp, đánh giá kết quả khảo sát và đưa ra các đề xuất, kiến nghị đối với Nhà trường nhằm cải thiện công tác khảo sát trong các giai đoạn tiếp theo.

Hiện nay, Nhà trường/Khoa triển khai nhiều hình thức khảo sát, bao gồm: Khảo sát YKPH của SV về hoạt động giảng dạy, hướng dẫn thực hành và thí nghiệm của GV; Khảo sát YKPH của SV sắp tốt nghiệp về CTĐT; Khảo sát mức độ hài lòng của GV đối với CSVC, trang thiết bị phục vụ học tập và NCKH, cũng như chất lượng hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ nhân viên thuộc các Phòng, Ban, Khoa, Viện, Trung tâm; Khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp; Khảo sát ý kiến của cựu SV và nhà tuyển dụng về CDR và CTĐT; Khảo sát mức độ hài lòng của SV đối với chất lượng hoạt động và dịch vụ hỗ trợ đào tạo. Những hoạt động khảo sát này đóng vai trò quan trọng trong việc thu

thu thập thông tin phản hồi có hệ thống, góp phần cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường. **[H2.02.02.01]*,[H1.01.01.19]*,[H7.07.03.02]*,[H10.10.06.03]*,[H4.04.01.04]*,[H9.09.03.07]*,[H8.08.04.19]*, [H8.08.04.20]*, [H8.08.04.21],[H10.10.06.04]*, [H1.01.01.17]*, [H10.10.06.05]*.** Ngoài ra, từ năm học 2019-2020, Nhà trường đã tổ chức hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng và SV nhằm kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng cũng như những vướng mắc của SV trong quá trình học tập và rèn luyện **[H10.10.06.06]*.** Bên cạnh đó, Khoa tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến từ chuyên gia và nhà tuyển dụng về CTĐT ngành SPLS, tạo cơ sở cho việc xây dựng và đổi mới CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội **[H1.01.01.15], [H1.01.01.16].** Đồng thời, Khoa chú trọng thu thập thông tin phản hồi từ SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp, các cuộc họp và gặp gỡ trực tiếp với CVHT, lớp trưởng, cán bộ Hội và cán bộ Đoàn của các lớp. Những hoạt động này giúp Khoa kịp thời tiếp nhận phản ánh về những khó khăn và nguyện vọng của SV liên quan đến công tác giảng dạy và học tập, từ đó có các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo **[H10.10.05.03], [H10.10.06.07].** Tuy nhiên, việc triển khai khảo sát đối với các bên liên quan vẫn chưa được thực hiện trên diện rộng. Tỷ lệ SV tham gia phản hồi còn thấp, đồng thời, phạm vi khảo sát chưa bao quát toàn bộ đội ngũ nhân viên, học viên và các phòng ban trong Nhà trường.

Sau khi tiếp nhận YKPH từ các bên liên quan, Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc họp và thảo luận nhằm đưa ra các biện pháp cải tiến liên quan đến quy trình thu thập YKPH tại Trường Đại học Quy Nhơn. Hoạt động này đã trải qua nhiều lần điều chỉnh và bổ sung (năm 2021 và 2024) để đảm bảo tính phù hợp với thực tiễn và cập nhật nội dung khảo sát theo yêu cầu mới **[H8.08.05.10]*.**

Nhà trường và Khoa đã ban hành các kế hoạch, quyết định nhằm rà soát, đánh giá, cập nhật và phát triển CTĐT của các ngành trong Trường nói chung và ngành SPLS nói riêng **[H1.01.01.15], [H1.01.01.16], [H1.01.01.18],**

[H1.01.01.22]. Đặc biệt, việc bổ sung khảo sát về mức độ đạt được CDR của học phần và CDR của chương trình đào tạo đã cung cấp cơ sở quan trọng để Khoa/Ngành thực hiện rà soát, đánh giá chất lượng đào tạo. Hoạt động này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo mà còn đáp ứng các yêu cầu của bối cảnh giáo dục hiện nay **[H1.01.01.17], [H1.01.01.19], [H1.01.01.22]***.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi từ các bên liên quan tại ĐHQN được quy định bằng văn bản và triển khai theo một hệ thống chặt chẽ, đảm bảo tính khoa học và minh bạch trong công tác đánh giá chất lượng đào tạo.

Trường ĐHQN nói chung và Khoa nói riêng đã xây dựng và phát triển hệ thống khảo sát trực tuyến (online) cùng với nhiều phương thức khảo sát khác nhằm nâng cao hiệu quả thu thập YKPH. Nội dung phiếu khảo sát được cải tiến và đổi mới định kỳ để đảm bảo tính phù hợp với thực tiễn. Nhờ đó, quá trình lấy YKPH từ các bên liên quan được thực hiện thường xuyên, liên tục và thuận lợi hơn, góp phần nâng cao chất lượng quản lý và đào tạo của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy YKPH của các bên liên quan về cơ chế phản hồi chưa được thực hiện rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường và Khoa cần đẩy mạnh tổ chức các hội nghị, hội thảo nhằm thu nhận nhiều ý kiến đóng góp từ các bên liên quan, qua đó cải tiến và nâng cao hiệu quả của cơ chế phản hồi. Bên cạnh đó, cần tăng cường triển khai các buổi làm việc và khảo sát	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 -2026	

		định kỳ, đặc biệt tập trung vào cựu SV và nhà tuyển dụng SV ngành SPLS. Những hoạt động này không chỉ giúp thu thập thông tin phản hồi có giá trị mà còn tạo cơ sở cho việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động.			
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa tiếp tục duy trì và thực hiện cơ chế phản hồi từ các bên liên quan thông qua các quy định bằng văn bản, đảm bảo tính hệ thống và chặt chẽ trong quá trình thu thập, xử lý và sử dụng ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và dịch vụ hỗ trợ.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 -2026	
		Nhà trường sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc sử dụng hệ thống khảo sát trực tuyến cùng với đa dạng các hình thức khảo sát khác nhằm nâng cao hiệu quả thu thập YKPH từ các bên liên quan. Đồng thời, nội dung phiếu khảo sát sẽ được cải tiến và cập nhật thường xuyên để đảm bảo tính phù hợp, qua đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của quá trình lấy YKPH.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 -2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHQN và Khoa thường xuyên thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo và nâng cao CLĐT. CTDH được thiết kế và phát triển dựa trên thông tin phản

hồi từ GV, sinh viên SV, cựu SV và nhà tuyển dụng thông qua các hoạt động khảo sát và gặp gỡ, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Giảng viên thực hiện nghiêm túc ĐCCTHP, đảm bảo nội dung giảng dạy bám sát mục tiêu HP và CTĐT. Phương pháp kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, tuân thủ các quy định về tính khách quan và nghiêm túc, đảm bảo đánh giá chính xác kiến thức và kỹ năng của SV. Bên cạnh đó, Khoa tích cực ứng dụng kết quả NCKH vào nội dung giảng dạy các học phần thuộc ngành SPLS. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được cải thiện nhằm đáp ứng tốt nhu cầu học tập của SV. Phản hồi từ các bên liên quan được thu thập một cách có hệ thống, tạo cơ sở cho việc cải tiến CTĐT cũng như nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ học tập và giảng dạy.

Kết quả tự đánh giá theo 6 tiêu chí thuộc tiêu chuẩn 10 cho thấy ngành SPLS đã đáp ứng đầy đủ yêu cầu của cả 6 tiêu chí, trong đó có 3 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm và 3 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Kết quả đánh giá về Tiêu chuẩn 10

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 10		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 10.1					5			4,5	6	100%
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Một trong những căn cứ quan trọng phản ánh CLĐT là kết quả đầu ra. Vì vậy, Trường ĐHQN, các đơn vị chuyên trách và Khoa SP luôn thực hiện công tác theo dõi, giám sát và phân tích các chỉ số như: tỷ lệ SV thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình; tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp; loại hình và số lượng hoạt động NCKH của NH; ý kiến phản biện xã hội và mức độ

hài lòng của các bên liên quan. Những số liệu này đóng vai trò nền tảng để Nhà trường và Khoa điều chỉnh, cải tiến CTĐT nhằm nâng cao CLĐT.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ SV thôi học và tốt nghiệp đúng hạn được xác định thông qua phần mềm quản lý hoạt động đào tạo. Phòng ĐT và các Khoa là các đơn vị có chức năng thiết lập, theo dõi và tổng hợp số liệu về tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, chậm tốt nghiệp và thôi học hằng năm, đảm bảo tuân thủ Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống TC [H11.11.01.01]*, [H2.02.01.01], [H5.05.04.02].

Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch đào tạo, Nhà trường tổ chức Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp cho SV đã hoàn thành CTĐT [H11.11.01.02]; đồng thời, thành lập Hội đồng xét KQHT nhằm đánh giá kết quả học tập của SV đang theo học, đưa ra quyết định cảnh báo KQHT hoặc thôi học đối với SV không đạt yêu cầu về tỷ lệ điểm số của các HP. Bên cạnh đó, thông báo kết quả trực tiếp đến SV và gia đình [H11.11.01.03]. Danh sách SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật đầy đủ, chính xác theo từng năm học.

Bảng 11.1.1. Số lượng người học tốt nghiệp chương trình đào tạo

Khóa 2016-2020			Khóa 2017-2021			Khóa 2018-2022			Khóa 2019-2023			Khóa 2020-2024		
Số lượng SV cuối khoá	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số SV cuối khoá	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số SV cuối khoá	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số SV cuối khoá	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số SV cuối khoá	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)
29		91,18%	28		96,61%	16		96,61%	8	6	92,86%	16	14	87,50%

Bảng 11.1.2. Đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp của ngành SPLS với các ngành khác trong Trường

Ngành đào tạo	Khóa 2016-2020	Khóa 2017-2021	Khóa 2018-2022	Khóa 2019-2023	Khóa 2020-2024	TB
SP Lịch sử	91,18%	96,61%	96,61%	92,86%	87,50%	90,96%
SP Tiếng Anh	88,79%	88,24%	88,35%	68,42%	70,11%	80,78%
SP Ngữ Văn	100%	100%	100%	79,41%	80,00%	91,88%
SP Địa lý	95,77%	100%	88,57%	94,12%	0%	94,62%
SP Toán	93,65%	92,21%	89,36%	83,02%	88,89%	89,43%

Nguồn: Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Quy Nhơn

Theo dữ liệu từ Bảng 11.1.1 và 11.1.2, phần lớn sinh viên ngành SPLS hoàn thành CTĐT đúng thời hạn trong giai đoạn 2020-2021, với tỷ lệ trên 90%. Một số ít sinh viên tốt nghiệp chậm so với kế hoạch chủ yếu do chưa tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của CTĐT. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2022, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp giảm xuống còn 88%-90%, chủ yếu do ảnh hưởng đại dịch COVID-19 và yêu cầu mới về chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên tốt nghiệp [H11.11.01.04]. Cụ thể, từ năm học 2021-2022, sinh viên ngành SPLS phải đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo quy định (Chứng nhận tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung bậc 3/6 của Trường ĐHQN; Chứng chỉ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung bậc 3/6 của các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ). Sau giai đoạn này, CTĐT của Khoa đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu mới về chuẩn năng lực ngoại ngữ do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Đồng thời, sinh viên cũng chủ động lập kế hoạch học tập để đáp ứng các yêu cầu này. Nhờ đó, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trong năm học 2023-2024 đã có sự cải thiện so với năm học trước.

Tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp được đánh giá, phân tích và giám sát chặt chẽ thông qua báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và phương hướng năm học hàng năm [H11.11.01.05]*. Trong đó, Khoa tiến hành phân tích, đánh giá tỷ lệ thôi

học, chậm tốt nghiệp nhằm xác định nguyên nhân chính, bao gồm: (1) sinh viên chưa chọn đúng ngành học, dẫn đến tình trạng tự ý bỏ học trong năm thứ nhất; (2) những biến động về sức khỏe cá nhân và hoàn cảnh gia đình khiến sinh viên không thể tiếp tục theo học; (3) sinh viên không đạt yêu cầu về tỷ lệ điểm số của các HP.

Nhằm giảm thiểu tình trạng sinh viên bỏ học hoặc bị buộc thôi học, Khoa và Nhà trường đã triển khai các biện pháp hỗ trợ sinh viên nâng cao kết quả học tập. Cụ thể, đội ngũ CVHT được yêu cầu theo dõi sát sao tiến độ học tập của sinh viên, kịp thời động viên, nhắc nhở sinh viên tuân thủ kế hoạch học tập thông qua các buổi sinh hoạt lớp [H11.11.01.06]* [H3.03.03.01]*. Bên cạnh đó, hàng năm, Nhà trường, Khoa và các tổ chức, cá nhân cũng triển khai các chương trình học bổng nhằm khuyến khích sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, có tinh thần vượt khó và đạt thành tích cao trong học tập [H11.11.01.07]*.

Để nâng cao chất lượng CTĐT, tỷ lệ thôi học của ngành SPLS được đối sánh thường xuyên với các năm trước cũng như với các ngành đào tạo khác. Việc thực hiện đối sánh, phân tích, đánh giá và xác định nguyên nhân sinh viên bị buộc thôi học hoặc chậm tiến độ học tập là cơ sở quan trọng để Trường và Khoa thực hiện các điều chỉnh và đổi mới cần thiết nhằm cải tiến, nâng cao CLĐT. Các hoạt động bao gồm: lập kế hoạch tổ chức, đánh giá, sửa đổi và cập nhật CTĐT; điều chỉnh, bổ sung quy định về CĐR; ban hành kế hoạch tổ chức đánh giá và cải tiến CLĐT [H1.01.01.11], [H1.01.01.02], [H11.11.01.08].

Bên cạnh đó, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hiện đại giúp sinh viên dễ dàng truy cập thông tin và theo dõi CTĐT, tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên chủ động quản lý KQHT cũng như lập kế hoạch học tập phù hợp [H11.11.01.09]*, [H1.01.01.04]. Tuy nhiên, việc đối sánh tỷ lệ SV thôi học và tốt nghiệp của ngành SPLS tại Trường ĐHQN với các cơ sở giáo dục trong nước có CTĐT tương đương vẫn chưa được triển khai.

Bảng 11.1.3 Đối sánh tỉ lệ thôi học ngành SPLS với các ngành khác trong Trường

Ngành đào tạo	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	TB
SP Lịch sử	4.69%	26.83%	17.65%	20.00%	12.82%	16.40%
SP Tiếng Anh	5,56%	3.64%	3.80%	2.15%	4.42%	3.91%
SP Ngữ Văn	6.67%	4.08%	14.63%	7.50%	3.75%	7.33%
SP Địa lý	0.00%	16.67%	30.77%		9.88%	14.33%
SP Toán	4.82%	10.91%	3.57%	1.75%	16.88%	7.59%

Nguồn: Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Quy Nhơn

Kết quả thống kê của bảng 11.1.3 cho thấy, tỉ lệ thôi học của SV ngành SPLS tương đối cao trong số các ngành được đối sánh, và không có nhiều biến động trong các năm gần đây.

2. Điểm mạnh

Nhà trường triển khai hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hiện đại và đồng bộ, cho phép xác lập, giám sát và cập nhật danh sách SV đang học, thôi học, chậm tốt nghiệp, tốt nghiệp đúng hạn một cách kịp thời, thường xuyên và chính xác. Hệ thống này cũng hỗ trợ sinh viên theo dõi tiến độ học tập và KQHT, từ đó chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, Trường và Khoa đã thực hiện phân tích, đánh giá nguyên nhân thôi học và chậm tốt nghiệp một cách hệ thống, qua đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế tỷ lệ sinh viên bị buộc thôi học hoặc kéo dài thời gian học tập.

Tỷ lệ thôi học và chậm tốt nghiệp của ngành SPLS được xác lập và đối sánh thường xuyên, đóng vai trò là một trong những căn cứ quan trọng giúp Trường và Khoa kịp thời thực hiện các điều chỉnh, cải tiến phù hợp nhằm nâng cao CLĐT.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đối sánh tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp với các cơ sở giáo dục có CTĐT tương đương ở trong nước chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<p>Việc đối sánh tỷ lệ SV thôi học và tốt nghiệp với các cơ sở giáo dục khác đóng vai trò quan trọng trong quá trình đánh giá và nâng cao chất lượng đào tạo. Thông qua hoạt động này, Trường và Khoa có thể so sánh, phân tích xu hướng, xác định những điểm mạnh, hạn chế, cũng như học hỏi kinh nghiệm từ các đơn vị có CTĐT tương đồng.</p> <p>Kết quả đối sánh sẽ là cơ sở để Nhà trường điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo, nâng cao hiệu quả quản lý học tập và hỗ trợ SV nhằm giảm thiểu tỷ lệ thôi học, chậm tốt nghiệp, đồng thời đảm bảo chất lượng đầu ra đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.</p>	Khoa SP, Phòng CTSV&HTDN, Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
	Phát	Nhà trường tiếp tục phát huy thế mạnh của hệ thống phần mềm quản lý đào tạo trong việc xác lập, giám sát và đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, chậm tốt nghiệp và thôi học. Việc ứng dụng công	Khoa SP, Phòng CTSV&HTDN Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

2	huy điểm mạnh	<p>nghệ trong quản lý đào tạo giúp cập nhật dữ liệu một cách chính xác, kịp thời, hỗ trợ công tác phân tích, đánh giá và đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao CLĐT.</p> <p>Bên cạnh đó, hệ thống phần mềm cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong việc theo dõi tiến độ học tập, chủ động xây dựng kế hoạch học tập cá nhân, đồng thời giúp Nhà trường và Khoa có căn cứ để thực hiện các điều chỉnh cần thiết nhằm tối ưu hóa hiệu quả đào tạo.</p>			
		<p>Nhà trường và Khoa cần tiếp tục phát huy hơn nữa vai trò của CVHT trong việc hỗ trợ, định hướng học tập cho sinh viên, qua đó góp phần giảm thiểu tỷ lệ thôi học và chậm tốt nghiệp. CVHT đóng vai trò quan trọng trong việc theo dõi sát sao tiến độ học tập của sinh viên, kịp thời tư vấn, động viên và hướng dẫn sinh viên xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với năng lực và điều kiện cá nhân.</p> <p>Bên cạnh đó, các giải pháp như</p>	Khoa SP, Phòng CTSV&HTDN, Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

	<p>tăng cường các buổi tư vấn học tập, tổ chức sinh hoạt chuyên đề về phương pháp học tập hiệu quả, nâng cao kỹ năng quản lý thời gian, cũng như phối hợp chặt chẽ với gia đình trong việc hỗ trợ sinh viên sẽ giúp hạn chế tối đa tình trạng bỏ học hoặc kéo dài thời gian đào tạo.</p>			
	<p>Nhà trường cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tư vấn tuyển sinh nhằm giúp người học lựa chọn ngành học phù hợp với năng lực, sở thích và nhu cầu của xã hội, qua đó góp phần giảm thiểu tình trạng thôi học và chậm tiến độ đào tạo. Việc cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, cơ hội việc làm và lộ trình học tập sẽ giúp sinh viên có định hướng rõ ràng ngay từ đầu.</p> <p>Bên cạnh đó, Trường và Khoa cần tăng cường đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, chậm tốt nghiệp và thôi học trong nội bộ Trường, giữa các ngành đào tạo và với các cơ sở giáo dục có CTĐT tương đồng. Hoạt động này sẽ giúp nhận diện các xu hướng, xác định</p>	<p>Khoa SP, Phòng CTSV&HTDN, Trường ĐHQN</p>	<p>Hàng năm, từ năm học 2025-2026</p>	

		nguyên nhân ảnh hưởng đến tiến độ học tập của sinh viên, từ đó đưa ra các giải pháp kịp thời và phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo..			
--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT được xác định trên tất cả các hệ và hình thức đào tạo trong chu kỳ đánh giá. Công tác theo dõi, giám sát và xác lập thời gian tốt nghiệp trung bình do Phòng ĐT và Khoa thực hiện **[H11.11.02.01]**.

Từ năm 2010, Trường ĐHQN áp dụng quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ, trong đó thời gian tốt nghiệp trung bình đối với trình độ cử nhân là 4 năm, tuy nhiên, sinh viên có thể rút ngắn xuống còn 3 năm nếu đáp ứng đủ điều kiện. Đồng thời, sinh viên phải hoàn thành CTĐT trong thời gian không vượt quá 2 lần thời gian học chuẩn toàn khóa theo quy định **[H2.02.01.01]**, **[H1.01.01.02]**.

Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo đóng vai trò quan trọng trong việc theo dõi các chỉ tiêu như tỷ lệ sinh viên thôi học, chậm tốt nghiệp và tốt nghiệp đúng hạn **[H11.11.02.01]**. Hàng năm, Nhà trường thành lập Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên đã hoàn thành CTĐT **[H11.11.01.02]*** và Hội đồng xét KQHT đối với sinh viên đang theo học, đưa ra quyết định cảnh báo hoặc thôi học đối với sinh viên không đạt yêu cầu học tập **[H11.11.01.03]***.

Bảng 11.2.1. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành SPLS

Khóa học	TN trước hạn		4 năm		5 năm		6 năm		7 năm		8 năm		SLSV cuối khóa	Thời gian tốt nghiệp trung bình
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
2016-2020	0	0	29	63.41										
2017-2021	0	0	28	76.47%										
2018-2022	0	0	16	75%										
2019-2023	0	0	8	60										
2020-2024	0	0	16	87.5%										

Nguồn: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Quy Nhơn

Theo thống kê tại Bảng 11.2.1, thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành SPLS trong 5 năm qua duy trì ổn định và đúng hạn, ngoại trừ một số năm số lượng sinh viên tốt nghiệp trễ hạn tăng do sinh viên chưa tích lũy đủ số tín chỉ và chưa đạt yêu cầu về ngoại ngữ, tin học. Đặc biệt, dịch Covid-19 đã gây ra gián đoạn trong các kỳ học phụ và thi chứng chỉ, ảnh hưởng đến tiến độ học tập của sinh viên [H11.11.01.05]*.

Nhằm giảm thời gian học tập, Nhà trường và Khoa đã triển khai một số giải pháp như: tăng cường giám sát và nâng cao ý thức học tập của sinh viên có điểm số thấp [H11.11.01.06]*; cho phép đăng ký học phần trong học kỳ phụ để rút ngắn thời gian đào tạo [H11.11.02.02]; ban hành sổ tay đảm bảo chất lượng và kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục [H11.11.02.03]; đồng thời tổ chức khảo

sát mức độ hài lòng của sinh viên năm cuối về CTĐT và các dịch vụ hỗ trợ [H1.01.01.19].

Ngoài ra, Khoa cũng thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp của các chương trình đào tạo ngành SP trong Trường nhằm đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, việc đối sánh thời gian tốt nghiệp của chương trình đào tạo ngành SPLS với các ngành tương đương tại các cơ sở giáo dục khác vẫn chưa được thực hiện do hạn chế trong việc thu thập số liệu.

Bảng 11.2.2. Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn giữa các CTĐT khác trong Trường ĐHQN

CTĐT	2016-2020		2017-2021		2018-2022		2019-2023		2020-2024	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
SP Lịch sử	26	63,41	26	76,47	15	75,00	6	60,00	16	87,5
SP Anh	101	81,45	56	54,90	81	61,63	91	65,94	114	83,21
SP Ngữ Văn	47	100	32	94,11	36	85,71	32	88,88	39	100
SP Địa lý	31	73,80	16	61,53	0		14	66,66	61	100
SP Toán	43	78,18	45	80,35	48	84,21	39	69,64	72	86,74

Nguồn: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Quy Nhơn

So sánh với các CTĐT khác, tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn (không bao gồm SV đã thôi học) của ngành SPLS luôn duy trì ở mức tương đối cao so với các ngành SP khác. Năm 2021, tỷ lệ SV ngành SPLS tốt nghiệp trễ hạn gia tăng đột biến do các nguyên nhân đã được phân tích trước đó. Trong khuôn khổ hội nghị tổng kết và xây dựng phương hướng hằng năm, Khoa đã tiến hành đánh giá tổng thể về hiệu quả của các giải pháp hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn cũng như các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian hoàn thành chương trình đào tạo [H11.11.01.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đơn vị chuyên trách đảm nhiệm việc giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của NH. Hệ thống các văn bản, quy trình, phần mềm quản lý đào tạo và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xây dựng và ban hành đầy đủ, đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả trong quản lý.

Công tác theo dõi, giám sát, thống kê số liệu, phân tích, đánh giá nguyên nhân cũng như đề xuất các giải pháp hỗ trợ NH hoàn thành CTĐT được thực hiện thường xuyên, tuân thủ đúng các quy định hiện hành. Hàng năm, Khoa tiến hành tổng kết và đánh giá hiệu quả của các giải pháp nhằm hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và rút ngắn thời gian hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của NH với các cơ sở đào tạo khác có cùng chuyên ngành và hình thức đào tạo chưa được thực hiện một cách thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của NH với các cơ sở đào tạo khác có cùng chuyên ngành và hình thức đào tạo nhằm đánh giá tương quan và cải thiện hiệu quả đào tạo.	Khoa SP, Phòng ĐT	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả trong việc xác lập và giám sát thời gian tốt	Khoa SP, Phòng ĐT	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

		nghiệp trung bình của NH, đảm bảo tuân thủ các quy định và hướng đến cải thiện chất lượng đào tạo.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai hiệu quả công tác thống kê, đối sánh và phân tích, đánh giá nguyên nhân NH thôi học và chậm tiến độ, nhằm đề xuất các giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả đào tạo.	Khoa SP, Trường ĐHQN, Trung tâm Ngoại ngữ, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục phát huy hiệu quả của các giải pháp khắc phục: đẩy mạnh cải tiến chất lượng; nâng cao ý thức NH; tăng cường tư vấn, hỗ trợ NH hoàn thành các yêu cầu CDR về ngoại ngữ, tin học.	Khoa SP, Trường ĐHQN, Trung tâm Ngoại ngữ, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Phòng CTSV&HTDN là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện công tác khảo sát, thống kê và lưu trữ dữ liệu liên quan đến tình trạng việc làm của NH sau tốt nghiệp, bao gồm danh sách NH có việc làm, vị trí công tác, mức thu nhập bình quân và đơn vị làm việc. Năm 2010, Nhà trường đã ban hành quyết định thành lập Trung tâm TVTS&QHĐN, đồng thời ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động cũng như quy định về chức năng và nhiệm vụ của trung tâm [H11.11.03.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ban hành Quy định và kế hoạch thu thập YKPH từ các bên liên quan [H8.08.05.10].

Tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập thông qua hoạt động khảo sát hằng năm do Phòng CTSV&HTDN phối hợp với Khoa thực hiện. Công tác này bao gồm việc thu thập thông tin về tình hình việc làm, vị trí công tác, đơn vị làm việc và môi trường làm việc của SV sau tốt nghiệp bằng nhiều phương thức khác nhau như khảo sát trực tiếp, khảo sát trực tuyến, gửi thư điện tử và liên hệ qua điện thoại [H11.11.03.02], [H11.11.03.03].

Số liệu về tỉ lệ NH có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp là đáng tin cậy. Công tác thống kê, xác lập và giám sát tỉ lệ và tổng kết, báo cáo đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ có việc làm của SV sau 12 tháng tốt nghiệp được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc theo đúng quy định [H11.11.03.04]*. Nhà trường đã ban hành kế hoạch tổ chức điều tra, khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng và cựu SV khối ngành SP về CTĐT và CLĐT, ký kết hợp đồng khảo sát nhà tuyển dụng và cựu SV tốt nghiệp khối ngành SP [H11.11.03.05]*. Tỉ lệ việc làm của SV được thống kê và công khai trên website của Trường [H11.11.03.06], [H11.11.03.07]*.

Bảng 11.3.1. Số lượng và tỉ lệ SV ngành SPLS có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp

Năm	Số lượng SV tốt nghiệp	Số lượng SV tham gia khảo sát	Số lượng SV có việc làm	Tỉ lệ SV có việc làm/Số SV tham gia khảo sát	Tỉ lệ SV có việc làm/Tổng số SV tốt nghiệp
2020	29	27	24	97,85%	82,75%
2021	28	26	25	97,87%	92,85%
2022	16	14	13	98,55%	81,25%
2023	8	8	8	100%	100%
2024	16	16	16	100%	100%

Nguồn: Phòng CTSV&HTDN, Trường Đại học Quy Nhơn

Kết quả khảo sát tình hình việc làm hàng năm cho thấy, tỷ lệ SV ngành SPLS có việc làm sau tốt nghiệp ở mức cao. Dựa trên dữ liệu khảo sát do Phòng CTSV&HTDN thực hiện, tại hội nghị tổng kết và xây dựng phương hướng hằng

năm, Khoa đã tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân dẫn đến tình trạng NH tốt nghiệp nhưng chưa tìm được việc làm hoặc làm việc trái với ngành đào tạo [H6.06.01.05]. Nhằm nâng cao cơ hội việc làm cho NH sau tốt nghiệp, Nhà trường đã triển khai các giải pháp hỗ trợ như ban hành Sổ tay đảm bảo chất lượng, ban hành Quy định về công tác cố vấn học tập [H11.11.02.04], [H11.11.01.06].

Bên cạnh đó, Khoa đã thực hiện đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm và môi trường làm việc giữa các CTĐT trong nội bộ cơ sở giáo dục có cùng hình thức đào tạo, đồng thời so sánh với ngành SPLS tại các cơ sở đào tạo trong nước. Kết quả đối sánh này được sử dụng làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo (CLĐT) [H11.11.03.08].

Bảng 11.3.2. Đối sánh tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp 12 tháng của ngành SPLS với các ngành SP Trường ĐHQN (tỉ lệ SV có việc làm/ số SV tham gia khảo sát)

Năm	Lịch sử	Ngữ văn	Toán	Địa lí	Tiếng Anh	Tin học	Hóa học	Vật lí	Sinh học
2020	82,75%	80,85%	92,86%	83,33%	97,85%	77,78%	82,76%	86,36%	72,73%
2021	92,85%	91,67%	86,05%	100%	97,87%	71,43%	86,67%	89,66%	92,86%
2022	81,25%	100%	83,67%		98,55%	100%	71,88%	100%	100%
2023	100%								
2024	100%								

Nguồn: Phòng CTSV&HTDN, Trường Đại học Quy Nhơn

Bảng 11.3.3. Bảng đối sánh môi trường làm việc của SV ngành SPLS trường ĐHQN sau tốt nghiệp

Môi trường làm việc	Năm				
	2020	2021	2022	2023	2024
Cơ quan nhà nước	24	25	13	8	16

Cơ quan tư nhân	0	0	0	0	0
Tự tạo việc làm	0	0	0	0	0
Liên doanh với nước ngoài	0	0	0	0	0

Nguồn: Phòng CTSV&HTDN, Trường Đại học Quy Nhơn

Bảng 11.3.4. Đối sánh số lượng và tỉ lệ SV ngành SPLS có việc làm sau tốt nghiệp giữa Trường ĐHQN và Trường ĐHSP - Đại học Đà Nẵng

Năm	Trường	Số lượng SV tốt nghiệp	Số lượng SV tham gia khảo sát	Số lượng SV có việc làm	Tỉ lệ SV có việc làm/ Số SV tham gia khảo sát	Tỉ lệ SV có việc làm/ Tổng số SV tốt nghiệp
2020	ĐHQN	29	24	85	98,95%	94,44%
	ĐHSPĐN	70	55	42	76,36%	60%
2021	ĐHQN	28	25	84	97,85%	91,30%
	ĐHSPĐN	80	65	50	76,92%	62,50%
2022	ĐHQN	16	23	97	98%	97%
	ĐHSPĐN	85	70	55	78,57%	64,71%
2023	ĐHQN	8	8	8	100%	100%
	ĐHSPĐN	70	55	42	76,36%	60%
2024	ĐHQN	16	16	16	100%	100%
	ĐHSPĐN	80	65	50	76,92%	62,50%

Kết quả đối sánh (Bảng 11.3.4) cho thấy, tỷ lệ sinh viên (SV) có việc làm của ngành Sư phạm Lịch sử (SPLS) tại Trường ĐHQN qua các năm luôn cao hơn so với Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. Dữ liệu đối sánh cũng cho thấy tỷ lệ SV có việc làm của ngành SPLS tương đối cao so với các ngành sư phạm (SP) khác. Nhằm nâng cao cơ hội việc làm và cải thiện chất lượng đào tạo, Nhà trường đã triển khai các hoạt động khảo sát YKPH từ nhà sử dụng lao động đối với cựu SV [H11.11.03.09]. Đồng thời, Khoa cũng thực hiện thu thập YKPH của cựu SV và nhà sử dụng lao động về CDR và CTĐT trong các kỳ sửa đổi, cập nhật CTĐT [H11.11.03.10].

Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa đã tích cực mở rộng kết nối với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức giáo dục và các trường phổ thông nhằm tăng cơ hội

việc làm cho SV [H8.08.04.02]. Công tác tổng kết, báo cáo về hoạt động hợp tác với các đơn vị này được thực hiện định kỳ [H11.11.03.11]. Nhà trường cũng đã ký kết thỏa thuận hợp tác với các tập đoàn giáo dục như IGC, Sky-Line [H11.11.03.12], đồng thời thường xuyên tổ chức các cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp, chương trình định hướng nghề nghiệp cho SV [H11.11.03.13].

Hàng năm, Trường tổ chức Ngày hội việc làm nhằm mở rộng cơ hội tìm kiếm việc làm và hỗ trợ định hướng nghề nghiệp cho SV sau tốt nghiệp [H11.11.03.14]. Song song với đó, Trường và Khoa định kỳ điều chỉnh CTĐT, tổ chức hiệu quả các học phần rèn luyện NVSP cũng như các kỳ thực tập sư phạm (TTSP) 1 và TTSP 2 để tăng cường kỹ năng nghề nghiệp cho SV. Sau mỗi kỳ thực tập, Nhà trường đều thực hiện tổng kết, đánh giá, tiếp nhận YKPH và rút kinh nghiệm nhằm cải thiện chất lượng đào tạo [H1.01.01.04], [H4.04.02.03], [H4.04.02.04]. Ngoài ra, Khoa và Nhà trường cũng chủ động phối hợp với các đơn vị có nhu cầu tuyển dụng để tiếp nhận, đăng tải và cung cấp thông tin việc làm thường xuyên cho SV thông qua nhiều kênh truyền thông chính thức của Khoa và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có Phòng CTSV&HTDN, đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi, khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp, đồng thời thường xuyên tổ chức các hoạt động và chương trình kết nối nhằm hỗ trợ NH trong quá trình tìm kiếm việc làm. Tuy nhiên, một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng một bộ phận SV tốt nghiệp chưa có việc làm bao gồm: hạn chế về kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm), sự chưa đồng đều trong khả năng thích nghi với yêu cầu công việc thực tế. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường lao động và sự hạn chế về cơ hội việc làm tại một số địa phương cũng là những yếu tố ảnh hưởng đáng kể.

Tỷ lệ SV ngành SPLS có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp đạt mức cao. Các dữ liệu khảo sát, thống kê liên quan đến tình hình việc làm của SV được thu thập một cách đầy đủ, khoa học, đảm bảo tính chính xác và tin cậy. Nhà trường

và Khoa đã thực hiện hiệu quả công tác đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành SPLS có việc làm so với các ngành SP khác trong và ngoài Trường ĐHQN. Đồng thời, công tác khảo sát và lấy ý kiến phụ huynh của cựu SV cùng các đơn vị sử dụng lao động về khả năng đáp ứng việc làm của SV cũng được triển khai nhằm phân tích, xác định và đánh giá nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm. Trên cơ sở đó, các giải pháp hỗ trợ phù hợp đã được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo và tăng cường cơ hội việc làm cho SV

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số ít SV chưa có việc làm và làm việc chưa phù hợp với ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường đẩy mạnh công tác kết nối và ký kết thỏa thuận hợp tác với các tổ chức, tập đoàn, doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục nhằm mở rộng cơ hội việc làm và tạo ra môi trường nghề nghiệp đa dạng cho NH.	Khoa SP, Phòng CTSV&HTD N	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm	Tiếp tục phát huy vai trò của Trung tâm HTSV&QHĐN trong việc khảo sát tình hình việc làm của NH sau tốt nghiệp, đồng thời tăng cường các hoạt động hỗ trợ nhằm nâng cao cơ hội việc làm cho NH.	Khoa SP, Phòng CTSV&HTD N	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tăng cường chất lượng công tác khảo sát, thống kê, đối sánh, phân	Khoa SP, Phòng	Hàng năm, từ năm học	

	manh	tích nguyên nhân NH chưa có việc làm.	CTSV&HTD N	2025-2026	
		Tiếp tục thực hiện tốt việc đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau tốt nghiệp.	Khoa SP, Phòng CTSV&HTD N	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục triển khai nhiều giải pháp, tổ chức nhiều hoạt động, chương trình phù hợp để hỗ trợ NH có việc làm.	Khoa SP, Phòng CTSV&HTD N	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH của SV bao gồm các đề tài nghiên cứu cá nhân hoặc theo nhóm, với số lượng và loại hình nghiên cứu do đơn vị chuyên trách xác lập và giám sát [H11.11.01.01]. Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ và triển khai Đề án nâng cao CLĐT và NCKH nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐ giai đoạn 2015-2020 [H6.06.07.04], [H6.06.04.01]. Hàng năm, Trường phân bổ loại hình và số lượng đề tài NCKH SV cho từng khoa [H11.11.04.01].

Dựa trên chỉ tiêu được giao, Khoa tổ chức quy trình xét duyệt đề tài, hướng dẫn SV đăng ký thực hiện, sắp xếp GV hướng dẫn, và gửi danh sách SV thực hiện NCKH lên Nhà trường [H11.11.04.02]. Để khuyến khích SV tham gia NCKH ngay từ năm thứ nhất, Khoa và GV đã tư vấn, hỗ trợ SV trong việc lựa chọn đề tài, lập kế hoạch thực hiện, áp dụng phương pháp nghiên cứu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu theo đúng quy định [H11.11.04.03].

Tuy nhiên, loại hình nghiên cứu dành cho SV chưa thực sự đa dạng, chủ yếu tập trung vào các đề tài NCKH cấp Trường. Một số SV chưa nhận thức rõ vai trò và lợi ích của NCKH, dẫn đến số lượng đề tài thực hiện chưa cao.

Việc giám sát hoạt động NCKH của SV được thực hiện thông qua quy trình phê duyệt đề tài, hỗ trợ kinh phí, thống kê, giám sát, đánh giá, nghiệm thu và khen thưởng theo đúng quy định [H4.04.02.05]. Hàng năm, Khoa Sư phạm tổ chức các buổi bảo vệ đề tài NCKH cấp Khoa, lựa chọn những đề tài xuất sắc để tham gia Hội nghị NCKH SV cấp Trường. Một số công trình có giá trị được đăng trên Kỷ yếu Hội nghị NCKH SV của Trường ĐHQN [H11.11.04.04], [H11.11.04.05].

Nhà trường tiến hành tổng kết và báo cáo thường niên về hoạt động NCKH của SV, đánh giá mức độ thực tiễn của đề tài cũng như sự phù hợp với mục tiêu, sứ mệnh và tầm nhìn của Khoa, Trường. Việc thực hiện các quy định về tài chính trong hoạt động NCKH cũng được giám sát chặt chẽ [H11.11.04.05]. Kết quả nghiên cứu của SV được công bố trên website của Trường và lưu trữ tại Khoa để SV tham khảo và sử dụng làm tài liệu học tập [H11.11.04.06].

Bên cạnh đó, công tác thống kê số lượng, tỷ lệ SV tham gia NCKH hàng năm, loại hình nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và giải thưởng đạt được đều được Khoa theo dõi, tổng hợp để làm cơ sở đối chiếu và cải tiến định kỳ [H11.11.04.07]. Hệ thống theo dõi và giám sát hoạt động NCKH của SV được thực hiện bởi đơn vị chuyên trách, tuân thủ theo Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường ĐHQN cũng như định hướng của Đề án nâng cao CLĐT và NCKH giai đoạn 2015-2020 [H6.06.07.04]. Tình hình NCKH của SV ngành SPLS được phản ánh chi tiết trong các bảng thống kê sau.

Bảng 11.4.1. Số lượng SV và tỉ lệ (%) SV ngành SPLS tham gia NCKH

Năm học	Số lượng SV tham gia NCKH	Tỉ lệ (% trên tổng số SV)
2020-2021	4/81	4.93%

2021-2022	6/61	9.83%
2022-2023	9/63	14.28%
2023-2024	6/68	8.82%

Nguồn: Phòng KHCN&HTQT, Trường Đại học Quy Nhơn

**Bảng 11.4.2. Số lượng, loại hình và kết quả NCKH SV ngành
SPLS hàng năm**

Năm học	Số lượng đề tài	Loại hình nghiên cứu			Kết quả nghiên cứu		
		Cấp Khoa	Cấp Trường	Cấp Bộ	Xuất sắc	Tốt	Khá
2020-2021	2	2	1	0	1	1	0
2021-2022	2	2	1	0	1	1	0
2022-2023	3	3	2	0	2	1	0
2023-2024	3	3	2	0	2	1	0
2024-2025	2	2	1	0	1	1	0

Nguồn: Phòng KHCN&HTQT, Trường Đại học Quy Nhơn

Theo kết quả thống kê từ các bảng 11.4.1 và 11.4.2, từ năm học 2021-2022, SV ngành SPLS tham gia NCKH với số lượng đề tài có xu hướng ổn định qua các năm tiếp theo trong chu kỳ. Về loại hình nghiên cứu, SV ngành SPLS chủ yếu thực hiện các đề tài NCKH cấp Trường, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu được giao. Về kết quả, các đề tài đều được đánh giá tốt, nhiều đề tài đạt giải thưởng cao, thể hiện sự phù hợp về nội dung nghiên cứu với thực tiễn cũng như năng lực của NH.

Bên cạnh đó, loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của NH cũng được Khoa Sư phạm đối sánh nhằm cải tiến chất lượng nghiên cứu, đồng thời đưa ra đánh giá tổng quan về tình hình NCKH của SV ngành SPLS so với các ngành Sư phạm khác [H11.11.04.08].

Bảng 11.4.4. Đối sánh số lượng đề tài và số lượng SV tham gia NCKH các ngành SP Trường ĐHQN

Năm	SP Lịch sử	SP tiếng Anh	SP Ngữ văn
-----	------------	--------------	------------

học	Số lượng SV tham gia NCKH	Số lượng đề tài khoa học	Giải thưởng NCKH, Sáng tạo	Số lượng SV tham gia NCKH	Số lượng đề tài khoa học	Giải thưởng NCKH, Sáng tạo	Số lượng SV tham gia NCKH	Số lượng đề tài khoa học	Giải thưởng NCKH, Sáng tạo
2020-2021	4	2	1	0	0	0	7	2	0
2021-2022	6	2	1	4	1	0	8	2	1
2022-2023	9	3	2	13	4	0	5	1	0
2023-2024	6	3	2	1	1	1	0	0	0
2024-2025	6	2	1	3	2	1	0	0	0

Nguồn: Phòng KHCN&HTQT, Trường Đại học Quy Nhơn

Bảng 11.4.5. Đối sánh Số lượng, loại hình và kết quả NCKH SV ngành SPLS hàng năm giữa Trường ĐHQN và Trường ĐHSP - Đại học Đà Nẵng

Năm học	Trường	Số lượng đề tài	Loại hình nghiên cứu			Kết quả nghiên cứu		
			Cấp Khoa	Cấp Trường	Cấp Bộ	Xuất sắc	Tốt	Khá
2020-2021	ĐHQN	2	2	1	0	1	1	0
	ĐHSPĐN	6	3	3	0	0	3	3
2021-2022	ĐHQN	2	2	1	0	1	1	0
	ĐHSPĐN	5	3	2	0	1	2	2
2022-2023	ĐHQN	3	3	2	0	2	1	0
	ĐHSPĐN	6	4	2	0	0	3	3
2023-2024	ĐHQN	3	3	2	0	2	1	0
	ĐHSPĐN	5	2	1	2	0	1	2
2024-2025	ĐHQN	6	2					
	ĐHSPĐN	4	2	2	0	0	0	2

Kết quả đối sánh (Bảng 11.4.5) cho thấy Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng có số lượng đề tài NCKH cao hơn so với Trường ĐHQN, do có sự đầu tư lớn hơn cũng như quy mô nghiên cứu rộng hơn. Ngoài ra, sự đa dạng trong phân bổ các cấp đề tài cũng là một yếu tố góp phần vào sự khác biệt này. Trong tương quan với các ngành Sư phạm thuộc khối khoa học Xã hội, ngành SPLS có tỷ lệ SV tham gia NCKH tương đối cao. Đặc biệt, trong năm học 2022-2023, số lượng đề tài NCKH và số SV ngành SPLS tham gia nghiên cứu đã đạt mức cao, phản ánh sự gia tăng về chất lượng và số lượng hoạt động nghiên cứu.

Xuất phát từ đặc thù của ngành, Khoa và GV thường xuyên đề xuất và định hướng cho NH lựa chọn các lĩnh vực, vấn đề nghiên cứu phù hợp với thực tiễn, xu thế phát triển của thời đại và năng lực của SV. Các hình thức nghiên cứu cũng được đa dạng hóa nhằm thu hút đông đảo SV tham gia, bao gồm: viết báo cáo thực tập, thực hiện khóa luận tốt nghiệp, viết tiểu luận đăng trên các tạp chí, làm cộng tác viên cho các báo, đài, tham gia cuộc thi “Nhà giáo thông thái”, đề xuất ý tưởng sáng tạo trong các hội thi khởi nghiệp... [H11.11.04.09].

2. Điểm mạnh

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được Nhà trường xác lập trong các Quy định và Kế hoạch hằng năm, đảm bảo tính hệ thống và định hướng phát triển phù hợp với chiến lược đào tạo.

Hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát thường xuyên bởi đơn vị chuyên trách, với nhiệm vụ theo dõi, tổ chức đánh giá, tổng kết nhằm nâng cao hiệu quả triển khai. Việc giám sát này góp phần đảm bảo chất lượng và tính thực tiễn của các đề tài nghiên cứu.

Nhà trường và Khoa đã bước đầu thực hiện hoạt động đối sánh, qua đó làm cơ sở để đề xuất các giải pháp tăng cường, cũng như huy động thêm nguồn kinh phí hỗ trợ NH trong hoạt động nghiên cứu.

Đánh giá chung: các đề tài nghiên cứu có tính phù hợp cao với năng lực của NH, đồng thời đáp ứng mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa, Nhà trường và yêu cầu thực tiễn của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Loại hình nghiên cứu cho NH chưa đa dạng, tập trung chủ yếu ở đề tài NCKH cấp Trường.

Một số SV chưa ý thức rõ vai trò của việc tham gia các hoạt động nghiên cứu nên số lượng đề tài thực hiện chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng và đa dạng hóa các loại hình nghiên cứu khoa học, đồng thời tăng cường số lượng đề tài NCKH dành cho NH, nhằm tạo điều kiện phát triển năng lực nghiên cứu, nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Thực hiện các giải pháp giúp SV ý thức rõ hơn về vai trò quan trọng của NCKH trong học tập.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc xác lập loại hình và số lượng hoạt động NCKH của NH.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Phát huy vai trò tổ chức, quản lý, giám sát, đánh giá, tổng kết... của đơn vị chuyên trách và Khoa.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tăng cường đối sánh về loại hình và số lượng, chất lượng hoạt động NCKH của NH.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục đề xuất và triển khai các	Khoa SP,	Hàng năm,	

	đề tài nghiên cứu phù hợp với năng lực của NH, đảm bảo sự nhất quán với mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa, Nhà trường và đáp ứng yêu cầu thực tiễn của xã hội.	P.KHCN&HTQT	từ năm học 2025-2026	
--	---	-------------	----------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Phòng KT&BDCL là đơn vị chịu trách nhiệm thống kê, phân tích và đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan, bao gồm cán bộ nhân viên, GV, NH, cựu SV, nhà tuyển dụng, hoạt động NCKH, cũng như các dịch vụ hỗ trợ GV, NH và CSVC [H10.10.06.01]. Nhà trường đã ban hành Quy định về việc lấy YKPH của các bên liên quan tại Trường ĐHQN, trong đó quy định cụ thể về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường mức độ hài lòng [H8.08.05.10].

Hoạt động thu thập YKPH được triển khai theo Quy định đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Việc sử dụng phần mềm E-Survey tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo giúp đảm bảo tính hệ thống, tin cậy và khách quan trong quá trình thu thập thông tin phản hồi, qua đó xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan một cách rõ ràng [H11.11.05.01]*.

Thực hiện theo công văn hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H10.10.05.01], Nhà trường đã triển khai các giải pháp nhằm giám sát chặt chẽ mức độ hài lòng của các bên liên quan trong nhiều lĩnh vực. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành Quy định về việc lấy YKPH của NH đối với hoạt động giảng dạy của GV, đồng thời thông báo và hướng dẫn tổ chức lấy YKPH về hoạt động dạy học của GV theo quy định [H11.11.05.02]*.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được so sánh với kết quả khảo sát trước đó của chính CTĐT và được giám sát thường xuyên. Định kỳ mỗi năm hai

lần (vào cuối mỗi học kỳ), Nhà trường thực hiện kế hoạch lấy YKPH của NH về hoạt động giảng dạy của GV và có tổng kết, báo cáo đầy đủ [H2.02.02.01], [H2.02.02.02]*.

Hàng năm, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của NH năm cuối về CTĐT, trong đó bao gồm đánh giá mức độ hài lòng về CTĐT, CSVC, trang thiết bị, các hoạt động hỗ trợ, và cảnh quan môi trường [H1.01.01.18], [H1.01.01.19]. Đồng thời, việc khảo sát ý kiến của GV về sự hỗ trợ của đội ngũ viên chức khoa, phòng, viện, trung tâm, cũng như về NCKH, thi đua - khen thưởng, CSVC, trang thiết bị... cũng được thực hiện thường xuyên, có tổng kết và báo cáo đầy đủ [H9.09.04.15], [H9.09.03.07].

Riêng với sinh viên khối ngành SP, Nhà trường đã ban hành kế hoạch khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng và cựu NH; đồng thời ký hợp đồng khảo sát nhà tuyển dụng và cựu NH khối ngành SP [H11.11.03.05]. Trong các lần cập nhật, sửa đổi CTĐT (định kỳ 2 năm một lần), Khoa tổ chức lấy ý kiến về mức độ hài lòng của cựu NH đối với CTĐT, CLĐT, cũng như lấy ý kiến nhà tuyển dụng về CDR và CTĐT [H4.04.02.06], [H11.11.05.03].

Các nội dung khảo sát được thực hiện thông qua nhiều hình thức như phiếu khảo sát trực tiếp, khảo sát trực tuyến, hội nghị cán bộ viên chức, hội nghị sơ kết, tổng kết năm học, và các buổi tiếp công dân. Nhìn chung, mức độ hài lòng được giám sát chặt chẽ và có xu hướng tương đối cao [H11.11.05.04]*.

Tuy nhiên, Nhà trường và Khoa chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT ngành SPLS với các trường đại học trong và ngoài nước.

Bảng 11.5.1. Thống kê mức độ hài lòng của GV về CSVC, trang thiết bị, các hoạt động hỗ trợ

Năm học	Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng (tỉ lệ %)				
	Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Tạm hài lòng	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng
2020-2021	3,9	0	7,8	58,8	4,1

2021-2022	2,7	2,2	19,6	52,9	3,88
2022-2023	2,0	3,9	31,4	55,9	6,9
2023-2024	2,9	5,9	29,4	56,9	4,9

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường ĐH Quy Nhơn

Bảng 11.5.2. Thống kê mức độ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV

Năm học	Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng (tỉ lệ %)									
	Hoàn toàn không hài lòng		Không hài lòng		Tạm hài lòng		Hài lòng		Hoàn toàn hài lòng	
	HK I	HK II	HK I	HK II	HK I	HK II	HK I	HK II	HK I	HK II
2020-2021	0	0	0	0	0	0	17,5	8,4	82,5	91,6
2021-2022	0	0	0	0	0	0	4,7	4,6	95,3	95,4
2022-2023	0	0	0	0	0	0	4,8	2,6	95,2	97,4
2023-2024	0	0	0	4,0	0	57,5	13,5	34,9	86,5	3,65
2024-2025	0	0	0	0	0	0,1	33,0	24,9	67,0	75,0

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường ĐH Quy Nhơn

Bảng 11.5.3. Thống kê mức độ hài lòng của cựu SV về CTĐT và CLĐT

Năm học	Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng (tỉ lệ %)				
	Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Tạm hài lòng	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng
2020-2021	4,0	2,1	9,5	37,1	47,3
2021-2022	3,2	2,1	8,4	37,0	49,3
2022-2023	2,5	1,8	6,8	29,8	59,1
2023-2024	7,2	4,0	20,0	44,2	24,6
2024-2025	17,0	11,7	12,2	29,0	30,1

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường ĐH Quy Nhơn

Bảng 11.5.4. Thống kê mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động về CTĐT và CLĐT

Tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng (tỉ lệ %)		
	Hoàn toàn không hài lòng/ Không hài lòng	Cơ bản hài lòng	Hài lòng/ Hoàn toàn hài lòng
1. Kiến thức chuyên môn	0,1	43,4	55,4
2. Năng lực phù hợp	0,0	45,4	51,0
3. Tác phong sư phạm	0,0	27,1	71,4
4. Chấp hành kỷ luật	0,0	15,1	84,5
5. Khả năng hòa nhập	0,0	45,8	54,6
6. Hoạt động văn hóa thể thao	0,0	45,3	44,6
7. Tinh thần khắc phục khó khăn	0,1	46,4	49,7
8. Động lực nâng cao trình độ	0,0	39,7	56,8

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường ĐH Quy Nhơn

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng và hoạt động đối sánh là cơ sở quan trọng giúp Khoa có cái nhìn khách quan về CTĐT ngành SPLS, đồng thời làm căn cứ để lập kế hoạch cải tiến chất lượng [H11.11.05.05]*. Cụ thể, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tổ chức đánh giá, sửa đổi và cập nhật CTĐT [H1.01.01.11]; ban hành các kế hoạch đảm bảo CLĐT [H10.10.01.01]; sửa đổi, bổ sung quy định về CDR của CTĐT và quyết định điều chỉnh, cập nhật CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.02], [H11.11.01.10]*. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành quy định về CDR tin học và ngoại ngữ đối với sinh viên đại học chính quy [H1.01.02.03], [H1.01.02.02]; công khai CDR của ngành SPLS trên trang thông tin chính thức của Trường [H1.01.01.24]; đồng thời tổ chức các Ngày hội việc làm nhằm kết nối sinh viên với nhà tuyển dụng [H11.11.03.14]. Ngoài ra, Khoa SP đã từng bước điều chỉnh và thay đổi các nội dung cần thiết trong CTĐT và ĐCCTHP để

phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đặc biệt là trong lần cập nhật năm 2022 [H1.01.01.04].

Bảng 11.5.5. Đối sánh mức độ hài lòng của SV các ngành Sư phạm về CTĐT năm học 2018-2019

TT	CTĐT	Mức độ hài lòng (Tỷ lệ %)				
		Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Tạm hài lòng	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng
1	Sư phạm Lịch sử	20,9	9	9	28,4	32,8
2	Sư phạm Anh	13	13	26,1	33,3	14,5
3	Sư phạm Toán học	23,9	11,9	17,9	22,4	23,9
4	Sư phạm ngữ văn	19,1	17	6,4	31,9	25,5
6	Sư phạm Vật lý	11,5	19,2	19,2	38,5	11,5
7	Sư phạm Sinh học	16,3	7	9,3	16,3	51,2
8	Sư phạm Địa lý	22,2	8,3	2,8	36,1	22,7

*Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường ĐH Quy Nhơn
(Báo cáo số 22/BC-KTĐBCL ngày 30/9/2019)*

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã giao cho Phòng KT&BDCL làm đầu mối chịu trách nhiệm đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan. Hệ thống văn bản quy định, quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá được xây dựng một cách bài bản, có hệ thống và khá toàn diện. Việc ứng dụng phần mềm E-survey tích hợp với hệ thống quản lý đào tạo giúp thu thập phản hồi một cách khoa học và đáng tin cậy.

Nhà trường và Khoa đã thực hiện hiệu quả công tác xác lập, giám sát, thống kê, phân tích và đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan theo định kỳ. Dữ liệu thu thập được cập nhật thường xuyên, đảm bảo tính đầy đủ và minh

bạch. Hàng năm, kết quả đánh giá được tổng hợp, thống kê và báo cáo theo đúng quy định.

Các kết quả khảo sát được phân tích khách quan và đối sánh định kỳ, tạo cơ sở quan trọng để cải tiến công cụ, quy trình khảo sát, đồng thời làm nền tảng cho việc nâng cao CLĐT cũng như các hoạt động hỗ trợ trong Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa chưa đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT ngành SPLS với các trường ĐH trong và ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với CTĐT ngành SPLS với các trường đại học trong và ngoài nước có cùng ngành đào tạo. Điều này sẽ giúp đánh giá khách quan chất lượng CTĐT, xác định những điểm mạnh cần phát huy và những hạn chế cần cải thiện, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và yêu cầu của thị trường lao động.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các quy định, văn bản liên quan đến hoạt động tiếp nhận YKPH; phát huy tốt hơn vai trò đầu mối của phòng KT&BDCL.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
	Phát	Tiếp tục duy trì và đổi mới về nội	Khoa SP,	Hàng	

2	huy điểm mạnh	dung, hình thức, phạm vi... trong việc lấy YKPH, mức độ hài lòng của các bên liên quan.	Phòng KT&BDCL	năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục hoàn thiện công tác xác lập, thống kê, phân tích và đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan, đồng thời nâng cao hiệu quả của các hoạt động này để cải tiến quy trình thu thập YKPH. Các kết quả thu được sẽ được sử dụng làm cơ sở để nâng cao CLĐT, đồng thời cải thiện các dịch vụ hỗ trợ NH và GV. Việc này cần được thực hiện một cách thường xuyên, có hệ thống và đảm bảo tính khoa học để đạt được sự cải tiến liên tục trong mọi khía cạnh của quá trình đào tạo.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhà trường đã nhận thức rõ tầm quan trọng của việc giám sát và đánh giá kết quả đầu ra, vì vậy đã thành lập các đơn vị chuyên trách, đồng thời đầu tư cơ sở vật chất và phần mềm hiện đại để thực hiện tốt công tác này. Việc giám sát, đối sánh và báo cáo về tình hình sinh viên tốt nghiệp, chậm tốt nghiệp, thôi học, và thời gian tốt nghiệp trung bình được thực hiện một cách chặt chẽ, từ đó tạo cơ sở cho việc cải tiến CLĐT. Quy trình theo dõi tỉ lệ việc làm và môi trường làm việc sau tốt nghiệp cũng được xây dựng bài bản, với dữ liệu đáng tin cậy. Nhà trường luôn duy trì và mở rộng hợp tác với các nhà tuyển dụng, tạo điều kiện để sinh viên ngành SPLS có cơ hội tiếp cận với các cơ hội việc làm phù hợp.

Mặc dù số lượng đề tài NCKH của sinh viên còn hạn chế và tỷ lệ tham gia chưa cao, nhưng chất lượng nghiên cứu vẫn đạt được kết quả đáng ghi nhận. Công tác khảo sát và phân tích mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện một cách khách quan, và dữ liệu thu thập được đã hỗ trợ hiệu quả trong việc cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành SPLS đã đạt yêu cầu với 5/5 tiêu chí, trong đó 5 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 11

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 11		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 11.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					

PHẦN III. KẾT LUẬN

Đánh giá CTĐT ngành SPLS là việc cần thiết để không ngừng cải tiến CLĐT, đổi mới chương trình, phương pháp dạy học và nâng cao hiệu quả ĐBCL, kiểm định chất lượng định kỳ. Hiệu quả hoạt động của CTĐT ngành SPLS được phân tích chi tiết theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí, với nhiều kết quả đáng ghi nhận theo hướng tiếp cận năng lực.

Dưới đây là tóm tắt điểm mạnh, hạn chế cần khắc phục và kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng CTĐT ngành SPLS.

3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử

3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu CTĐT ngành SPLS được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHQN và mục tiêu GDĐH theo Luật GDĐH. Mục tiêu cụ thể bao gồm: kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm NH cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT.

CĐR của CTĐT ngành SPLS được xác định rõ, bao quát yêu cầu chung và chuyên biệt, phản ánh đúng quy định của Luật GDĐH, Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN. CĐR xây dựng dựa trên ý kiến các bên liên quan, được rà soát định kỳ theo kế hoạch, công bố công khai dưới nhiều hình thức.

3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP ngành SPLS cung cấp đầy đủ thông tin, bám sát mục tiêu đổi mới của Chương trình GDPT 2018. Nội dung xác định rõ mục tiêu đào tạo, CĐR, ma trận, và được cụ thể hóa trong các ĐCCTHP, giúp NH lập kế hoạch học tập, nghiên cứu và tham gia kiểm tra, đánh giá để đạt kết quả dự kiến.

Các tài liệu được biên soạn, cập nhật theo tinh thần dạy học phát triển năng lực, lấy NH làm trung tâm, đáp ứng yêu cầu đổi mới GDPT. Quan điểm “Đổi

mới phương pháp đào tạo theo ba tiêu chí: cách học, tính chủ động của NH, ứng dụng công nghệ” được quán triệt rõ ràng.

Bản mô tả và ĐCCTHP ngành SPLS được công bố công khai trên nhiều phương tiện, giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, phản hồi để Khoa SP tiếp tục chỉnh sửa, cập nhật, đáp ứng yêu cầu xã hội.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của CĐR trong CTĐT ngành SPLS. Mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT được thể hiện rõ nét trong từng HP của CTDH.

Tất cả các HP đều được thiết kế giúp đạt được CĐR của CTĐT, có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. Đồng thời cũng xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT. CTDH ngành SPLS được cấu trúc, trình tự theo hệ thống khối kiến thức gắn kết logic theo hướng từ kiến thức cơ bản đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn của ngành, có tính tích hợp cao. CTDH được định kỳ rà soát 2 năm 1 lần và có đối sánh với CTDH của một số trường ĐH trong nước.

3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý giáo dục của Trường ĐHQN được tuyên bố rõ ràng và phổ biến công khai đến CB, GV, NH và các đơn vị tuyển dụng qua nhiều hình thức. Đội ngũ GV và NH đều nắm vững triết lý giáo dục, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường. Việc thường xuyên cập nhật, sửa đổi CTĐT và ĐCCTHP thể hiện tinh thần cầu thị, nghiêm túc và trách nhiệm của Nhà trường và Khoa trong việc hiện thực hóa triết lý giáo dục và nâng cao CLĐT.

Các hoạt động dạy và học của CTĐT ngành SPLS được xây dựng đa dạng, phù hợp, đạt CĐR và đáp ứng yêu cầu thực tiễn. GV chủ động hướng dẫn phương pháp học tập khoa học, hiệu quả; NH đánh giá cao phương pháp tiếp cận của GV. Tất cả

ĐCCTHP mô tả rõ các phương pháp giảng dạy thúc đẩy kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm, đồng thời quy định thời lượng tự học, tự nghiên cứu, góp phần nâng cao năng lực tự học suốt đời cho SV.

Nhà trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy các điểm mạnh này từ năm học 2025-2026, mở rộng kênh truyền thông về triết lý giáo dục, đa dạng hóa hoạt động dạy và học để đạt CĐR, và đẩy mạnh rèn luyện nghiệp vụ SP, nâng cao khả năng tự học suốt đời cho SV.

3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Các quy trình đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng, khách quan, khoa học trong các văn bản, thường xuyên cập nhật và công khai đến GV, NH. Quy trình thiết kế logic, hệ thống, đảm bảo công khai, minh bạch, chính xác, đo lường được mức độ đạt CĐR. Thời gian, hình thức, tiêu chí, cơ chế phản hồi liên quan đến đánh giá KQHT được phổ biến công khai qua nhiều kênh, giúp NH nắm rõ quy định.

Phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng (viết, vấn đáp, thuyết trình, thực hành...) phù hợp, được thực hiện định kỳ, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, công bằng. Quy trình kiểm tra đánh giá từ lên kế hoạch, thực hiện, tổng kết đều nghiêm túc, bài bản. Kết quả được công bố kịp thời, minh bạch, chính xác, đảm bảo an toàn và công bằng. Hệ thống văn bản quy định chặt chẽ, giảm thiểu sai sót trong ra đề, tổ chức thi, chấm thi, xét tốt nghiệp.

Quy trình khiếu nại KQHT được phổ biến công khai, NH dễ tiếp cận, đảm bảo giải quyết đúng quy định, công tâm, thỏa đáng. Nhà trường và Khoa sẽ tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản, đa dạng hóa hình thức kiểm tra, nâng cao tự học, phát triển năng lực NH, và kiểm soát đề thi theo CĐR. Đồng thời, tăng cường tuyên truyền, công khai quy trình khiếu nại, đảm bảo quyền lợi NH và tiếp thu ý kiến phản hồi để cải tiến công tác đánh giá KQHT.

3.1.6. *Đội ngũ GV*

Đội ngũ GV CTĐT ngành SPLS được quy hoạch để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tỷ lệ GV/SV và khối lượng công việc được giám sát thường xuyên để cải tiến chất lượng hoạt động. Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm GV thực hiện theo kế hoạch, quy hoạch của Trường, Khoa và tuân thủ quy trình, tiêu chí rõ ràng, công khai. Năng lực GV được đánh giá chính xác, khách quan.

GV được phân công công việc phù hợp, đảm bảo khối lượng giảng dạy và NCKH. Nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn được xác định rõ và triển khai với sự hỗ trợ về thời gian, kinh phí từ Nhà trường. Việc bổ nhiệm, điều chuyển GV đảm bảo công khai, dân chủ, đúng quy định. Hằng năm, năng lực và kết quả công việc của GV được đánh giá công khai, chú trọng NCKH.

Nhà trường cần tiếp tục tạo điều kiện để GV nâng cao trình độ chuyên môn, quản trị hiệu quả công việc, và cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá năng lực toàn diện, đáp ứng các quy định hiện hành.

3.1.7. *Đội ngũ nhân viên*

Đội ngũ nhân viên thư viện, phòng thực hành và các dịch vụ hỗ trợ đủ số lượng, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Quy trình, tiêu chí tuyển dụng nhân viên được quy định rõ ràng, công khai. Trường ĐHQN và Khoa tạo điều kiện, khuyến khích nhân viên bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH.

Hoạt động đánh giá, phân loại nhân viên được thực hiện hằng năm theo tiêu chuẩn cụ thể về thi đua, khen thưởng, đảm bảo chính xác, công bằng. Nhà trường xác định nhu cầu và triển khai kế hoạch đào tạo, phát triển chuyên môn cho nhân viên.

Cần tăng cường đánh giá, xếp loại đội ngũ nhân viên khách quan, công bằng, công khai, đồng thời đẩy mạnh hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Những năm qua, NH và hoạt động hỗ trợ được Khoa SP coi là then chốt trong đào tạo ngành SPLS và các ngành khác. Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHQN và ngành SPLS rõ ràng, đúng quy định, được lượng hóa (điểm trúng tuyển, chỉ tiêu) và công khai, giúp NH nắm bắt thông tin và tạo tâm thế học tập tích cực. Chính sách này có sự góp ý của các bên liên quan, dự báo nhu cầu nhân lực và được cập nhật hằng năm.

Tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH rõ ràng, khoa học, công khai. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Trường và Khoa rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh phù hợp thực tế. Các đơn vị quản lý SV thực hiện tốt nhiệm vụ; cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả, giám sát sự tiến bộ của SV.

Hoạt động ngoại khóa, thi đua, thực tập được tổ chức thường xuyên, đa dạng, hiệu quả. Công tác đối thoại SV và chính sách hỗ trợ liên tục, thiết thực. Môi trường học tập xanh, sạch, an toàn tạo điều kiện thuận lợi cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu. Trường và Khoa thường xuyên lấy YKPH của SV để đầu tư, cải thiện môi trường học tập và đáp ứng nhu cầu tốt nhất.

3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khoa SP được Nhà trường quan tâm về CSVC và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu ngành SPLS. Hệ thống phòng học, làm việc và chức năng cần bổ sung thiết bị hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu. Thư viện trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo. Hệ thống CNTT hiện đại, phòng thực hành tin học và phòng Nghiệp vụ được bố trí phù hợp, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV ngành SPLS.

Nhà trường có các cơ sở luyện tập thể thao thuận tiện cho CB, GV, SV rèn luyện sức khỏe. Chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai đầy đủ, tạo môi trường tốt nhất cho học tập và làm việc. Hàng năm, các phòng chức năng, học và chuyên môn được sửa chữa, trang bị lại đảm bảo nhu cầu sử dụng.

Hệ thống CNTT ổn định, an toàn, đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu, được thường xuyên bảo dưỡng và nâng cấp. Toàn trường phủ sóng wifi, hỗ trợ tốt cho CB, GV, SV. Quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn rõ ràng, phù hợp. Nhà trường chú trọng khảo sát, tổng kết YKPH để điều chỉnh, đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường và an toàn sức khỏe..

3.1.10. Nâng cao chất lượng

Trường ĐHQN và Khoa thường xuyên thực hiện các hoạt động đảm bảo, nâng cao CLĐT. Việc thiết kế và phát triển CTDH dựa trên phản hồi từ GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng qua khảo sát và gặp gỡ, đáp ứng nhu cầu NH và xã hội. GV trong Khoa tuân thủ đề cương HP, bám sát mục tiêu HP và CTĐT. Quy trình, phương pháp kiểm tra được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, nghiêm túc, khách quan, đánh giá đúng kiến thức, kỹ năng NH theo CDR. Công tác thi cử được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy chế.

Khoa ứng dụng kết quả NCKH của GV, SV vào nội dung HP, cung cấp dịch vụ hỗ trợ đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập. Cơ chế phản hồi từ các bên liên quan được duy trì, làm cơ sở đánh giá, cải tiến CTĐT và các dịch vụ.

Trong thời gian tới, Khoa sẽ phát huy truyền thống đào tạo ngành SP, áp dụng hệ thống thu thập phản hồi online, mở rộng liên kết với doanh nghiệp thông qua cựu SV, đảm bảo CTĐT được rà soát, cải tiến định kỳ, đáp ứng yêu cầu xã hội. Khoa sẽ tăng cường tập huấn giảng dạy cho GV, dự giờ để góp ý, phát huy lực lượng GV nhiệt tình, chuyên môn tốt, trách nhiệm cao, đồng thời xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh kết hợp GV và SV

3.1.11. Kết quả đầu ra

Nhà trường xác định tầm quan trọng của đánh giá kết quả đầu ra và đã thành lập đơn vị chuyên trách, đầu tư CSVC, phần mềm hiện đại để hỗ trợ. Công tác giám sát tình hình SV tốt nghiệp, thôi học được thực hiện tốt, tạo cơ sở cải tiến CLĐT. Thông tin về tỷ lệ SV có việc làm và môi trường làm việc sau tốt nghiệp được thu thập khoa học, đáng tin cậy.

Hệ thống văn bản, quy trình và phần mềm quản lý phục vụ giám sát thời gian tốt nghiệp được xây dựng đầy đủ. Việc theo dõi, thống kê nguyên nhân và hỗ trợ NH hoàn thành CTĐT diễn ra thường xuyên. Các chương trình kết nối việc làm, khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp được tổ chức đầy đủ.

Hoạt động NCKH của NH được xác lập và giám sát chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với khả năng NH, mục tiêu của Khoa, Trường và yêu cầu thực tiễn. Hệ thống quy định, công cụ đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được xây dựng bài bản, là cơ sở quan trọng để cải tiến CLĐT.

Trong thời gian tới, Trường và Khoa sẽ:

Phát huy thế mạnh phần mềm quản lý đào tạo, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và đề xuất giải pháp giảm tỷ lệ thôi học, chậm tốt nghiệp.

Tiếp tục giám sát thời gian tốt nghiệp, phân tích nguyên nhân và cải thiện giải pháp hỗ trợ NH đạt CĐR về ngoại ngữ, tin học.

Nâng cao hiệu quả Trung tâm TVTS&QHĐN trong khảo sát, hỗ trợ việc làm, và phân tích nguyên nhân NH chưa có việc làm.

Duy trì và cải tiến hoạt động NCKH của NH, đảm bảo phù hợp mục tiêu, sứ mệnh, và yêu cầu xã hội.

Đổi mới nội dung, hình thức khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan, tăng hiệu quả cải tiến CLĐT.

3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Việc lấy YKPH của các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CDR của CTĐT chưa được đa dạng, thường xuyên và toàn diện.

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

- Chưa thường xuyên có sự đối sánh Bản mô tả CTĐT với các trường ĐH khác.
- Bản mô tả CTĐT được rà soát, điều chỉnh cập nhật định kì nhưng chưa bao quát hết nhu cầu của các bên liên quan.

- Một số ĐCCTHP chưa đảm bảo việc cập nhật hệ thống tài liệu tham khảo
- Bản mô tả CTĐT dù được công khai nhưng một số cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng chưa tiếp cận được hết bản mô tả CTĐT.

- Một số SV chưa sử dụng Bản mô tả CTĐT trong việc kết hợp với ĐCCTHP để xây dựng kế hoạch học tập được chủ động và đúng tiến độ.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

- Trong một số HP, việc đánh giá chính xác mức độ phù hợp CDR của CTDH chưa xác định rõ ràng.

- Một số ít HP chưa xác định rõ các tổ hợp PP kiểm tra và đánh giá góp phần thể hiện CDR.

- Việc đối sánh CTDH với một số trường ĐH khác trong nước còn hạn chế về số lượng.

3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lí giáo dục của Trường được phổ biến công khai trên website và qua các kênh hỗ trợ tuy nhiên vẫn còn một số viên chức và NH chưa hiểu rõ. Cơ sở thực tập tốt nghiệp của SV hầu như là các cơ sở giáo dục công lập, chưa có các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Hiện nay, Trường và Khoa mới bắt đầu triển khai

hình thức học tập E-learning nhằm giúp SV có thể học tập mọi lúc, mọi nơi và học tập suốt đời.

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Khoa chưa xây dựng đầy đủ ngân hàng đề thi, chủ yếu là đề tự luận cho các HP trong CTĐT ngành SPLS. Tài liệu hướng dẫn thiết kế phương pháp và công cụ kiểm tra đánh giá KQHT của NH vẫn chưa đầy đủ. Quy định về đánh giá KQHT được phổ biến qua nhiều hình thức, nhưng một số SV, đặc biệt SV năm nhất, chưa nắm rõ quy định và cách tra cứu KQHT.

Ý kiến từ các bên liên quan về độ đa dạng, phù hợp, giá trị, độ tin cậy và công bằng của phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT đã được thu thập, nhưng chưa lấy ý kiến của NH đã tốt nghiệp. Một số GV chưa đảm bảo thời gian chấm và công bố điểm thi giữa kỳ, gây chậm trễ công bố điểm của một số HP. Trong các trường hợp khiếu nại, kết quả phúc khảo bài thi đôi khi thiếu thông tin giải thích rõ ràng để SV hiểu nguyên nhân.

3.2.6. Đội ngũ giảng viên

Mặc dù GV ngành SPLS đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, song chính sách ưu đãi và thu hút nhân tài chưa được chú trọng đúng mức. Tiêu chí tuyển dụng còn thiên về bằng cấp, chưa đánh giá toàn diện năng lực chuyên môn. Phân tích nhu cầu đào tạo và phát triển GV chưa đầy đủ.

Kinh phí hỗ trợ GV học tập, dự hội nghị, NCKH còn hạn chế do nguồn thu Nhà trường thấp, ảnh hưởng đến đầu tư cho đào tạo. Chỉ tiêu khen thưởng giới hạn, không khen hết GV xuất sắc nếu nhiều người đạt thành tích trong cùng năm.

Số GV tham gia nghiên cứu chưa nhiều; công trình liên ngành giữa các Khoa còn ít.

Để cải thiện: Cần xây dựng kế hoạch nhân sự rõ ràng, bao gồm tuyển dụng, bổ nhiệm, dự báo nghỉ việc và kinh phí liên quan. Đánh giá, đối sánh kết quả nhân sự hàng năm. Nhà trường cần nâng cao chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và NCKH cho GV.

3.2.7. *Đội ngũ nhân viên*

Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa thực sự dựa trên việc phân tích nhu cầu về đội ngũ nhân viên.

Việc phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên còn hạn chế. Việc bổ nhiệm nhân viên giữ chức vụ lãnh đạo ở các đơn vị còn ít, chưa được quan tâm.

Các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên chưa được tổ chức thường xuyên.

Những vấn đề cần cải tiến chất lượng: Tăng cường công tác dự báo dài hạn nhu cầu về đội ngũ nhân viên. Hoàn thiện và ban hành Đề án vị trí việc làm được điều chỉnh để làm cơ sở cho các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV theo nhu cầu. Nhà trường cần ban hành bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm (KPIs) để việc quản trị công việc tốt hơn.

3.2.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Việc phân tích, dự báo và lấy ý kiến các bên liên quan về nhu cầu nhân lực của ngành SPLS chưa thực hiện thường xuyên. Vấn đề giám sát SV, nhất là SV chậm tiến độ được cải thiện nhưng chưa được quan tâm sâu sát.

Việc thực tập của SV SPLS chỉ mới thực hiện ở các trường công lập chưa mở rộng ở các trường ngoài công lập. Hoạt động liên hệ thực tập thực tế; trao đổi, hợp tác với các trường THPT, nhà sử dụng lao động, tăng cường kỹ năng mềm cho SV vẫn còn hạn chế. Nhà trường chưa có nhiều không gian tự học cho SV ngoài giờ học chính khóa.

3.2.9. *Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Việc quản lý và khai thác phòng làm việc, phòng chức năng chưa hiệu quả; quản lý phòng học còn thủ công. Máy chiếu, âm thanh ở một số phòng học dễ hư hỏng do tần suất sử dụng cao và bảo quản kém, sửa chữa không kịp thời.

Hệ thống mượn – trả sách thư viện chưa hiện đại, tài liệu nước ngoài của một số ngành chưa được cập nhật. Phòng internet tại thư viện còn nhiều bất cập,

CSVC phòng đọc, phòng học chưa đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH. Máy tính ở phòng thực hành cũ, tốc độ xử lý chậm. Phòng Nghiệp vụ Khoa SP thiếu trang thiết bị hiện đại, chưa thu hút SV.

Chính sách hỗ trợ người khuyết tật còn hạn chế, chủ yếu bố trí ký túc xá tầng 1; nhiều công trình chưa có lối đi riêng. Wifi tại một số khu vực chưa ổn định; hệ thống E-learning mới triển khai, chưa đáp ứng tốt dạy học. Việc sửa chữa thiết bị và lấy YKPH về môi trường, an toàn, sức khỏe chưa toàn diện, nhu cầu người khuyết tật chưa được chú trọng..

3.2.10. Nâng cao chất lượng

Việc lấy YKPH chính thức qua các bộ câu hỏi chủ yếu thực hiện theo yêu cầu của Nhà trường, thiếu sự chủ động từ Khoa. Một số HP chưa áp dụng phương pháp dạy học hiện đại.

Thông tin phản hồi từ cựu SV và nhà tuyển dụng để điều chỉnh CTDH, nâng cao CLĐT chưa được thu thập thường xuyên. Phân tích định lượng đề thi, kết quả thi chưa được thực hiện, dẫn đến khó đánh giá độ phù hợp của đề thi. Nhà trường chưa xây dựng ngân hàng đề thi cho các HP.

Đề tài NCKH của GV ngành SPLS về cải tiến phương pháp dạy học còn ít, cơ sở dữ liệu chuyên ngành SPLS phục vụ nghiên cứu của GV và SV chưa đầy đủ.

Nhà trường và Khoa cần đầu tư trang thiết bị hiện đại cho phòng thực hành NV; hoàn thiện công cụ khảo sát để thu thập thông tin đầy đủ hơn. Đồng thời, duy trì việc đánh giá phản hồi và thường xuyên cải tiến CTĐT, dịch vụ tiện ích nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu SV và xã hội.

3.2.11. Kết quả đầu ra

Các nội dung liên quan đến kết quả đầu ra còn hạn chế: Đối sánh tỉ lệ SV thi học, tốt nghiệp với các cơ sở giáo dục tương ứng chưa thường xuyên; hiệu quả biện pháp hỗ trợ rút ngắn thời gian tốt nghiệp chưa cao; một số SV chưa có việc làm hoặc làm việc không đúng ngành đào tạo; loại hình nghiên cứu cho SV chưa đa dạng; đối sánh mức độ hài lòng về CTĐT chưa thường xuyên.

Nhà trường, đơn vị chuyên trách và Khoa SP cần: Đẩy mạnh đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp và mức độ hài lòng; xây dựng biện pháp hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp, làm việc đúng chuyên môn; đa dạng hóa loại hình nghiên cứu cho SV.

3.3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử

3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

- Triển khai lấy YKPH của các bên liên quan khi tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu và CĐR của CTĐT một cách thường xuyên, thông qua tổ chức các hội nghị, hội thảo với quy mô rộng khắp, toàn diện.

- Tăng cường hơn nữa việc công khai mục tiêu và CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú để SV và các bên liên quan nắm bắt đầy đủ, kịp thời; tiếp tục duy trì và mở rộng quan hệ với các đơn vị tuyển dụng để tăng thêm cơ hội việc làm cho NH.

3.3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

- Khoa tiến hành đối sánh thường xuyên Bản mô tả CTĐT ngành SPLS với các trường ĐH uy tín.

- Tiếp tục rà soát, đánh giá, cập nhật tài liệu tham khảo vào ĐCCTHP.

- Tăng cường việc hỗ trợ cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng tiếp cận được hết Bản mô tả CTĐT.

- Hỗ trợ, hướng dẫn SV sử dụng Bản mô tả CTĐT kết hợp với ĐCCTHP để xây dựng kế hoạch học tập đạt hiệu quả cao.

3.3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Thường xuyên chú trọng cập nhật CTDH phù hợp với CĐR của CTĐT và đáp ứng yêu cầu đổi mới của GD. Tiếp tục tăng cường các kỹ năng nghề nghiệp cho SV.

Khoa tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật tất cả các HP trong CTDH đảm bảo theo CĐR dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường và các ý kiến góp ý của các bên liên quan để phù hợp với xu hướng hội nhập của thị trường lao động.

Khoa SP tiếp tục đẩy mạnh cải tiến cấu trúc và trình tự logic các môn học khi điều chỉnh CTDH. Đồng thời, tăng cường cập nhật CTDH ngành SPLS cho phù hợp các CTDH tiên tiến trong nước, tăng cường tính tích hợp của CTDH ngành SPLS.

3.3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Để khắc phục những vấn đề còn tồn tại về phương pháp tiếp cận trong dạy và học, Khoa SP và Trường ĐHQN đã đề ra một số kế hoạch cải tiến chất lượng như sau: Phổ biến và truyền thông rộng rãi hơn đến CB, GV và NH về triết lí giáo dục của Trường; đồng thời, mở rộng hợp tác với các cơ sở giáo dục ngoài công lập để NH được đa dạng môi trường để thực hành, thực tập, nâng cao năng lực tự học; bên cạnh đó, Trường và Khoa đang triển khai hình thức học tập E-learning và dự định áp dụng trong những năm học tiếp theo.

3.3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Để khắc phục tồn tại trong đánh giá KQHT của NH, Khoa SP và Trường ĐHQN đề ra các kế hoạch cải tiến:

Xây dựng ngân hàng đề thi cho các HP còn thiếu, đảm bảo câu hỏi phân hóa rõ ràng, cụ thể hóa yếu tố cần đánh giá, liên kết với CĐR của HP và CTĐT.

Bồi dưỡng GV về công cụ kiểm tra đánh giá để đo lường mức độ đạt CĐR.

Đẩy mạnh thông tin, hướng dẫn NH, đặc biệt thông qua CVHT, về quy định, cách thức kiểm tra, đánh giá, và tra cứu KQHT.

Thu thập ý kiến NH tốt nghiệp về độ đa dạng, phù hợp, giá trị, độ tin cậy và công bằng của các phương pháp kiểm tra đánh giá.

Quản triệt GV công bố điểm giữa kỳ đúng thời hạn và giải thích kết quả phúc khảo cho NH.

3.3.6. Đội ngũ giảng viên

Cần rà soát, chỉnh sửa các quy định về tuyển dụng, đánh giá viên chức, thi đua khen thưởng, và chi tiêu nội bộ theo hướng linh hoạt, phù hợp để thu hút người giỏi và tạo động lực làm việc cho GV. Định hướng rõ ràng hơn trong đào tạo, bồi dưỡng GV, khảo sát nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn để xây dựng

chương trình đào tạo phù hợp, tạo điều kiện về thời gian, công việc để GV tham gia các khóa học, đặc biệt ở nước ngoài.

Thay đổi hình thức tổ chức các khóa đào tạo, học ngoại ngữ đáp ứng tốt hơn mong đợi của GV. Xác định tiêu chí bổ nhiệm, điều chuyển GV dựa trên quy hoạch dài hạn cho từng vị trí, đảm bảo năng lực chuyên môn. Tăng cường hợp tác NCKH với đối tác quốc tế, ưu tiên các công trình nghiên cứu liên ngành, ứng dụng cao.

3.3.7. *Đội ngũ nhân viên*

Rà soát lại đề án vị trí việc làm và phân tích nhu cầu để có cơ sở thực hiện công tác quy hoạch, bố trí đội ngũ nhân viên hợp lý hơn. Thường xuyên phân tích nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên.

Cần có quy định rõ ràng hơn về kế hoạch, khối lượng công việc, tiến độ hoàn thành để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của nhân viên. Thường xuyên khảo sát sự hài lòng của GV và NH đối với hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ nhân viên để góp phần nâng cao CLĐT theo hướng toàn diện.

Cần tổ chức phong phú hơn các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

3.3.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Trong thời gian tới, để khắc phục những tồn tại, Nhà trường và Khoa cần thực hiện một số công việc như cần thực hiện tổ chức các buổi Hội thảo để nhận góp ý của các bên liên quan về CTĐT, tuyển sinh của Khoa và dự báo nhu cầu nhân lực của ngành SPLS. Qua nhiều kênh thông tin để lấy ý kiến nhiều bên về nhu cầu nhân lực ngành SPLS. Khoa tổ chức các cuộc họp đánh giá đề án tuyển sinh, chiến lược tuyển sinh cho ngành SP thường xuyên sau mỗi đợt tuyển sinh để đưa ra kế hoạch tuyển sinh phù hợp cho ngành SPLS, đồng thời đánh giá chỉ tiêu tuyển sinh ngành SPLS cho cân đối. Xây dựng hệ thống giám sát SV chậm tiến bộ nhiều cấp, phòng ban chức năng, khoa quản lý

và phần mềm quản lý. Liên kết với các tổ chức, đơn vị, trường học tổ chức hoạt động thực tế, ngày hội việc làm ngành SPLS. Liên kết đa dạng các trường THPT để SV thực tập. Tăng cường liên kết với các trường THPT, nhà tuyển dụng trên địa bàn tỉnh và vùng lân cận để đem lại cơ hội thực tập, thực tế và tuyển dụng cho SV. Nhà trường bố trí thêm các phòng tự học được trang bị thiết bị đầy đủ cho SV ngoài giờ lên lớp. Đồng thời bố trí thêm các phòng tiếp đón SV, học viên nhằm nâng cao hiệu quả tư vấn, hỗ trợ SV, tạo điều kiện thuận lợi cho SV.

3.3.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Nhà trường cần bổ sung CSVC, thiết bị để nâng cao chất lượng dạy và học, bảo dưỡng, sửa chữa, và cung cấp trang thiết bị mới kịp thời. Trung tâm Thông tin tư liệu cần đầu tư hệ thống quản lý hiện đại, phát triển tài nguyên số, cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo trong và ngoài nước phục vụ GV, SV.

Duy trì chất lượng công nghệ thông tin, nâng cấp wifi ở khu vực yếu, đầu tư phòng học hiện đại và CSVC chuyên ngành, đặc biệt nâng cấp phòng Nghiệp vụ Khoa SP cho SV thực hành. Đề xuất chính sách hỗ trợ SV gặp khó khăn về kinh tế, sức khỏe, và khảo sát nhu cầu SV SPLS thường xuyên.

Rà soát, thay thế máy tính cấu hình thấp, sửa chữa thiết bị kịp thời, tăng cường hạ tầng, học liệu và tập huấn GV khai thác hệ thống E-learning hiệu quả. Cải tạo giảng đường, thư viện, ký túc xá để phù hợp với SV khuyết tật; tiếp tục lấy YKPH về môi trường, an toàn, sức khỏe, chú ý nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

3.3.10. Nâng cao chất lượng

Cần thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan thông qua các phiếu điều tra khảo sát một cách thường xuyên hơn. Trong các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa, các buổi sinh hoạt lớp cần nhấn mạnh vai trò của việc khảo sát lấy YKPH của NH đối với chất lượng giảng dạy của GV và CTĐT, chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích... để NH chú tâm hơn vào việc thực hiện khảo sát. Cần thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo, hội nghị để kết nối với

cựu SV, chuyên gia, đơn vị sử dụng lao động để thu thập được nhiều thông tin phản hồi cần thiết.

Tăng cường thực hiện các đề tài NCKH về việc cải tiến phương pháp dạy học trong ngành SPLS. Cần tiến hành rà soát và sửa chữa hoặc mua mới máy chiếu cùng với việc nâng cao chất lượng mạng Wifi phủ sóng toàn trường. Đầu tư mua tài khoản các cơ sở dữ liệu quốc tế để phục vụ tốt hơn việc NCKH ngành SPLS.

3.3.11. Kết quả đầu ra

Từ năm học 2025 – 2026, Nhà trường, các đơn vị chuyên trách và Khoa Sp cần xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch liên quan đến kết quả đầu ra, nhằm cải tiến chất lượng CTĐT ngành SPLS, cụ thể:

Lập kế hoạch và thực hiện đối sánh với các CSGD khác về: tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học; thời gian tốt nghiệp trung bình; mức độ hài lòng của các bên liên quan.

Lập kế hoạch và đưa ra các biện pháp hỗ trợ cụ thể, phù hợp, nhằm: giúp NH có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp; giúp NH sau tốt nghiệp được làm việc theo đúng chuyên môn và nguyện vọng.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử

Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH (Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT), tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng TĐG nhận thấy 50 tiêu chí đạt và 0 tiêu chí chưa đạt. Kết quả cụ thể của từng tiêu chuẩn và tiêu chí như sau:

Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Quy Nhơn

Mã trường: DQN

Tên CTĐT: Sư phạm Lịch sử

Mã CTĐT: 7140218

Bảng 4.1. Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo Thông tư 04/2016

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4,66	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4,66	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5,00	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					

Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>										
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2						6				
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>										
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>										
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>										
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					

Tiêu chí 9.5					5						
<i>Tiêu chuẩn 10</i>											
Tiêu chí 10.1					5						
Tiêu chí 10.2				4							
Tiêu chí 10.3				4					4,5	6	
Tiêu chí 10.4				4						100%	
Tiêu chí 10.5					5						
Tiêu chí 10.6					5						
<i>Tiêu chuẩn 11</i>											
Tiêu chí 11.1					5						
Tiêu chí 11.2					5						
Tiêu chí 11.3					5				5,0	5	
Tiêu chí 11.4					5					100%	
Tiêu chí 11.5					5						
Đánh giá chung CTĐT											100

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến 03/2025

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
 - Tiếng Anh: QUY NHON UNIVERSITY
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHQN
 - Tiếng Anh: QNU
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ GD & ĐT
5. Địa chỉ: 170 An Dương Vương, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 0256.3846156 Số fax: 02563846089
E-mail: dqn@moet.edu.vn Website: www.qnu.edu.vn
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 21/12/1977 (Quyết định số 1842/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1978-1979
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1982
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tự thực
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: KHOA SƯ PHẠM
 - Tiếng Anh: FACULTY OF EDUCATION
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt:
 - Tiếng Anh:
14. Tên CTĐT:

- Tiếng Việt: Sư phạm Lịch sử
- Tiếng Anh: History Teacher Education

15. Mã CTĐT: 7140218

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: phòng 806 - Nhà 15 tầng, 170 An Dương Vương, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

18. Số điện thoại liên hệ: 02563746158 Số fax:

E-mail: ksp@qnu.edu.vn Website: <http://www.ksp.qnu.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2019 (theo Quyết định số 205/QĐ-ĐHQN ngày 01/02/2019)

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1978

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1982

III. Giới thiệu khái quát về Khoa Sư phạm

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình,... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn được thành lập năm 1977 theo Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và được đổi tên thành Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn theo Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

Để nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT) các ngành Sư phạm (SP) và tham gia vào hệ thống các trường SP trọng điểm quốc gia, Trường ĐHQN đã thành lập Khoa SP (theo Quyết định 205/QĐ-ĐHQN ngày 01/02/2019) từ 10 ngành: SP Toán, SP Tin học, SP Vật lý, SP Hóa học, SP Ngữ văn, SP Sinh học, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Tiếng Anh và Giáo dục Chính trị.

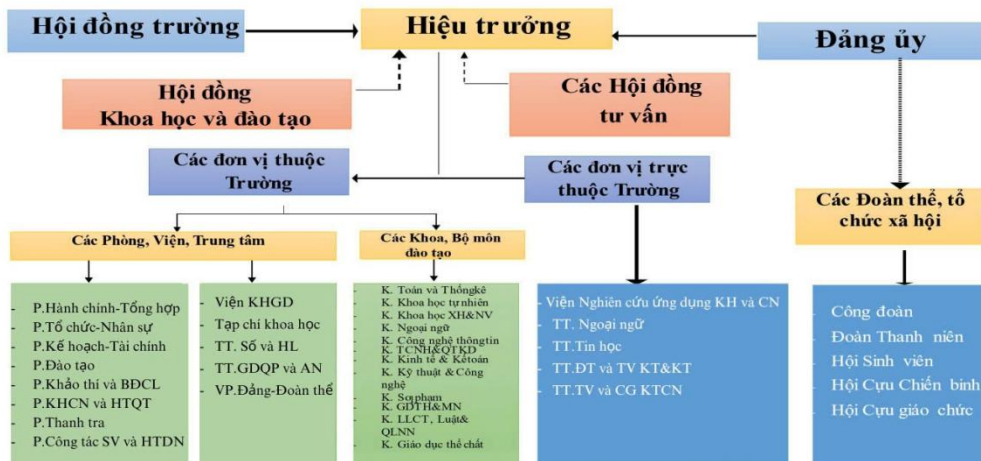
Ngày 29/03/2021 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ra quyết định số 1061/QĐ - BGDĐT về việc cho phép Trường ĐHQN đào tạo ngành SP Khoa học tự nhiên trình độ ĐH và quyết định số 1062/QĐ - BGDĐT về việc cho phép Trường ĐHQN đào tạo ngành SP Lịch sử - Địa lý trình độ ĐH. Như vậy, nâng ngành đào tạo của Khoa SP thêm 2 ngành, tổng hiện nay 12 ngành.

Mặc dù Khoa SP mới thành lập năm 2019, nhưng các ngành SP đã có lịch sử từ những năm đầu thành lập Trường ĐH Sư phạm Quy Nhơn. Ngành SP Lịch sử (SPLS) là một trong những ngành mở sớm nhất, cùng với năm thành lập trường (1977), từng thuộc Khoa Lịch sử và chuyển về Khoa SP năm 2019.

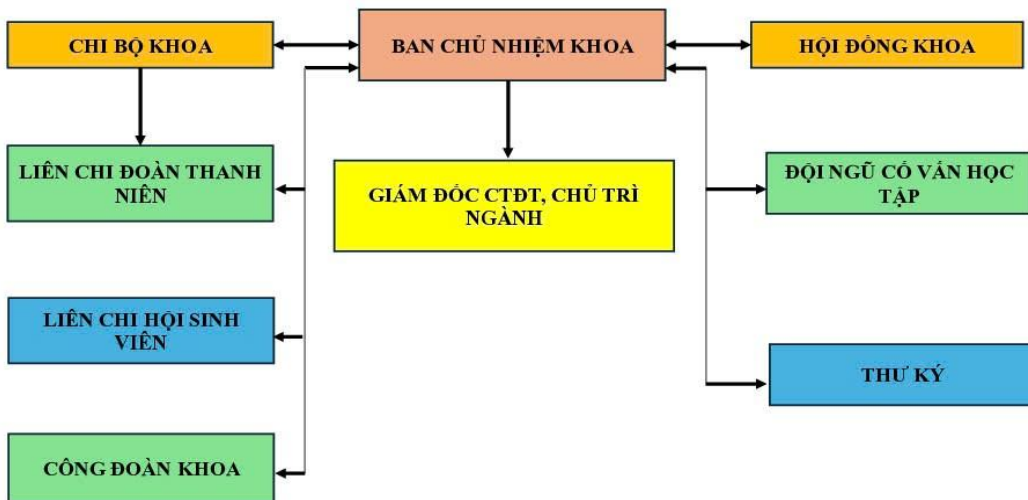
Qua hơn 47 năm cùng với sự xây dựng và phát triển của Trường ĐHQN Khoa SP và Khoa Lịch sử đã đào tạo hàng chục nghìn giáo viên, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp giáo dục cả nước. Trường ĐHQN và Khoa SP còn là ngôi nhà chung cho các thế hệ giáo viên trưởng thành, góp phần thúc đẩy sự nghiệp trồng người của cả nước.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Quy Nhơn



Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa Sư phạm



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Hội đồng Trường	Nguyễn Quang Ngoạn	Chủ tịch Hội đồng Trường, PGS.TS	0911308279	nguyenquangngoan@qnu.edu.vn
2. Hiệu trưởng	Đoàn Đức Tùng	Hiệu trưởng, PGS. TS	0905799386	doanductung@qnu.edu.vn
3. Phó Hiệu trưởng	Đinh Anh Tuấn	Phó Hiệu trưởng, TS	0914046673	dinhanhtuan@qnu.edu.vn
	Hà Thanh Hải	Phó Hiệu trưởng, TS	0983443902	hathanhhai@qnu.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,...				
Đảng ủy	Nguyễn Quang Ngoạn	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng Trường, PGS.TS	0911308279	nguyenquangngoan@qnu.edu.vn
Công đoàn	Hoàng Quý Châu	Chủ tịch CĐ trường, TS	0983311034	hoangquychau@qnu.edu.vn
Đoàn Thanh niên	Nguyễn Đức Tôn	Bí thư Đoàn Thanh niên, TS	0915018716	nguyenducton@qnu.edu.vn
Hội SV	Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch Hội SV, ThS	0934814344	tuananh@qnu.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng				
Phòng Hành chính-Tổng hợp	Ngô Anh Tú	Trưởng phòng, TS	0935701288	ngoanhtu@qnu.edu.vn
Phòng Đào tạo	Lê Xuân Vinh	Trưởng phòng, TS	0914031785	lexuanvinh@qnu.edu.vn

Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	Nguyễn Tiên Phùng	Trưởng phòng, TS	0382832379	nguyentienphung@qnu.edu.vn
Phòng Tổ chức – Nhân sự	Huỳnh Nguyễn Bảo Phương	Trưởng phòng, TS	0983443902	hathanhhai@qnu.edu.vn
Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phan Vũ Hạnh	Trưởng phòng, Kế toán trưởng, CN	0913454366	phanvuhanh@qnu.edu.vn
Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	Nguyễn Tiến Trung	Trưởng phòng, PGS. TS	0904044157	nguyentientrung@qnu.edu.vn
Phòng Công tác Sinh viên và Hợp tác doanh nghiệp	Nguyễn Khắc Khanh	Giám đốc, ThS	0985554050	nguyenkhackhanh@qnu.edu.vn
Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Thị Kim Oanh	Trưởng phòng, ThS	0935603630	nguyenthikimoanh@qnu.edu.vn

5. Các trung tâm/ viện thuộc Trường

Viện KHGD	Hồ Xuân Quang	Viện trưởng, PGS. TS	0979890009	hoxuanquang@qnu.edu.vn
TT Số và Học liệu	Nguyễn Thành Đạt	Giám đốc, TS	0905139393	datnt@qnu.edu.vn
TT. Giáo dục quốc phòng - An ninh	Đoàn Đức Tùng	Hiệu trưởng, PGS. TS	0905799386	doanductung@qnu.edu.vn

6. Các khoa/viện đào tạo

Khoa Toán và Thống kê	Lê Công Trình	Trưởng khoa, PGS.TS	0914276236	lecongtrinh@qnu.edu.vn
Khoa Sư phạm	Nguyễn Lê Tuấn	Trưởng khoa, TS	0988855132	nguyenletuan@qnu.edu.vn

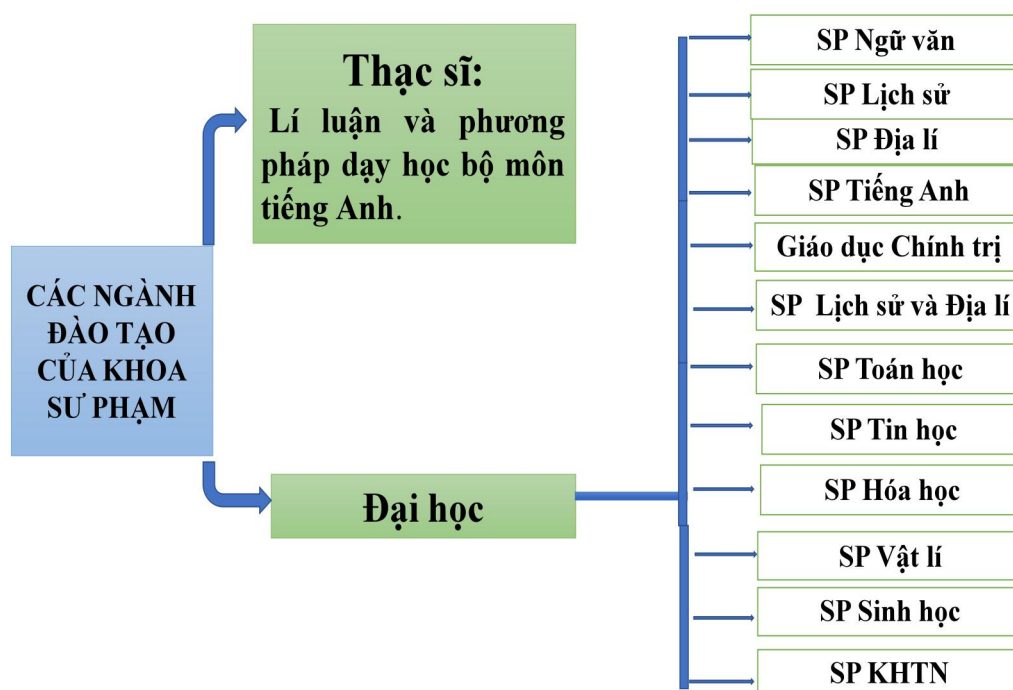
Khoa Khoa học tự nhiên	Phan Thanh Hải	Phó Trưởng khoa, PGS.TS	0989604689	phanthanhhai@qnu.edu.vn
Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	Nguyễn Doãn Thuận	Trưởng khoa, TS	0976533783	nguyendoanthuan@qnu.edu.vn
Khoa GDTH và Mầm non	Trần Thị Giang	Trưởng khoa, TS	0983888195	tranthigiang@qnu.edu.vn
Khoa LLCT-Luật và QLNN	Đoàn Thế Hùng	Trưởng khoa, PGS.TS	0839276969	doanthehung@qnu.edu.vn
Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng khoa, PGS.TS	0983443901	nguyenthithuhien@qnu.edu.vn
Khoa Công nghệ thông tin	Lê Xuân Việt	Trưởng khoa, TS	0905532296	lexuanviet@qnu.edu.vn
Khoa Tài chính- Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	Phạm Thị Bích Duyên	Trưởng khoa, TS	0937112626	phamthibichduyen@qnu.edu.vn
Khoa Kinh tế và Kế toán	Trần Thị Cẩm Thanh	Trưởng khoa, PGS.TS	0913499523	tranthicamthanh@qnu.edu.vn
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	Trần Thanh Thái	Trưởng khoa, TS	0914682645	ttthai@qnu.edu.vn
Khoa Giáo dục thể chất	Nguyễn Sỹ Đức	Trưởng khoa, TS	0938020909	nguyensyduc@qnu.edu.vn

Danh sách đơn vị thực hiện CTĐT

<i>I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị</i>						
1	Ban chủ nhiệm Khoa	Nguyễn Lê Tuấn	1973	Trưởng Khoa, TS	098885513	nguyenletuan@qnu.edu.vn
2	Ban chủ nhiệm Khoa	Võ Duy Đức	1972	Phó Trưởng Khoa, TS	0975064739	voduyduc@qnu.edu.vn
3	Ban chủ nhiệm Khoa	Nguyễn Thị Việt Nga	1974	Phó Trưởng Khoa, PGS.TS	0914481795	nguyenthivietnga@qnu.edu.vn
<i>II Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội</i>						
1	Chi Ủy	Nguyễn Thị Việt Nga	1974	Bí thư, PGS.TS	0914481795	nguyenthivietnga@qnu.edu.vn
		Lê Thị Lành	1977	Phó Bí thư, TS	0983891780	lethilanh@qnu.edu.vn
		Trần Thị Quỳnh Lê	1984	Chi Ủy viên, TS	0984180158	tranthiquynhle@qnu.edu.vn
2	Công Đoàn	Nguyễn Thị Anh Thi	1981	Chủ tịch CĐ, TS	0934762413	nguyenthianhthi@qnu.edu.vn
		Phạm Duy Luân	1967	Phó Chủ tịch CĐ, ThS	0913451527	phamduyluan@qnu.edu.vn
		Lê Vương Hải Nguyệt	1984	Ủy viên, CN	0935352179	levuonghainguyet@qnu.edu.vn
3	Liên chi	Phan Nguyễn Trà Giang	1990	Bí thư Liên chi	0974435449	phannguyentragiang@qnu.edu.vn

	đoàn thanh niên			đoàn, ThS		
4	Liên chi Hội sinh viên	Khuu Thuận Vũ	1990	Liên chi hội trưởng, TS	0375101609	khuuthuanvu@qnu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:



26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 12

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Các hình thức	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 13

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu	16	11	27
I.1	Cán bộ trong biên chế	16	11	27
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 01 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các CB khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	16	11	27

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ¹ tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						

¹Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

2	Phó Giáo sư	02	02		0		
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	15	15	00	02	00	00
5	Thạc sĩ	10	10	00	00	00	00
6	Đại học	00	00				
	Tổng số	27	27	00	02	00	00

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) – cột (7) = 27 người

Tỷ lệ % GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3,

Điều 3, Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0							00
2	Phó Giáo sư	3,0	02			0			6,0

3	Tiến sĩ khoa học	3,0							00
4	Tiến sĩ	2,0	15	15	00	06	00	00	30
5	Thạc sĩ	1,0	10	10	00	00	00	00	10,0
6	Đại học								0,00
	Tổng		27	27	00	02	00	00	46,0

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	02	7,4	01	01				01	01
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	15	55,56	12	03	0	01	13	01	00
5	Thạc sĩ	10	37,04	06	04	0	03	05	02	00
6	Đại học	00	0,0							
	Tổng	27	100	19	08	0	04	18	04	01

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43,75 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 17/27 (62,96%)

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 27/27 (100%)

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học
----	------------------	--

		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	17.5
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	19.5	53.0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	34.5	26.5
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	46.0	3.0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2020-2021	42	16	2,62	16	19.25/30	20.50	01
2021-2022	36	24	1,64	22	18.5/30	21.45	0
2022-2023	21	10	2,10	10	22.5/30	23.75	0
2023-2024	62	20	3,10	19	25.25/30	26.45	0
2024-2025	176	24	7,33	23	27.25/30	27.50	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Các tiêu chí	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
2. Học viên cao học	14	12	11	13	18
3. Sinh viên đại học Trong đó:	110	103	91	97	70
Hệ chính quy	68	63	57	65	70
Hệ không chính quy	42	40	34	32	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

Các tiêu chí	Năm học				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số lượng (người)	01	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	0,09	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	14.438,4	14.438,4	14.438,4	14.438,4	14.438,4

2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	68	63	57	65	74
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	11	19	33	11	15
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	4m ² /người	4m ² /người	4m ² /người	4m ² /người	4m ² /người

42. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học:

Các tiêu chí	Năm học				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số lượng(người)	4	3	4	4	5
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	5.88%	4.76%	7.02%	6.15%	7.14%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
2. Học viên tốt nghiệp cao học	12	11	10	9	
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học. Trong đó:	110	103	91	97	
Hệ chính quy	67	64	61	56	
Hệ không chính quy	40	42	40	34	

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	7	64	61	56	
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	83,21%	81,45%	54,90%	61,36%	80,61%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	47.8%	39.1%	37.2%	42.6%	41.4%

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	40.2%	47.8%	48.8%	41.1%	40.6%
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	11.6%	13.1%	14%	16.3%	18%
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	77.45%	82.46%	90.10%	82.14%	83.95%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	0%	9.47%	3.22%	14.89%	1,44%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	4.0 triệu đồng đến 5.0 triệu đồng	4.5 triệu đồng đến 5.5 triệu đồng	5.0 triệu đồng đến 6.0 triệu đồng	5.5 triệu đồng đến 6.5 triệu đồng	6.0 triệu đồng đến 7.0 triệu đồng

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	01	0	0	0	1.0
3	Đề tài cấp trường	0,5	03	04	03	03	02	7.0

	Tổng							8,0
--	-------------	--	--	--	--	--	--	------------

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 8,0

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $8,0/27=29,62\%$

46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2020			
2	2021			
3	2022			
4	2023			
5	2024			

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	05	14	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số CB tham gia	0	05	14	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	1	0	0	1,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	2	1	1	1	4
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	1	0,5
5	Tổng		0	2	2	2	1	6,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 6,0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: $6.0/27=22,22\%$

Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	1	5	1

Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số CB tham gia	0	1	5	1

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	1	5	1
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số CB tham gia	0	1	5	1

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	1	1	1	0	6.0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	9	11	8	7	10	44.0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	2	1	2	1	2	4.0

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
	Tổng							54,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 54,0

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: $54/27=2,0$

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	24	2
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	1
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	1	24	3

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)	
			2020	2021	2022	2023	2024		2025
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	0	1	1	2		5.0

2	Hội thảo trong nước	0,5	3	2	2	2	2		7.0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0			0
	Tổng								12.0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 12

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: $12/27=44,44\%$

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	6	8	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	6	8	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2020 - 2021	
2021 - 2022	
2022 - 2023	
2023 -2024	
2024 -2025	

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài

khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	09	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	09	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học					
		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	1	2	2	2	
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	2	2	2	

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 241298 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 338 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 11018 m² Nơi học: 26076 m²

- Nơi vui chơi giải trí: 12354 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 15442 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 2,34 m

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

– Thư viện: 1462

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 250

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 06

- Dùng cho NH học tập: 50

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người): 27

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 100%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 16/27 (59,25%)

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 27/27(100%)

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 70

Tỷ số NH chính quy trên GV: 70/27

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào: 91,0%

3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: 80,20%

Tỷ lệ NH trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: 19,80%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo: 80,0%

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo: 5,0%

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm: từ 5.0 – 6.0 triệu đồng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (80%):

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, nhưng phải đào tạo thêm (20%):

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao công nghệ (quy đổi) trên CB cơ hữu:

$11/27 = 40,74\%$

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: $8/27(29.62\%)$

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: $54/27 (2,0)$

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: $9/27 = 30\%$

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: $4m^2/người$

**Phụ lục 2. QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG
TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SPLS**

**Phụ lục 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO NGÀNH SPLS**